Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
87	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	225
88	Số trang trại năm 2009 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2009 by kinds of activity and by province*	227
89	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	230
90	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity*	231
91	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province*	232
92	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	234
93	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 1994 prices by animal group and product*	235
94	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	236
95	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	237
96	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	238
97	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương - *Production of cereals by province*	240
98	Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	242
99	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	244
100	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province*	245
101	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province*	247
102	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province*	249
103	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương - *Planted area of spring paddy by province*	251

104 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 253
105 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương - *Production of spring paddy by province* 255
106 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương - *Planted area of autumn paddy by province* 257
107 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 258
108 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương - *Production of autumn paddy by province* 259
109 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 260
110 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 262
111 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 264
112 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 266
113 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 268
114 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 270
115 Diện tích khoai lang phân theo địa phương - *Planted area of sweet potatoes by province* 272
116 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương - *Production of sweet potatoes by province* 274
117 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 276
118 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 278
119 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops 280
120 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops 281
121 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops 282
122 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 283
123 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 285
124 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 287
125 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 289
126 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 291
127 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 292
128 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops 293

129 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harvested area of some perennial industrial crops 294

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops 295

131 Số lượng gia súc và gia cầm - *Livestock population* 296

132 Số lượng trâu phân theo địa phương - *Number of buffaloes by province* 297

133 Số lượng bò phân theo địa phương - *Number of cattles by province* 299

134 Số lượng lợn phân theo địa phương - *Number of pigs by province* 301

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương - *Number of poultry by province* 303

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 305

137 Hiện trạng rừng đến 31/12/2009 phân theo địa phương
Area of forest as of 31 December 2009 by province 306

138 Diện tích rừng trồng tập trung - *Area of concentrated planted forest* 309

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 310

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 312

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity 313

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province 314

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 316

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 318

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 320

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 322

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 323

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 325

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 326

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 327

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity 328

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province 329

153 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 331

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 332

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 334

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 335

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 337

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product 338

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 339

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 341

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 343

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuận loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

87 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114362**	**113699**	**116222**	**120699**	**135437**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**15222**	**16085**	**17318**	**20581**
Hà Nội	462	491	490	2511	3207
Hà Tây	844	1574	1782		
Vĩnh Phúc	525	686	832	946	1327
Bắc Ninh	1757	1788	1859	1962	2477
Quảng Ninh	1323	1378	1352	1440	2161
Hải Dương	619	717	927	1179	1229
Hải Phòng	1043	1418	1474	1631	2011
Hưng Yên	1105	2186	2264	2402	2414
Thái Bình	1182	2875	2920	2989	3281
Hà Nam	273	547	558	572	560
Nam Định	1134	927	997	963	1170
Ninh Bình	693	635	630	723	744
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**3850**	**3835**	**4423**	**4680**
Hà Giang	173	154	158	169	204
Cao Bằng	54	55	57	57	49
Bắc Kạn	24	21	40	10	8
Tuyên Quang	99	77	54	54	81
Lào Cai	129	213	257	253	260
Yên Bái	1030	319	319	307	409
Thái Nguyên	662	587	584	638	702
Lạng Sơn	126	27	31	26	31
Bắc Giang	1364	1406	1324	1785	1281
Phú Thọ	489	470	470	555	892
Điện Biên	113	127	138	152	168
Lai Châu	25	116	116	120	221
Sơn La	120	92	89	111	114
Hòa Bình	137	186	198	186	260
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16788**	**17378**	**18015**	**18202**	**20420**
Thanh Hóa	3359	3384	3655	3687	3963
Nghệ An	1072	954	979	1133	1723
Hà Tĩnh	340	403	447	478	1237
Quảng Bình	700	796	849	943	1325
Quảng Trị	746	741	957	911	860
Thừa Thiên - Huế	489	478	482	497	546

87 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	260	327	328	328	329
Quảng Nam	916	933	917	994	1021
Quảng Ngãi	353	322	337	363	436
Bình Định	1124	993	1019	1019	1006
Phú Yên	2701	2735	2750	2661	2682
Khánh Hòa	1784	2498	2449	2430	1942
Ninh Thuận	1048	930	930	756	907
Bình Thuận	1896	1884	1916	2002	2443
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**8730**	**9240**	**9481**	**8835**
Kon Tum	373	417	473	528	575
Gia Lai	2107	2128	2144	2194	2349
Đắk Lắk	1391	802	1235	1198	1481
Đắk Nông	3774	4592	4591	4664	3514
Lâm Đồng	1978	791	797	897	916
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**14077**	**14024**	**13792**	**15174**
Bình Phước	5527	4438	4458	4468	5600
Tây Ninh	2371	2053	2056	2086	2070
Bình Dương	1913	1876	1852	1747	1776
Đồng Nai	3118	3240	3187	3387	3183
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	658	658	691	715
TP. Hồ Chí Minh	1968	1812	1813	1413	1830
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**54442**	**55023**	**57483**	**65747**
Long An	7691	2994	2992	3336	3435
Tiền Giang	1989	2213	2440	2995	2987
Bến Tre	3308	3479	3516	3777	4114
Trà Vinh	2584	2601	2328	2290	1807
Vĩnh Long	371	361	379	405	529
Đồng Tháp	4687	4319	4537	4619	5096
An Giang	8403	6180	6180	7464	14500
Kiên Giang	6876	9060	9286	9269	9560
Cần Thơ	35	305	309	315	373
Hậu Giang	45	51	51	51	60
Sóc Trăng	4757	6186	6317	6442	6049
Bạc Liêu	12386	13336	13281	13014	13760
Cà Mau	3450	3357	3407	3506	3477

88 Số trang trại năm 2009 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2009 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**135437**	**39769**	**23880**	**20809**	**35489**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20581**	**296**	**529**	**8886**	**4239**
Hà Nội	3207	85	119	1223	603
Vĩnh Phúc	1327	16	25	399	178
Bắc Ninh	2477	4		1274	455
Quảng Ninh	2161	2	160	126	1045
Hải Dương	1229	3	11	248	141
Hải Phòng	2011	23	11	699	797
Hưng Yên	2414	11	71	1381	217
Thái Bình	3281	39	10	2480	551
Hà Nam	560	32	2	269	100
Nam Định	1170	24	2	543	
Ninh Bình	744	57	118	244	152
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4680**	**235**	**403**	**1436**	**566**
Hà Giang	204		137	10	20
Cao Bằng	49	30	4	4	
Bắc Kạn	8		5	1	
Tuyên Quang	81	3	14	22	5
Lào Cai	260	19	56	33	3
Yên Bái	409	7	25	78	67
Thái Nguyên	702		14	434	10
Lạng Sơn	31		6	19	2
Bắc Giang	1281	63	48	348	217
Phú Thọ	892	16	34	240	207

88 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2009 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2009 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Điện Biên	168	14	3	49	7
Lai Châu	221	33	11	59	3
Sơn La	114	5	16	87	
Hòa Bình	260	45	30	52	25
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20420**	**5321**	**3914**	**3047**	**3611**
Thanh Hóa	3963	1405	219	371	588
Nghệ An	1723	482	129	200	288
Hà Tĩnh	1237	31	95	468	257
Quảng Bình	1325	41	663	132	155
Quảng Trị	860	146	417	79	81
Thừa Thiên - Huế	546	42	218	77	83
Đà Nẵng	329	14	1	59	141
Quảng Nam	1021	89	36	205	167
Quảng Ngãi	436	24	10	68	177
Bình Định	1006	17	238	215	254
Phú Yên	2682	1405	160	145	710
Khánh Hòa	1942	1303	135	129	325
Ninh Thuận	907	75	39	579	206
Bình Thuận	2443	247	1554	320	179
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8835**	**1195**	**6427**	**780**	**55**
Kon Tum	575	58	463	28	4
Gia Lai	2349	495	1745	93	3
Đắk Lắk	1481	219	853	252	18
Đắk Nông	3514	307	3016	27	13
Lâm Đồng	916	116	350	380	17

88 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2009 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2009 by kinds of activity and province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**15174**	**856**	**9446**	**3738**	**725**
Bình Phước	5600	15	5443	72	8
Tây Ninh	2070	548	1085	257	47
Bình Dương	1776	3	1361	355	7
Đồng Nai	3183	202	1175	1557	123
Bà Rịa - Vũng Tàu	715	25	350	207	120
TP. Hồ Chí Minh	1830	63	32	1290	420
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**65747**	**31866**	**3161**	**2922**	**26293**
Long An	3435	2638		710	43
Tiền Giang	2987	460	1414	504	553
Bến Tre	4114	502	830	792	1971
Trà Vinh	1807	299		158	1301
Vĩnh Long	529	159	94	114	153
Đồng Tháp	5096	3602	531	303	548
An Giang	14500	10749	40	183	2981
Kiên Giang	9560	8283	231	19	705
Cần Thơ	373	104	20	18	172
Hậu Giang	60	17		4	
Sóc Trăng	6049	3101	1	105	2654
Bạc Liêu	13760	1873		11	11821
Cà Mau	3477	79		1	3391

89 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
2004	172494,9	131551,9	37343,6	3599,4
2005	183342,4	134754,5	45225,6	3362,3
2006	197855,0	145807,7	48487,4	3559,9
2007	236935,0	175007,0	57803,0	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	410138,0	292996,8	110311,6	6829,6
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
2006	100,0	73,7	24,5	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,0	71,4	26,9	1,7

90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
2006	142711,0	111613,0	27907,4	3190,6
2007	147846,7	115374,8	29196,1	3275,8
2008	158108,3	123391,2	31326,3	3390,8
Sơ bộ - *Prel.* 2009	161536,4	124487,3	33547,1	3502,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7
2007	103,6	103,4	104,6	102,7
2008	106,9	106,9	107,3	103,5
Sơ bộ - *Prel.* 2009	102,2	100,9	107,1	103,3

91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**137112,0**	**142711,0**	**147846,7**	**158108,3**	**161536,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25105,8**	**26008,3**	**26822,4**	**28296,3**	**28449,0**
Hà Nội	1249,0	1269,6	1301,5	5875,7	5907,0
Hà Tây	3613,8	3730,0	3814,4		
Vĩnh Phúc	1638,4	1698,8	1737,4	1658,2	1663,0
Bắc Ninh	1594,5	1599,8	1584,7	1659,7	1742,9
Quảng Ninh	965,8	863,4	955,9	957,1	958,3
Hải Dương	2878,2	2919,1	2988,6	3089,3	2996,0
Hải Phòng	1997,4	2082,3	2165,8	2289,8	2392,4
Hưng Yên	2327,5	2336,9	2571,9	2669,7	2509,6
Thái Bình	3817,0	3939,2	4025,6	4218,5	4406,2
Hà Nam	1218,9	1282,9	1359,2	1422,2	1421,4
Nam Định	2544,5	2911,4	2899,9	2981,8	2928,0
Ninh Bình	1260,8	1374,9	1417,5	1474,3	1524,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13253,3**	**13768,2**	**15490,3**	**16143,5**	**16530,8**
Hà Giang	709,7	757,5	808,1	842,5	907,9
Cao Bằng	714,7	641,6	669,7	677,1	690,6
Bắc Kạn	354,5	366,8	419,8	420,0	432,6
Tuyên Quang	790,3	832,9	896,9	966,7	1026,1
Lào Cai	613,6	639,7	654,0	682,1	732,0
Yên Bái	756,1	801,1	851,9	887,4	922,2
Thái Nguyên	1297,4	1414,2	1553,1	1702,2	1750,5
Lạng Sơn	956,1	967,3	1028,4	1081,1	1145,0
Bắc Giang	2427,9	2494,3	3456,8	3512,2	3231,3
Phú Thọ	1561,0	1590,0	1621,4	1703,1	1777,0
Điện Biên	442,1	473,6	504,0	530,7	580,6
Lai Châu	292,6	311,2	321,2	334,1	361,5
Sơn La	1438,0	1515,6	1694,0	1742,7	1882,0
Hòa Bình	899,3	962,4	1011,0	1061,6	1091,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20971,3**	**22417,0**	**22715,8**	**23837,8**	**24436,9**
Thanh Hóa	3943,6	4261,2	4329,2	4425,3	4530,8
Nghệ An	3704,6	3975,0	3904,4	4187,6	4287,5
Hà Tĩnh	1689,5	1721,0	1613,2	1850,2	1917,1
Quảng Bình	763,7	806,5	818,8	881,1	932,2
Quảng Trị	880,1	916,1	960,0	965,3	969,0
Thừa Thiên - Huế	736,6	774,2	790,2	789,8	827,3

91 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	219,1	205,5	198,8	196,4	203,1
Quảng Nam	1571,7	1660,2	1693,7	1674,5	1667,4
Quảng Ngãi	1489,9	1532,3	1587,2	1562,5	1611,4
Bình Định	1956,7	2132,9	2192,0	2364,8	2419,3
Phú Yên	1110,4	1141,2	1199,0	1197,3	1198,1
Khánh Hòa	723,6	805,2	858,7	958,1	1033,3
Ninh Thuận	593,0	760,3	849,3	909,8	951,5
Bình Thuận	1588,8	1725,4	1721,3	1875,1	1888,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16139,8**	**17978,7**	**18622,2**	**20949,7**	**21613,6**
Kon Tum	750,2	869,7	911,0	1019,3	970,9
Gia Lai	3320,9	3686,2	4025,5	4348,3	4626,5
Đắk Lắk	5323,9	6388,5	5695,0	6846,3	6587,4
Đắk Nông	1878,0	2039,5	2118,0	2380,7	2377,0
Lâm Đồng	4866,8	4994,8	5872,7	6355,1	7051,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**13872,0**	**14629,2**	**15502,1**	**16451,8**	**17255,4**
Bình Phước	1956,4	2050,3	2202,0	2356,7	2468,6
Tây Ninh	2998,0	3267,0	3381,7	3630,5	3825,8
Bình Dương	1368,5	1457,0	1516,1	1590,9	1683,6
Đồng Nai	4747,9	4937,8	5111,4	5442,9	5602,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1307,8	1367,5	1495,0	1576,4	1730,4
TP. Hồ Chí Minh	1493,4	1549,6	1795,9	1854,4	1944,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**47769,8**	**47909,6**	**48693,9**	**52429,2**	**53250,7**
Long An	3901,7	3864,4	4040,5	4473,9	4608,1
Tiền Giang	5153,0	5302,4	5511,0	5742,8	6079,5
Bến Tre	2943,6	2795,6	2789,5	2877,1	2995,5
Trà Vinh	3368,6	3411,3	3488,2	3706,7	3731,4
Vĩnh Long	3582,9	3690,9	3684,5	3897,6	4108,4
Đồng Tháp	5358,3	5561,9	5719,1	6098,1	6115,5
An Giang	6449,3	6231,4	6465,0	7065,1	6939,0
Kiên Giang	5410,4	5255,0	5581,9	6280,3	6344,3
Cần Thơ	2686,6	2595,4	2539,1	2564,3	2459,4
Hậu Giang	2844,9	2964,2	2647,2	2895,5	2736,8
Sóc Trăng	3674,7	3771,3	3683,6	4019,7	4156,1
Bạc Liêu	1409,4	1466,7	1532,5	1642,1	1733,0
Cà Mau	986,4	999,1	1011,8	1166,0	1243,7

92 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
2006	111613,0	64185,9	9386,9	28421,7	8005,6
2007	115374,8	65194,0	10174,5	29579,6	8789,0
2008	123391,2	70125,5	10584,6	31637,7	9378,3
Sơ bộ - *Prel.* 2009	124487,3	70197,7	10926,8	31920,9	9744,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,4	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,4	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,9	100,1	103,2	100,9	103,9

93 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23438,6	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26107,6	18581,7	3517,9	3469,0
2006	27907,4	20164,8	3619,3	3571,0
2007	29196,1	20920,5	3781,6	3928,5
2008	31326,3	21866,5	4695,5	4187,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	33547,1	23017,9	5299,8	4630,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	104,5	110,0
2008	107,3	104,5	124,2	106,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	107,1	105,3	112,9	110,6

94 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
Sơ bộ - *Prel.* 2009	13949,2	11188,6	8528,4	758,6	2760,6	1936,2	774,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,5	100,3	99,8	94,1	101,6	102,7	99,8

95 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	8528,4	7440,1	1086,8	43329,8	38895,5	4431,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	102,7	104,0	107,6	107,8	106,3
Sơ bộ - *Prel.* 2009	99,8	100,5	95,3	100,1	100,4	96,9

96 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8383,4**	**8359,7**	**8304,7**	**8542,2**	**8528,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1256,7**	**1249,2**	**1251,7**	**1228,2**
Hà Nội	53,8	52,9	52,1	232,6	225,3
Hà Tây	176,0	171,0	168,9		
Vĩnh Phúc	86,1	85,1	84,2	76,4	68,4
Bắc Ninh	82,2	81,6	81,0	78,7	77,2
Quảng Ninh	53,7	53,4	52,8	52,5	51,4
Hải Dương	138,4	135,2	133,1	131,3	130,9
Hải Phòng	89,9	88,3	87,2	85,0	84,3
Hưng Yên	89,5	88,8	89,6	90,9	88,4
Thái Bình	177,4	174,3	174,1	177,6	175,6
Hà Nam	78,7	77,9	78,4	78,1	76,5
Nam Định	163,1	162,5	160,2	161,3	163,0
Ninh Bình	85,8	85,7	87,6	87,3	87,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1033,5**	**1031,3**	**1098,8**	**1118,8**	**1113,9**
Hà Giang	79,6	79,2	79,5	83,4	84,2
Cao Bằng	65,8	66,4	68,2	70,0	67,8
Bắc Kạn	35,5	35,0	37,4	37,9	37,5
Tuyên Quang	60,3	60,4	63,2	61,4	60,4
Lào Cai	53,1	53,0	54,8	57,1	58,7
Yên Bái	55,5	55,7	57,3	57,0	59,7
Thái Nguyên	86,0	85,4	88,0	89,5	87,3
Lạng Sơn	67,9	66,3	68,3	69,9	70,1
Bắc Giang	127,3	128,0	126,2	125,5	123,4
Phú Thọ	93,5	89,4	93,4	91,0	87,7
Điện Biên	65,5	67,5	69,5	72,1	74,4
Lai Châu	46,5	47,4	48,0	48,8	48,9
Sơn La	119,9	121,6	168,5	177,9	178,0
Hòa Bình	77,1	76,0	76,5	77,3	75,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1370,6**	**1478,1**	**1403,1**	**1430,5**	**1424,2**
Thanh Hóa	317,5	318,1	313,8	315,2	311,9
Nghệ An	244,6	249,3	240,9	244,6	238,2
Hà Tĩnh	109,6	109,6	109,5	110,3	107,0
Quảng Bình	52,4	54,0	54,9	55,4	55,5
Quảng Trị	47,8	48,9	49,5	50,9	51,4
Thừa Thiên - Huế	52,3	52,2	52,0	52,5	54,5

96 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	8,8	8,9	8,8	8,9	8,7
Quảng Nam	94,9	95,2	95,8	98,2	99,1
Quảng Ngãi	84,1	85,3	84,6	84,4	83,3
Bình Định	119,3	128,8	119,8	123,3	121,9
Phú Yên	64,5	64,8	62,4	63,1	63,3
Khánh Hòa	40,0	52,6	47,0	51,4	52,2
Ninh Thuận	30,7	48,3	47,9	52,9	54,6
Bình Thuận	104,1	162,1	116,2	119,4	122,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**434,1**	**440,8**	**445,2**	**456,0**
Kon Tum	33,0	32,4	31,9	31,4	32,0
Gia Lai	120,4	123,0	125,2	123,8	127,1
Đắk Lắk	183,9	187,0	188,6	193,7	196,6
Đắk Nông	39,4	39,6	42,4	45,4	48,9
Lâm Đồng	52,1	52,1	52,7	50,9	51,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**397,8**	**393,0**	**396,5**	**396,1**
Bình Phước	22,2	21,5	19,9	19,9	22,2
Tây Ninh	152,5	145,7	149,6	158,5	162,1
Bình Dương	19,6	16,6	14,3	12,3	11,0
Đồng Nai	139,3	134,2	133,7	131,7	127,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	42,4	41,6	43,0	44,8
TP. Hồ Chí Minh	41,4	37,4	33,9	31,1	28,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3807,6**	**3719,8**	**3899,5**	**3910,0**
Long An	432,5	437,8	433,0	462,1	467,6
Tiền Giang	255,3	249,3	251,0	249,5	251,1
Bến Tre	84,3	82,5	80,4	79,9	82,0
Trà Vinh	237,6	233,6	229,4	232,2	237,3
Vĩnh Long	203,9	197,4	159,3	178,5	177,9
Đồng Tháp	473,3	459,0	451,6	473,2	454,9
An Giang	539,5	513,5	530,8	576,0	566,4
Kiên Giang	595,8	595,1	582,9	609,2	622,2
Cần Thơ	232,8	223,6	208,8	219,6	209,9
Hậu Giang	230,2	228,4	190,9	205,0	193,2
Sóc Trăng	324,4	327,2	328,3	326,0	338,5
Bạc Liêu	141,8	144,6	150,1	155,2	166,8
Cà Mau	109,8	115,6	123,3	133,1	142,2

97 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39621,6**	**39706,2**	**40247,4**	**43305,4**	**43329,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**7068,6**	**6875,5**	**7219,5**	**7109,9**
Hà Nội	215,7	211,7	212,7	1288,8	1230,7
Hà Tây	991,7	972,7	939,6		
Vĩnh Phúc	413,2	382,6	367,8	375,0	350,1
Bắc Ninh	444,6	442,0	429,6	450,1	447,3
Quảng Ninh	237,1	221,1	230,6	228,1	229,2
Hải Dương	797,0	789,5	762,5	779,2	791,2
Hải Phòng	466,9	488,2	469,3	485,5	498,4
Hưng Yên	537,1	535,2	535,1	561,7	546,7
Thái Bình	1033,3	1122,1	1062,8	1154,2	1155,4
Hà Nam	401,7	435,1	443,5	456,8	449,2
Nam Định	801,4	984,1	948,9	948,1	908,0
Ninh Bình	415,3	484,3	473,1	492,0	503,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3908,3**	**3961,5**	**4293,9**	**4448,9**	**4575,1**
Hà Giang	247,5	249,0	252,5	279,2	303,6
Cao Bằng	206,7	197,8	229,1	237,5	229,3
Bắc Kạn	127,4	123,4	148,5	152,2	153,3
Tuyên Quang	308,8	307,4	325,6	323,3	324,0
Lào Cai	182,1	183,6	199,8	199,1	220,9
Yên Bái	202,9	213,7	218,1	215,5	235,5
Thái Nguyên	377,3	380,4	399,2	417,2	408,3
Lạng Sơn	278,7	258,6	288,2	286,7	286,9
Bắc Giang	601,0	588,3	589,2	569,4	613,7
Phú Thọ	430,2	408,3	406,4	421,3	426,2
Điện Biên	176,6	185,6	188,0	202,7	210,8
Lai Châu	121,7	131,2	137,4	144,9	151,7
Sơn La	356,3	408,2	592,8	652,0	677,2
Hòa Bình	291,1	326,0	319,1	347,9	333,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6143,0**	**6775,3**	**6583,4**	**6959,2**	**7030,8**
Thanh Hóa	1481,7	1631,6	1574,6	1635,8	1660,2
Nghệ An	1040,7	1143,8	1053,8	1157,7	1091,9
Hà Tĩnh	486,9	495,8	388,1	490,9	487,5
Quảng Bình	236,5	251,0	235,1	261,4	264,7
Quảng Trị	205,8	219,7	220,1	226,2	230,3
Thừa Thiên - Huế	240,1	259,9	266,1	280,1	287,6

97 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	46,0	51,0	49,8	47,3	46,9
Quảng Nam	410,7	433,4	446,3	434,7	444,5
Quảng Ngãi	413,7	427,1	434,2	408,0	420,6
Bình Định	560,9	644,5	617,9	660,8	647,1
Phú Yên	328,3	330,4	337,4	312,1	337,4
Khánh Hòa	148,0	213,9	205,2	225,6	239,4
Ninh Thuận	117,1	211,0	215,0	248,4	260,1
Bình Thuận	426,6	462,2	539,8	570,2	612,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**1894,7**	**1923,2**	**2015,3**	**2154,4**
Kon Tum	98,1	101,1	105,1	105,6	105,9
Gia Lai	424,4	477,6	483,5	487,0	499,1
Đắk Lắk	746,4	916,5	881,6	947,4	1025,0
Đắk Nông	195,6	212,5	226,5	257,1	297,6
Lâm Đồng	215,9	187,0	226,5	218,2	226,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1588,1**	**1688,8**	**1763,8**	**1783,9**
Bình Phước	64,0	56,6	61,5	59,8	70,2
Tây Ninh	622,2	629,4	674,3	736,2	750,8
Bình Dương	59,4	47,5	44,7	41,0	38,0
Đồng Nai	619,5	593,8	633,5	647,6	647,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	152,5	158,2	165,8	176,1
TP. Hồ Chí Minh	136,9	108,3	116,6	113,4	101,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**18418,0**	**18882,6**	**20898,7**	**20675,7**
Long An	1948,7	1791,7	1977,2	2205,7	2178,1
Tiền Giang	1314,0	1219,1	1320,1	1336,5	1323,6
Bến Tre	344,3	334,4	307,1	363,2	365,7
Trà Vinh	1052,1	1033,7	953,6	1115,4	1100,9
Vĩnh Long	974,5	934,0	812,8	898,3	913,9
Đồng Tháp	2642,3	2441,0	2576,8	2759,0	2681,0
An Giang	3218,4	2999,2	3223,0	3599,4	3448,4
Kiên Giang	2944,3	2744,4	2977,3	3387,3	3397,9
Cần Thơ	1237,7	1156,8	1136,0	1203,5	1143,2
Hậu Giang	1117,0	1068,8	872,8	1029,1	1003,5
Sóc Trăng	1643,7	1611,6	1612,1	1752,9	1795,3
Bạc Liêu	663,6	679,3	694,1	765,1	809,9
Cà Mau	387,6	404,0	419,7	483,3	514,3

98 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)
Production of cereals per capita by province(*)

Kg

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480,9**	**476,6**	**477,9**	**508,7**	**503,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**369,9**	**357,6**	**370,7**	**362,3**
Hà Nội	68,8	66,5	65,9	201,9	190,2
Hà Tây	366,9	354,7	338,8		
Vĩnh Phúc	357,1	328,1	313,3	377,3	349,1
Bắc Ninh	448,6	442,1	425,6	442,1	435,7
Quảng Ninh	216,3	199,3	205,4	201,0	199,9
Hải Dương	472,9	467,2	449,9	458,1	463,6
Hải Phòng	263,3	272,9	259,8	266,2	270,6
Hưng Yên	483,4	479,4	477,2	498,8	483,3
Thái Bình	577,1	627,8	595,8	647,4	647,6
Hà Nam	507,6	550,8	562,5	580,5	571,2
Nam Định	433,0	535,0	518,6	519,2	497,2
Ninh Bình	464,8	541,4	528,0	547,8	559,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**361,9**	**363,3**	**390,2**	**404,5**	**412,3**
Hà Giang	363,1	359,1	358,2	389,8	417,6
Cao Bằng	409,4	390,3	450,5	465,2	447,4
Bắc Kạn	441,7	425,5	508,9	518,4	519,1
Tuyên Quang	433,6	429,5	452,6	446,9	445,4
Lào Cai	313,2	311,1	333,9	328,3	359,2
Yên Bái	282,0	294,6	298,1	292,2	316,8
Thái Nguyên	343,5	343,8	358,7	372,4	362,2
Lạng Sơn	384,9	356,1	395,8	392,4	391,4
Bắc Giang	390,9	381,3	380,4	366,3	393,3
Phú Thọ	331,6	313,7	311,3	321,2	323,7
Điện Biên	402,7	410,0	403,4	422,9	427,6
Lai Châu	341,2	363,7	377,1	393,9	408,5
Sơn La	351,2	395,0	564,1	610,9	624,8
Hòa Bình	345,0	379,7	365,6	447,2	422,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**330,1**	**362,9**	**351,5**	**370,2**	**372,6**
Thanh Hóa	431,2	476,0	460,8	479,9	487,6
Nghệ An	359,4	394,4	362,7	397,5	374,0
Hà Tĩnh	390,2	398,7	313,2	397,8	396,2
Quảng Bình	284,8	300,8	280,4	309,9	312,1
Quảng Trị	348,6	371,2	370,5	379,1	384,3
Thừa Thiên - Huế	223,8	241,3	246,2	258,2	264,2

98 (Tiếp theo) Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương(*)

(Cont.) Production of cereals per capita by province(*)

Kg

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	57,1	61,8	58,8	54,4	52,7
Quảng Nam	291,8	307,2	315,7	306,6	312,8
Quảng Ngãi	341,9	352,2	357,4	335,3	345,0
Bình Định	379,6	435,4	416,9	444,8	434,6
Phú Yên	391,7	391,3	396,8	364,3	391,0
Khánh Hòa	132,7	190,1	180,4	196,3	206,4
Ninh Thuận	213,7	382,7	386,8	443,0	459,8
Bình Thuận	376,4	404,7	468,6	490,7	522,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**389,8**	**388,7**	**400,1**	**420,4**
Kon Tum	254,1	254,9	257,5	251,1	244,6
Gia Lai	361,3	397,8	394,5	389,2	390,7
Đắk Lắk	450,0	546,3	519,6	552,4	591,4
Đắk Nông	461,8	482,0	495,3	541,9	604,9
Lâm Đồng	191,8	163,3	195,2	185,6	190,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**123,8**	**127,3**	**128,9**	**126,6**
Bình Phước	80,0	69,1	73,4	69,7	80,0
Tây Ninh	599,3	601,5	640,4	694,2	703,2
Bình Dương	53,5	39,5	34,2	29,2	25,4
Đồng Nai	273,7	256,5	267,0	266,2	259,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	159,6	163,1	168,6	176,6
TP. Hồ Chí Minh	22,0	16,7	17,3	16,3	14,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,8**	**1086,7**	**1107,8**	**1219,8**	**1201,1**
Long An	1398,5	1275,0	1394,5	1544,4	1514,1
Tiền Giang	796,3	736,5	794,5	801,3	790,7
Bến Tre	270,4	263,5	242,8	288,3	291,2
Trà Vinh	1062,5	1040,3	956,3	1114,5	1096,1
Vĩnh Long	953,9	912,6	792,7	874,2	887,5
Đồng Tháp	1611,6	1482,3	1557,4	1659,5	1607,6
An Giang	1519,5	1410,9	1510,1	1679,9	1604,5
Kiên Giang	1817,7	1675,7	1799,1	2025,5	2013,1
Cần Thơ	1077,2	996,8	969,3	1019,1	961,0
Hậu Giang	1486,4	1419,8	1156,5	1360,7	1323,9
Sóc Trăng	1306,0	1273,4	1263,1	1364,0	1388,3
Bạc Liêu	816,4	824,6	830,5	902,8	943,5
Cà Mau	327,7	339,9	351,2	402,2	426,1

(*) Số liệu được điều chỉnh theo dân số đã điều chỉnh.
Data have been adjusted according to revised population.

99 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
Sơ bộ - *Prel.* 2009	7440,1	3060,7	2358,3	2021,1	38895,5	18696,3	11184,1	9015,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,5	101,6	99,6	100,1	100,4	102,0	98,1	100,1

100 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7329,2**	**7324,8**	**7207,4**	**7400,2**	**7440,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1171,2**	**1158,1**	**1153,2**	**1155,4**
Hà Nội	45,0	44,0	43,3	206,7	206,9
Hà Tây	162,2	158,7	155,4		
Vĩnh Phúc	69,6	68,3	69,0	57,9	60,5
Bắc Ninh	79,8	79,3	78,5	76,2	74,8
Quảng Ninh	47,2	47,2	46,4	45,6	45,0
Hải Dương	133,3	130,9	128,6	126,9	127,0
Hải Phòng	88,3	86,9	85,6	83,1	82,4
Hưng Yên	82,6	81,5	80,4	81,7	81,5
Thái Bình	167,4	166,0	164,9	168,3	167,1
Hà Nam	72,3	71,3	70,7	69,7	70,4
Nam Định	158,3	157,3	156,1	156,7	158,6
Ninh Bình	80,1	79,8	79,2	80,4	81,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**661,2**	**661,0**	**671,9**	**658,8**	**669,9**
Hà Giang	35,3	35,6	35,9	36,6	37,1
Cao Bằng	30,1	30,6	30,6	31,2	30,3
Bắc Kạn	20,9	20,8	21,3	21,2	21,5
Tuyên Quang	45,6	45,9	45,5	45,2	45,6
Lào Cai	28,4	27,9	28,2	28,3	29,1
Yên Bái	41,3	41,4	41,5	39,6	41,2
Thái Nguyên	70,1	70,1	70,2	68,9	69,9
Lạng Sơn	49,5	48,6	49,2	49,2	49,9
Bắc Giang	114,0	114,2	112,0	109,9	111,4
Phú Thọ	73,2	71,4	71,8	67,9	71,3
Điện Biên	40,0	41,1	42,2	43,2	44,9
Lai Châu	30,5	30,4	30,2	30,6	30,0
Sơn La	39,0	39,2	50,8	45,6	45,9
Hòa Bình	43,3	43,8	42,5	41,4	41,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1144,5**	**1206,9**	**1188,7**	**1210,3**	**1221,6**
Thanh Hóa	252,2	254,3	254,4	254,4	258,1
Nghệ An	180,2	182,2	181,2	183,1	184,7
Hà Tĩnh	98,5	101,8	100,9	100,5	100,5
Quảng Bình	48,2	49,1	50,0	50,2	50,8
Quảng Trị	44,9	45,9	46,3	47,1	48,1
Thừa Thiên - Huế	50,5	50,3	50,3	50,9	53,1

100 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	8,0	8,1	8,0	8,0	7,8
Quảng Nam	84,4	83,6	84,1	85,9	86,6
Quảng Ngãi	74,3	75,1	74,0	73,8	72,4
Bình Định	111,7	121,0	112,0	115,1	114,0
Phú Yên	58,3	57,9	56,6	56,7	56,7
Khánh Hòa	34,8	47,0	41,1	45,7	46,3
Ninh Thuận	17,0	34,2	33,4	37,9	39,2
Bình Thuận	81,5	96,4	96,4	101,0	103,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**206,5**	**205,2**	**211,3**	**213,6**
Kon Tum	23,3	23,2	23,2	23,4	23,8
Gia Lai	64,4	68,7	67,6	68,4	70,0
Đắk Lắk	57,4	69,8	70,2	75,8	75,6
Đắk Nông	13,3	12,1	11,4	11,5	11,0
Lâm Đồng	33,8	32,7	32,8	32,2	33,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**305,3**	**300,4**	**307,7**	**306,7**
Bình Phước	14,5	14,5	13,6	14,3	14,8
Tây Ninh	144,6	137,9	142,5	152,2	155,8
Bình Dương	18,6	15,8	13,7	11,7	10,5
Đồng Nai	79,5	77,5	75,5	75,0	73,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	23,4	22,3	24,1	25,2
TP. Hồ Chí Minh	40,4	36,2	32,8	30,4	27,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3773,9**	**3683,1**	**3858,9**	**3872,9**
Long An	429,3	433,2	428,4	457,0	463,6
Tiền Giang	251,9	247,8	246,8	244,9	246,4
Bến Tre	83,5	81,8	79,7	79,2	81,1
Trà Vinh	232,4	228,2	224,0	226,9	231,9
Vĩnh Long	203,1	196,5	158,3	177,4	176,7
Đồng Tháp	467,7	454,0	447,1	468,1	450,8
An Giang	529,7	503,5	520,3	564,5	557,2
Kiên Giang	595,8	595,1	582,9	609,2	622,1
Cần Thơ	232,0	222,8	207,9	218,6	208,8
Hậu Giang	228,4	227,1	189,3	202,9	191,2
Sóc Trăng	321,6	324,4	325,4	322,3	334,6
Bạc Liêu	141,3	144,1	149,9	155,0	166,5
Cà Mau	109,6	115,4	123,1	132,9	142,0

101 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,9**	**48,9**	**49,9**	**52,3**	**52,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**57,4**	**56,1**	**58,9**	**58,8**
Hà Nội	42,1	41,8	42,5	57,0	55,8
Hà Tây	57,2	57,7	56,5		
Vĩnh Phúc	50,5	46,8	45,8	52,1	53,4
Bắc Ninh	54,9	54,8	53,6	57,8	58,6
Quảng Ninh	45,5	42,9	45,1	44,8	45,8
Hải Dương	58,1	58,9	57,7	59,7	60,7
Hải Phòng	52,0	55,5	53,9	57,3	59,3
Hưng Yên	61,4	61,6	61,1	63,0	62,7
Thái Bình	58,6	65,0	61,5	65,7	66,4
Hà Nam	51,8	56,8	57,6	59,7	59,7
Nam Định	49,4	61,3	59,7	59,3	56,1
Ninh Bình	49,6	58,3	56,1	58,2	59,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**43,9**	**43,0**	**44,1**	**45,5**
Hà Giang	43,9	44,4	45,0	45,7	49,1
Cao Bằng	36,6	38,3	39,2	39,9	39,0
Bắc Kạn	41,9	42,4	43,6	44,2	45,3
Tuyên Quang	54,6	54,7	55,5	56,8	57,3
Lào Cai	41,4	42,2	44,0	41,8	44,1
Yên Bái	41,0	43,2	42,9	43,0	45,1
Thái Nguyên	46,0	46,6	46,2	48,3	48,8
Lạng Sơn	40,2	38,8	40,5	39,0	38,9
Bắc Giang	48,8	47,8	48,2	47,2	51,4
Phú Thọ	48,6	48,0	45,2	48,9	50,9
Điện Biên	31,9	32,4	31,2	32,0	31,9
Lai Châu	30,4	32,6	33,1	34,2	36,6
Sơn La	32,9	35,5	29,3	32,6	33,3
Hòa Bình	44,8	49,9	46,0	50,0	47,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,7**	**49,3**	**48,5**	**50,5**	**51,2**
Thanh Hóa	49,1	55,0	52,7	55,2	56,3
Nghệ An	45,6	50,0	46,7	51,0	49,1
Hà Tĩnh	46,1	46,8	36,0	46,4	46,6
Quảng Bình	46,0	47,2	43,2	47,8	47,9
Quảng Trị	44,5	46,5	46,1	46,3	46,3
Thừa Thiên - Huế	46,5	50,2	51,6	54,0	53,3

101 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	52,3	57,2	56,5	53,3	53,8
Quảng Nam	43,5	46,1	47,0	44,3	45,5
Quảng Ngãi	49,4	50,2	51,5	48,0	51,1
Bình Định	47,2	50,2	51,7	53,8	53,3
Phú Yên	54,1	54,3	56,9	52,0	57,1
Khánh Hòa	40,3	43,4	47,2	47,1	49,1
Ninh Thuận	47,0	50,0	51,9	52,8	53,1
Bình Thuận	40,9	37,4	45,1	46,5	48,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,3**	**42,6**	**42,2**	**44,3**	**46,5**
Kon Tum	28,2	30,6	32,2	33,1	32,6
Gia Lai	36,3	40,9	41,3	42,8	41,2
Đắk Lắk	41,2	53,4	46,1	48,7	55,8
Đắk Nông	38,9	43,1	43,6	45,3	54,2
Lâm Đồng	38,4	31,7	42,4	44,6	44,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**38,0**	**38,0**	**41,3**	**42,8**	**43,1**
Bình Phước	27,2	24,0	30,3	29,0	31,5
Tây Ninh	40,5	43,1	45,0	46,3	46,2
Bình Dương	30,9	29,1	31,7	34,0	35,0
Đồng Nai	40,9	39,5	43,0	44,4	45,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	31,8	34,9	35,5	35,8
TP. Hồ Chí Minh	33,1	28,8	34,4	36,5	35,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**48,3**	**50,7**	**53,6**	**52,9**
Long An	45,1	40,8	45,5	47,7	46,6
Tiền Giang	51,7	49,0	52,9	53,9	53,1
Bến Tre	40,9	40,6	38,2	45,6	44,7
Trà Vinh	44,3	44,3	41,5	47,9	46,4
Vĩnh Long	47,9	47,4	51,2	50,5	51,6
Đồng Tháp	55,7	53,0	56,9	58,1	58,8
An Giang	59,3	58,1	60,4	62,2	60,7
Kiên Giang	49,4	46,1	51,1	55,6	54,6
Cần Thơ	53,2	51,8	54,4	54,8	54,5
Hậu Giang	48,6	46,8	45,7	50,3	52,0
Sóc Trăng	50,8	49,4	49,2	54,0	53,2
Bạc Liêu	46,8	47,0	46,2	49,3	48,5
Cà Mau	35,3	34,9	34,1	36,3	36,2

102 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35832,9**	**35849,5**	**35942,7**	**38729,8**	**38895,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6725,2**	**6500,7**	**6790,2**	**6796,3**
Hà Nội	189,6	183,9	184,2	1177,8	1154,5
Hà Tây	928,4	916,1	877,8		
Vĩnh Phúc	351,4	319,9	316,2	301,5	323,2
Bắc Ninh	437,8	434,7	420,6	440,3	438,5
Quảng Ninh	214,9	202,6	209,2	204,1	205,9
Hải Dương	774,1	770,5	741,9	757,7	771,4
Hải Phòng	459,3	481,9	461,4	475,9	488,3
Hưng Yên	506,8	502,0	491,1	514,5	511,0
Thái Bình	981,6	1079,6	1014,8	1105,2	1110,0
Hà Nam	374,8	404,8	407,1	416,3	420,3
Nam Định	782,6	964,3	931,8	929,0	889,1
Ninh Bình	397,1	464,9	444,6	467,9	484,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2864,6**	**2904,1**	**2891,9**	**2903,9**	**3047,1**
Hà Giang	154,8	158,2	161,7	167,3	182,0
Cao Bằng	110,3	117,3	119,8	124,6	118,1
Bắc Kạn	87,6	88,1	92,9	93,8	97,4
Tuyên Quang	248,9	251,2	252,4	256,6	261,4
Lào Cai	117,5	117,7	124,0	118,4	128,3
Yên Bái	169,5	178,7	178,2	170,2	186,0
Thái Nguyên	322,2	326,5	324,4	332,6	341,1
Lạng Sơn	198,9	188,4	199,2	191,8	194,0
Bắc Giang	556,7	545,4	539,5	518,4	572,8
Phú Thọ	355,4	342,5	324,2	331,8	362,8
Điện Biên	127,5	133,3	131,5	138,4	143,4
Lai Châu	92,8	99,1	99,9	104,7	109,7
Sơn La	128,3	139,2	148,8	148,5	152,9
Hòa Bình	194,2	218,5	195,4	206,8	197,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**5951,1**	**5764,3**	**6114,9**	**6252,0**
Thanh Hóa	1237,5	1398,6	1340,1	1404,3	1452,3
Nghệ An	822,1	911,3	846,8	934,3	906,5
Hà Tĩnh	454,2	476,8	363,7	466,5	468,5
Quảng Bình	221,5	231,8	215,8	240,1	243,4
Quảng Trị	200,0	213,5	213,5	218,3	222,7
Thừa Thiên - Huế	235,0	252,6	259,6	274,8	282,8

102 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	41,8	46,3	45,2	42,6	42,0
Quảng Nam	366,9	385,1	395,1	380,6	394,4
Quảng Ngãi	367,1	376,9	381,3	354,4	370,2
Bình Định	527,3	607,8	579,1	619,0	607,3
Phú Yên	315,5	314,2	322,0	294,6	323,5
Khánh Hòa	140,3	204,1	193,8	215,2	227,3
Ninh Thuận	79,9	171,1	173,2	200,3	208,2
Bình Thuận	333,4	361,0	435,1	469,9	502,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**880,4**	**866,3**	**935,2**	**994,3**
Kon Tum	65,8	70,9	74,7	77,4	77,5
Gia Lai	233,7	281,2	279,2	292,8	288,5
Đắk Lắk	236,3	372,5	323,5	369,3	421,6
Đắk Nông	51,8	52,1	49,7	52,1	59,6
Lâm Đồng	129,7	103,7	139,2	143,6	147,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1159,5**	**1240,6**	**1316,1**	**1322,4**
Bình Phước	39,5	34,8	41,2	41,5	46,6
Tây Ninh	585,5	594,4	640,6	705,3	719,3
Bình Dương	57,4	45,9	43,4	39,8	36,8
Đồng Nai	325,2	305,8	324,6	333,1	331,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	74,4	77,9	85,5	90,3
TP. Hồ Chí Minh	133,6	104,2	112,9	110,9	97,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**18229,2**	**18678,9**	**20669,5**	**20483,4**
Long An	1934,2	1769,4	1950,6	2178,1	2158,6
Tiền Giang	1303,2	1214,3	1306,7	1321,0	1308,0
Bến Tre	341,4	332,5	304,8	361,1	362,7
Trà Vinh	1028,8	1009,8	929,8	1086,7	1076,8
Vĩnh Long	973,0	932,3	810,8	896,1	911,4
Đồng Tháp	2606,5	2404,9	2544,4	2720,2	2650,4
An Giang	3141,6	2923,2	3142,9	3513,8	3383,6
Kiên Giang	2944,3	2744,3	2977,3	3387,2	3397,7
Cần Thơ	1233,7	1153,0	1131,6	1198,5	1138,1
Hậu Giang	1109,2	1062,8	865,1	1020,1	993,8
Sóc Trăng	1634,2	1602,2	1602,5	1739,5	1780,4
Bạc Liêu	661,5	677,2	693,2	764,4	808,2
Cà Mau	386,9	403,3	419,2	482,8	513,7

103 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2942,1**	**2995,5**	**2988,4**	**3013,1**	**3060,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**576,9**	**571,5**	**566,3**	**571,2**
Hà Nội	20,9	20,7	20,6	101,2	103,2
Hà Tây	80,3	78,7	77,2		
Vĩnh Phúc	35,0	34,6	35,4	29,8	31,4
Bắc Ninh	39,8	39,5	39,2	38,0	37,3
Quảng Ninh	18,3	18,4	18,3	17,3	17,3
Hải Dương	67,3	66,4	64,9	63,7	64,0
Hải Phòng	43,1	42,1	41,8	40,0	40,1
Hưng Yên	40,8	40,1	39,6	40,3	40,3
Thái Bình	83,0	82,2	81,7	84,2	83,2
Hà Nam	35,9	35,3	34,8	33,8	34,7
Nam Định	78,3	77,6	77,0	76,9	78,3
Ninh Bình	41,5	41,3	41,0	41,1	41,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,1**	**237,7**	**236,2**	**231,2**	**240,0**
Hà Giang	9,6	9,6	9,7	9,5	9,9
Cao Bằng	3,6	3,5	3,7	3,7	3,7
Bắc Kạn	7,0	7,0	7,1	7,1	7,5
Tuyên Quang	19,5	19,8	19,5	19,5	19,8
Lào Cai	8,4	8,4	8,7	8,8	9,0
Yên Bái	17,0	17,0	17,1	16,9	17,3
Thái Nguyên	28,3	28,6	28,5	27,4	28,7
Lạng Sơn	15,5	14,6	15,3	15,1	15,8
Bắc Giang	52,0	52,8	51,7	50,1	52,2
Phú Thọ	37,9	37,9	37,0	35,1	36,9
Điện Biên	7,3	7,5	7,5	7,6	7,9
Lai Châu	4,7	5,0	5,0	5,2	5,4
Sơn La	9,0	8,9	9,1	9,2	9,5
Hòa Bình	16,3	17,1	16,3	16,0	16,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**515,8**	**539,1**	**534,7**	**544,2**	**551,1**
Thanh Hóa	118,3	119,0	118,7	117,9	121,3
Nghệ An	83,5	84,3	84,1	84,5	86,3
Hà Tĩnh	54,5	54,6	54,5	53,3	53,8
Quảng Bình	27,0	26,9	27,1	27,2	27,2
Quảng Trị	23,2	23,1	23,1	23,2	23,8
Thừa Thiên - Huế	25,9	25,7	25,7	25,8	26,9

103 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	4,4	4,3	4,2	4,1	4,0
Quảng Nam	41,3	40,8	40,4	40,8	41,9
Quảng Ngãi	36,7	36,8	36,7	36,3	36,6
Bình Định	46,8	47,2	46,9	47,3	47,5
Phú Yên	25,3	25,3	25,5	25,6	25,7
Khánh Hòa	13,7	17,8	17,1	19,1	19,1
Ninh Thuận	4,6	12,2	10,2	12,0	13,2
Bình Thuận	10,6	21,1	20,5	27,1	23,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**65,0**	**65,0**	**69,1**	**72,7**
Kon Tum	6,2	6,4	6,5	6,8	7,0
Gia Lai	19,5	20,9	21,5	22,3	23,1
Đắk Lắk	17,0	25,1	24,3	26,7	28,2
Đắk Nông	3,2	3,5	3,6	3,9	4,2
Lâm Đồng	8,6	9,1	9,1	9,4	10,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**76,5**	**74,5**	**75,8**	**76,9**
Bình Phước	2,9	2,9	2,9	2,9	3,1
Tây Ninh	37,3	39,5	40,0	41,9	43,6
Bình Dương	5,1	4,2	3,4	3,0	2,6
Đồng Nai	15,7	16,0	15,9	16,0	15,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	4,5	4,6	5,0	5,2
TP. Hồ Chí Minh	9,4	9,4	7,7	7,0	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,7**	**1500,3**	**1506,5**	**1526,5**	**1548,8**
Long An	235,5	234,5	234,2	240,0	249,0
Tiền Giang	85,7	83,9	83,4	82,6	82,7
Bến Tre	21,8	20,7	20,7	20,6	21,1
Trà Vinh	53,6	52,8	49,7	53,7	56,1
Vĩnh Long	70,9	69,7	68,5	68,2	67,6
Đồng Tháp	203,3	205,6	208,4	208,0	207,2
An Giang	223,3	231,1	230,6	231,7	234,1
Kiên Giang	250,8	256,7	265,3	270,2	277,8
Cần Thơ	93,4	93,0	92,1	90,6	90,1
Hậu Giang	85,4	84,2	79,0	81,6	82,3
Sóc Trăng	136	139,7	140,7	139,3	138,6
Bạc Liêu	18,6	28,0	33,9	40,0	42,2
Cà Mau	0,4	0,4			

104 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,9**	**58,7**	**57,0**	**60,8**	**61,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**63,3**	**57,3**	**63,7**	**63,4**
Hà Nội	46,2	46,6	42,7	59,8	58,3
Hà Tây	60,5	61,5	54,5		
Vĩnh Phúc	53,8	54,1	42,3	55,4	56,1
Bắc Ninh	59,8	59,2	54,1	63,5	64,2
Quảng Ninh	49,7	48,5	46,3	49,8	50,9
Hải Dương	63,8	64,4	58,4	64,9	64,6
Hải Phòng	61,6	62,8	54,7	63,6	62,9
Hưng Yên	65,0	64,9	61,9	65,8	64,3
Thái Bình	71,1	71,1	61,0	70,0	70,3
Hà Nam	60,2	61,4	59,8	63,4	63,1
Nam Định	69,9	70,6	67,1	67,5	67,5
Ninh Bình	62,1	63,5	59,3	62,3	63,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**51,0**	**50,2**	**47,0**	**51,7**	**52,8**
Hà Giang	44,9	44,3	44,8	46,6	48,9
Cao Bằng	48,1	48,3	48,1	50,8	51,9
Bắc Kạn	44,4	40,7	45,5	46,2	47,9
Tuyên Quang	56,5	54,5	54,1	56,4	58,2
Lào Cai	50,7	51,2	51,8	53,0	54,1
Yên Bái	49,7	50,4	48,3	48,6	51,4
Thái Nguyên	48,6	47,4	44,4	50,0	50,0
Lạng Sơn	49,7	47,7	46,5	48,3	49,1
Bắc Giang	51,8	49,8	45,9	52,7	53,7
Phú Thọ	51,7	50,4	42,7	51,4	53,6
Điện Biên	58,2	57,9	55,5	57,5	53,7
Lai Châu	49,1	49,6	47,0	50,0	51,5
Sơn La	52,8	57,0	55,2	56,6	57,7
Hòa Bình	50,1	52,6	46,4	53,0	53,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**54,8**	**56,3**	**53,5**	**54,2**	**57,3**
Thanh Hóa	60,1	61,9	55,4	60,3	60,2
Nghệ An	59,2	62,8	55,2	61,2	62,8
Hà Tĩnh	50,8	51,4	43,4	49,9	50,3
Quảng Bình	52,2	53,9	52,5	53,6	54,6
Quảng Trị	49,9	52,8	51,6	49,1	51,1
Thừa Thiên - Huế	45,7	53,8	53,9	54,8	55,4

104 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	50,0	57,4	57,4	50,7	60,0
Quảng Nam	44,9	49,0	50,2	42,4	51,7
Quảng Ngãi	50,7	52,3	53,9	44,0	53,9
Bình Định	56,8	56,0	54,8	55,6	58,7
Phú Yên	61,0	55,5	65,0	46,1	63,6
Khánh Hòa	56,8	49,7	53,5	55,0	57,0
Ninh Thuận	52,0	61,1	61,5	63,3	60,4
Bình Thuận	49,0	46,0	49,7	51,7	53,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,0**	**55,4**	**53,8**	**52,1**	**56,8**
Kon Tum	36,8	41,1	43,2	42,8	44,1
Gia Lai	48,8	56,2	55,9	56,5	55,7
Đắk Lắk	37,4	62,9	58,1	52,1	64,0
Đắk Nông	45,6	53,1	55,6	56,4	59,0
Lâm Đồng	31,5	43,4	44,1	47,0	47,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**45,7**	**47,6**	**49,8**	**49,3**
Bình Phước	22,4	28,6	29,0	33,4	32,6
Tây Ninh	49,7	48,9	49,5	51,7	49,9
Bình Dương	36,9	37,1	38,5	41,0	43,5
Đồng Nai	46,9	47,6	52,4	54,4	55,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	40,4	42,2	42,8	46,7
TP. Hồ Chí Minh	39,9	40,7	41,9	43,0	43,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**60,0**	**60,2**	**64,4**	**63,6**
Long An	53,3	51,0	52,1	54,0	53,1
Tiền Giang	61,6	59,8	63,7	66,7	64,7
Bến Tre	44,2	50,3	54,4	57,4	58,9
Trà Vinh	56,1	51,1	46,3	54,8	53,0
Vĩnh Long	61,7	61,0	61,1	63,2	63,2
Đồng Tháp	67,0	65,4	68,3	69,9	68,9
An Giang	69,3	68,1	71,1	73,1	71,6
Kiên Giang	59,9	59,5	59,3	67,1	67,0
Cần Thơ	69,7	66,9	68,0	68,5	67,3
Hậu Giang	63,9	62,1	52,7	61,6	63,0
Sóc Trăng	55,3	53,8	50,1	59,1	58,6
Bạc Liêu	50,9	56,1	52,2	58,2	58,3
Cà Mau	35,0	37,5			

105 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17331,6**	**17588,2**	**17024,1**	**18326,9**	**18696,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3654,1**	**3275,2**	**3609,7**	**3623,7**
Hà Nội	96,6	96,4	87,9	605,0	601,4
Hà Tây	485,9	484,2	421,1		
Vĩnh Phúc	188,2	187,3	149,9	165,2	176,2
Bắc Ninh	238,0	233,8	212,1	241,3	239,4
Quảng Ninh	91,0	89,3	84,8	86,2	88,1
Hải Dương	429,2	427,5	379,1	413,3	413,4
Hải Phòng	265,4	264,5	228,5	254,3	252,3
Hưng Yên	265,3	260,4	245,0	265,3	259,0
Thái Bình	590,1	584,1	498,6	589,4	585,3
Hà Nam	216,0	216,6	208,2	214,2	218,9
Nam Định	547,7	547,6	516,9	519,4	528,8
Ninh Bình	257,9	262,4	243,1	256,1	260,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1203,3**	**1192,5**	**1110,8**	**1195,2**	**1267,9**
Hà Giang	43,1	42,5	43,5	44,3	48,4
Cao Bằng	17,3	16,9	17,8	18,8	19,2
Bắc Kạn	31,1	28,5	32,3	32,8	35,9
Tuyên Quang	110,1	108,0	105,4	109,9	115,3
Lào Cai	42,6	43,0	45,1	46,6	48,7
Yên Bái	84,5	85,6	82,6	82,1	88,9
Thái Nguyên	137,4	135,7	126,6	137,1	143,6
Lạng Sơn	77,1	69,7	71,2	72,9	77,5
Bắc Giang	269,3	262,7	237,5	263,8	280,5
Phú Thọ	196,0	191,1	157,9	180,3	197,7
Điện Biên	42,5	43,4	41,6	43,7	42,4
Lai Châu	23,1	24,8	23,5	26,0	27,8
Sơn La	47,5	50,7	50,2	52,1	54,8
Hòa Bình	81,7	89,9	75,6	84,8	87,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2825,3**	**3034,1**	**2861,6**	**2951,2**	**3156,5**
Thanh Hóa	711,5	736,5	657,1	711,5	729,8
Nghệ An	494,6	529,5	464,0	517,2	542,0
Hà Tĩnh	277,1	280,5	236,7	266,0	270,4
Quảng Bình	140,9	145,1	142,4	145,9	148,4
Quảng Trị	115,8	122,0	119,3	114,0	121,6
Thừa Thiên - Huế	118,3	138,3	138,5	141,5	149,0

105 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	22,0	24,7	24,1	20,8	24,0
Quảng Nam	185,4	200,0	202,8	172,8	216,6
Quảng Ngãi	186,0	192,4	197,7	159,6	197,1
Bình Định	265,7	264,4	257,2	262,8	278,7
Phú Yên	154,4	140,5	165,8	118,1	163,4
Khánh Hòa	77,8	88,5	91,5	105,0	108,9
Ninh Thuận	23,9	74,6	62,7	75,9	79,7
Bình Thuận	51,9	97,1	101,8	140,1	126,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**359,9**	**349,6**	**360,2**	**412,9**
Kon Tum	22,8	26,3	28,1	29,1	30,9
Gia Lai	95,2	117,5	120,1	125,9	128,7
Đắk Lắk	63,6	158,0	141,3	139,0	180,5
Đắk Nông	14,6	18,6	20,0	22,0	24,8
Lâm Đồng	27,1	39,5	40,1	44,2	48,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**349,8**	**354,5**	**377,4**	**379,2**
Bình Phước	6,5	8,3	8,4	9,7	10,1
Tây Ninh	185,3	193,2	198,0	216,8	217,7
Bình Dương	18,8	15,6	13,1	12,3	11,3
Đồng Nai	73,6	76,2	83,3	87,1	87,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	18,2	19,4	21,4	24,3
TP. Hồ Chí Minh	37,5	38,3	32,3	30,1	28,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9077,3**	**8997,8**	**9072,4**	**9833,2**	**9856,1**
Long An	1255,4	1196,9	1220,4	1296,8	1322,8
Tiền Giang	527,6	501,9	531,2	551,2	535,1
Bến Tre	96,4	104,2	112,6	118,3	124,2
Trà Vinh	300,5	269,9	229,9	294,5	297,5
Vĩnh Long	437,7	424,9	418,8	431,3	427,5
Đồng Tháp	1362,8	1343,9	1422,6	1453,9	1428,4
An Giang	1547,6	1572,7	1639,6	1694,8	1677,2
Kiên Giang	1503,4	1528,2	1572,6	1813,2	1860,3
Cần Thơ	651,3	622,1	626,3	620,9	606,4
Hậu Giang	546,1	522,5	416,6	502,8	518,8
Sóc Trăng	752,5	752,1	704,9	822,8	811,8
Bạc Liêu	94,6	157,0	176,9	232,7	246,1
Cà Mau	1,4	1,5			

106 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2349,3**	**2317,4**	**2203,5**	**2368,7**	**2358,3**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**281,9**	**316,3**	**310,7**	**328,5**	**345,2**
Nghệ An	55,7	59,5	59,6	56,9	65,6
Hà Tĩnh	35,4	39,2	38,9	40,6	41,7
Quảng Bình	20,5	21,3	21,9	22,1	22,9
Quảng Trị	16,9	18,4	18,7	19,4	21,2
Thừa Thiên - Huế	24,0	24,0	24,0	24,4	25,5
Quảng Ngãi	27,2	27,7	27,1	31,4	31,7
Bình Định	33,7	40,2	36,7	40,4	41,6
Phú Yên	22,7	23,6	23,4	23,7	24,0
Khánh Hòa	9,9	18,0	13,7	18,1	18,6
Ninh Thuận	5,6	10,5	11,1	12,9	13,7
Bình Thuận	30,3	33,9	35,6	38,6	38,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**5,6**	**5,9**	**6,0**	**6,3**
Lâm Đồng	6,0	5,6	5,9	6,0	6,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**85,6**	**87,7**	**94,4**	**96,3**
Tây Ninh	42,7	42,2	46,2	51,1	53,0
Bình Dương	3,3	2,9	2,6	2,3	2,2
Đồng Nai	27,4	27,6	26,2	26,9	26,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,8	5,1	6,6	7,7
TP. Hồ Chí Minh	7,3	7,1	7,6	7,5	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**1909,9**	**1799,2**	**1939,8**	**1910,5**
Long An	174,9	183,2	178,8	201,7	201,3
Tiền Giang	166,2	163,9	163,4	162,3	163,7
Bến Tre	24,0	25,4	24,2	24,5	24,2
Trà Vinh	84,9	82,8	81,1	82,9	82,4
Vĩnh Long	132,2	126,8	89,8	109,2	109,1
Đồng Tháp	264,4	248,4	238,7	260,1	243,6
An Giang	298,1	265,1	282,5	324,7	315,5
Kiên Giang	299,8	293,8	266,4	279,0	282,1
Cần Thơ	138,6	129,8	115,8	128,0	118,7
Hậu Giang	143,0	142,9	110,3	121,3	108,9
Sóc Trăng	154,4	160,9	158,9	160,7	169,1
Bạc Liêu	58,6	50,8	53,3	49,1	55,8
Cà Mau	36,2	36,1	36,0	36,3	36,1

107 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44,4**	**41,8**	**46,0**	**48,1**	**47,4**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**45,7**	**47,5**	**47,2**	**52,2**	**49,8**
Nghệ An	39,2	45,7	47,1	51,4	43,6
Hà Tĩnh	43,9	45,1	29,6	45,8	45,1
Quảng Bình	38,6	39,6	32,6	41,5	41,0
Quảng Trị	45,1	45,9	46,7	50,0	46,6
Thừa Thiên - Huế	48,3	47,3	50,1	54,2	52,0
Quảng Ngãi	55,5	54,8	56,2	56,7	52,1
Bình Định	45,0	51,2	55,4	58,7	57,3
Phú Yên	60,6	62,2	59,1	65,9	63,2
Khánh Hòa	38,5	46,7	49,9	51,5	52,3
Ninh Thuận	49,6	50,2	53,1	52,9	57,9
Bình Thuận	45,6	38,8	47,3	46,9	49,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**39,1**	**43,2**	**43,3**	**42,5**
Lâm Đồng	40,8	39,1	43,2	43,3	42,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**38,5**	**41,0**	**42,7**	**43,5**
Tây Ninh	38,5	41,5	42,8	45,0	45,9
Bình Dương	32,1	33,4	34,2	34,3	35,0
Đồng Nai	40,5	37,8	41,7	42,3	43,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	33,1	32,5	33,9	35,3
TP. Hồ Chí Minh	30,1	29,4	35,0	37,9	37,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**41,0**	**46,1**	**47,7**	**47,2**
Long An	35,6	29,1	39,3	41,4	40,3
Tiền Giang	46,7	43,5	47,5	47,4	47,2
Bến Tre	37,6	34,0	40,1	42,2	39,8
Trà Vinh	40,1	41,3	47,4	47,8	48,1
Vĩnh Long	40,5	40,0	43,7	42,6	44,4
Đồng Tháp	47,0	42,7	47,0	48,7	50,2
An Giang	52,6	50,1	52,6	55,1	53,2
Kiên Giang	42,8	36,8	46,2	48,0	46,1
Cần Thơ	42,0	40,9	43,6	45,1	44,8
Hậu Giang	39,4	37,8	40,7	42,6	43,6
Sóc Trăng	49,5	47,1	50,3	51,1	50,4
Bạc Liêu	47,3	44,7	42,2	47,8	46,2
Cà Mau	41,6	36,6	33,9	38,8	39,3

108 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10436,2**	**9693,9**	**10140,8**	**11395,7**	**11184,1**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1289,4**	**1503,5**	**1465,0**	**1713,8**	**1720,5**
Nghệ An	218,4	271,7	281,0	292,7	285,8
Hà Tĩnh	155,3	176,6	115,0	186,1	188,2
Quảng Bình	79,2	84,4	71,5	91,8	93,9
Quảng Trị	76,3	84,5	87,4	97,0	98,8
Thừa Thiên - Huế	116,0	113,4	120,2	132,2	132,5
Quảng Ngãi	151,0	151,7	152,4	178,0	165,0
Bình Định	151,5	206,0	203,4	237,2	238,2
Phú Yên	137,6	146,8	138,4	156,1	151,7
Khánh Hòa	38,1	84,1	68,4	93,2	97,2
Ninh Thuận	27,8	52,7	58,9	68,3	79,3
Bình Thuận	138,2	131,6	168,4	181,2	189,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**21,9**	**25,5**	**26,0**	**26,8**
Lâm Đồng	24,5	21,9	25,5	26,0	26,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**329,2**	**359,2**	**402,8**	**418,6**
Tây Ninh	164,4	175,2	197,8	230,2	243,3
Bình Dương	10,6	9,7	8,9	7,9	7,7
Đồng Nai	110,9	104,2	109,3	113,9	113,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	19,2	16,6	22,4	27,2
TP. Hồ Chí Minh	22,0	20,9	26,6	28,4	26,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**7839,3**	**8291,1**	**9253,1**	**9018,2**
Long An	622,9	533,6	703,5	834,5	810,7
Tiền Giang	775,6	712,4	775,5	769,8	772,9
Bến Tre	90,3	86,4	97,1	103,4	96,3
Trà Vinh	340,5	341,8	384,6	396,4	396,2
Vĩnh Long	535,3	507,4	392,0	464,8	483,9
Đồng Tháp	1243,7	1061,0	1121,8	1266,3	1222,0
An Giang	1568,7	1327,0	1486,3	1788,0	1677,9
Kiên Giang	1282,0	1081,8	1230,5	1338,0	1300,0
Cần Thơ	582,4	530,9	505,3	577,6	531,7
Hậu Giang	563,1	540,3	448,5	517,3	475,0
Sóc Trăng	764,1	757,4	798,9	821,4	852,2
Bạc Liêu	277,4	227,0	224,9	234,6	257,6
Cà Mau	150,5	132,3	122,2	141,0	141,8

109 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2037,8**	**2011,9**	**2015,5**	**2018,4**	**2021,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**594,3**	**586,6**	**586,9**	**584,2**
Hà Nội	24,1	23,3	22,7	105,5	103,7
Hà Tây	81,9	80,0	78,2		
Vĩnh Phúc	34,6	33,7	33,6	28,1	29,1
Bắc Ninh	40,0	39,8	39,3	38,2	37,5
Quảng Ninh	28,9	28,8	28,1	28,3	27,7
Hải Dương	66,0	64,5	63,7	63,2	63,0
Hải Phòng	45,2	44,8	43,8	43,1	42,3
Hưng Yên	41,8	41,4	40,8	41,4	41,2
Thái Bình	84,4	83,8	83,2	84,1	83,9
Hà Nam	36,4	36,0	35,9	35,9	35,7
Nam Định	80,0	79,7	79,1	79,8	80,3
Ninh Bình	38,6	38,5	38,2	39,3	39,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**425,1**	**423,3**	**435,7**	**427,6**	**429,9**
Hà Giang	25,7	26,0	26,2	27,1	27,2
Cao Bằng	26,5	27,1	26,9	27,5	26,6
Bắc Kạn	13,9	13,8	14,2	14,1	14,0
Tuyên Quang	26,1	26,1	26,0	25,7	25,8
Lào Cai	20,0	19,5	19,5	19,5	20,1
Yên Bái	24,3	24,4	24,4	22,7	23,9
Thái Nguyên	41,8	41,5	41,7	41,5	41,2
Lạng Sơn	34,0	34,0	33,9	34,1	34,1
Bắc Giang	62,0	61,4	60,3	59,8	59,2
Phú Thọ	35,3	33,5	34,8	32,8	34,4
Điện Biên	32,7	33,6	34,7	35,6	37,0
Lai Châu	25,8	25,4	25,2	25,4	24,6
Sơn La	30,0	30,3	41,7	36,4	36,4
Hòa Bình	27,0	26,7	26,2	25,4	25,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**346,8**	**351,5**	**343,3**	**337,6**	**325,3**
Thanh Hóa	133,9	135,3	135,7	136,5	136,8
Nghệ An	41,0	38,4	37,5	41,7	32,8
Hà Tĩnh	8,6	8,0	7,5	6,6	5,0
Quảng Bình	0,7	0,9	1,0	0,9	0,7
Quảng Trị	4,8	4,4	4,5	4,5	3,1
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7

109 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	3,6	3,8	3,8	3,9	3,8
Quảng Nam	43,1	42,8	43,7	45,1	44,7
Quảng Ngãi	10,4	10,6	10,2	6,1	4,1
Bình Định	31,2	33,6	28,4	27,4	24,9
Phú Yên	10,3	9,0	7,7	7,4	7,0
Khánh Hòa	11,2	11,2	10,3	8,5	8,6
Ninh Thuận	6,8	11,5	12,1	13,0	12,3
Bình Thuận	40,6	41,4	40,3	35,3	40,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**135,9**	**134,3**	**136,2**	**134,6**
Kon Tum	17,1	16,8	16,7	16,6	16,8
Gia Lai	44,9	47,8	46,1	46,1	46,9
Đắk Lắk	40,4	44,7	45,9	49,1	47,4
Đắk Nông	10,1	8,6	7,8	7,6	6,8
Lâm Đồng	19,2	18,0	17,8	16,8	16,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**143,2**	**138,2**	**137,5**	**133,5**
Bình Phước	11,6	11,6	10,7	11,4	11,7
Tây Ninh	64,6	56,2	56,3	59,2	59,2
Bình Dương	10,2	8,7	7,7	6,4	5,7
Đồng Nai	36,4	33,9	33,4	32,1	31,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	13,1	12,6	12,5	12,3
TP. Hồ Chí Minh	23,7	19,7	17,5	15,9	13,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**363,7**	**377,4**	**392,6**	**413,6**
Long An	18,9	15,5	15,4	15,3	13,3
Bến Tre	37,7	35,7	34,8	34,1	35,8
Trà Vinh	93,9	92,6	93,2	90,3	93,4
An Giang	8,3	7,3	7,2	8,1	7,6
Kiên Giang	45,2	44,6	51,2	60,0	62,2
Sóc Trăng	31,2	23,8	25,8	22,3	26,9
Bạc Liêu	64,1	65,3	62,7	65,9	68,5
Cà Mau	73,0	78,9	87,1	96,6	105,9

110 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39,6**	**42,6**	**43,6**	**44,6**	**44,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**51,7**	**55,0**	**54,2**	**54,3**
Hà Nội	38,6	37,6	42,4	54,3	53,3
Hà Tây	54,0	54,0	58,4		
Vĩnh Phúc	47,2	39,3	49,5	48,5	50,5
Bắc Ninh	50,0	50,5	53,1	52,1	53,1
Quảng Ninh	42,9	39,3	44,3	41,7	42,5
Hải Dương	52,3	53,2	57,0	54,5	56,8
Hải Phòng	42,9	48,5	53,2	51,4	55,8
Hưng Yên	57,8	58,4	60,3	60,2	61,2
Thái Bình	46,4	59,1	62,0	61,3	62,5
Hà Nam	43,6	52,3	55,4	56,3	56,4
Nam Định	29,4	52,3	52,5	51,3	44,9
Ninh Bình	36,1	52,6	52,7	53,9	56,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**40,4**	**40,9**	**40,0**	**41,4**
Hà Giang	43,5	44,5	45,1	45,4	49,1
Cao Bằng	35,1	37,0	37,9	38,5	37,2
Bắc Kạn	40,6	43,2	42,7	43,3	43,9
Tuyên Quang	53,2	54,9	56,5	57,1	56,6
Lào Cai	37,5	38,3	40,5	36,8	39,6
Yên Bái	35,0	38,2	39,2	38,8	40,6
Thái Nguyên	44,2	46,0	47,4	47,1	47,9
Lạng Sơn	35,8	34,9	37,8	34,9	34,2
Bắc Giang	46,4	46,0	50,1	42,6	49,4
Phú Thọ	45,2	45,2	47,8	46,2	48,0
Điện Biên	26,0	26,8	25,9	26,6	27,3
Lai Châu	27,0	29,3	30,3	31,0	33,3
Sơn La	26,9	29,2	23,6	26,5	27,0
Hòa Bình	41,7	48,2	45,7	48,0	43,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**40,2**	**41,9**	**42,9**	**42,3**
Thanh Hóa	39,3	48,9	50,3	50,8	52,8
Nghệ An	26,6	28,7	27,1	29,8	24,0
Hà Tĩnh	25,3	24,6	16,0	21,8	19,8
Quảng Bình	20,0	25,6	19,0	26,7	15,7
Quảng Trị	16,5	15,9	15,1	16,2	7,4
Thừa Thiên - Huế	11,7	15,0	15,0	15,7	18,6

110 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	55,0	56,8	55,5	55,9	47,4
Quảng Nam	42,1	43,2	44,0	46,1	39,8
Quảng Ngãi	28,9	30,9	30,6	27,5	19,8
Bình Định	35,3	40,9	41,7	43,4	36,3
Phú Yên	22,8	29,9	23,1	27,6	12,0
Khánh Hòa	21,8	28,1	32,9	20,0	24,7
Ninh Thuận	41,5	38,1	42,6	43,2	40,0
Bình Thuận	35,3	32,0	40,9	42,1	45,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**36,7**	**36,6**	**40,3**	**41,2**
Kon Tum	25,1	26,5	27,9	29,1	27,7
Gia Lai	30,8	34,2	34,5	36,2	34,1
Đắk Lắk	42,7	48,0	39,7	46,9	50,9
Đắk Nông	36,8	39,0	38,1	39,6	51,2
Lâm Đồng	40,7	23,5	41,3	43,7	43,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**33,6**	**38,1**	**39,0**	**39,3**
Bình Phước	28,4	22,8	30,7	27,9	31,2
Tây Ninh	36,5	40,2	43,5	43,6	43,6
Bình Dương	27,5	23,7	27,8	30,6	31,2
Đồng Nai	38,7	37,0	39,5	41,2	42,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	28,2	33,3	33,4	31,5
TP. Hồ Chí Minh	31,3	22,8	30,9	33,0	31,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**38,3**	**34,9**	**40,3**	**38,9**
Long An	29,6	25,1	17,3	30,6	18,9
Bến Tre	41,0	39,7	27,3	40,9	39,7
Trà Vinh	41,3	43,0	33,8	43,8	41,0
An Giang	30,5	32,2	23,6	38,3	37,5
Kiên Giang	35,2	30,1	34,0	39,3	38,2
Sóc Trăng	37,7	38,9	38,3	42,7	43,3
Bạc Liêu	45,2	44,9	46,5	45,1	44,5
Cà Mau	32,2	34,2	34,1	35,4	35,1

111 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8065,1**	**8567,4**	**8777,8**	**9007,2**	**9015,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3071,1**	**3225,5**	**3180,5**	**3172,6**
Hà Nội	93,0	87,5	96,3	572,8	553,1
Hà Tây	442,5	431,9	456,7		
Vĩnh Phúc	163,2	132,6	166,3	136,3	147,0
Bắc Ninh	199,8	200,9	208,5	199,0	199,1
Quảng Ninh	123,9	113,3	124,4	117,9	117,8
Hải Dương	344,9	343,0	362,8	344,4	358,0
Hải Phòng	193,9	217,4	232,9	221,6	236,0
Hưng Yên	241,5	241,6	246,1	249,2	252,0
Thái Bình	391,5	495,5	516,2	515,8	524,7
Hà Nam	158,8	188,2	198,9	202,1	201,4
Nam Định	234,9	416,7	414,9	409,6	360,3
Ninh Bình	139,2	202,5	201,5	211,8	223,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1661,3**	**1711,6**	**1781,1**	**1708,7**	**1779,2**
Hà Giang	111,7	115,7	118,2	123,0	133,6
Cao Bằng	93,0	100,4	102,0	105,8	98,9
Bắc Kạn	56,5	59,6	60,6	61,0	61,5
Tuyên Quang	138,8	143,2	147,0	146,7	146,1
Lào Cai	74,9	74,7	78,9	71,8	79,6
Yên Bái	85,0	93,1	95,6	88,1	97,1
Thái Nguyên	184,8	190,8	197,8	195,5	197,5
Lạng Sơn	121,8	118,7	128,0	118,9	116,5
Bắc Giang	287,4	282,7	302,0	254,6	292,3
Phú Thọ	159,4	151,4	166,3	151,5	165,1
Điện Biên	85,0	89,9	89,9	94,7	101,0
Lai Châu	69,7	74,3	76,4	78,7	81,9
Sơn La	80,8	88,5	98,6	96,4	98,1
Hòa Bình	112,5	128,6	119,8	122,0	110,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1227,8**	**1413,5**	**1437,7**	**1449,9**	**1375,0**
Thanh Hóa	526,0	662,1	683,0	692,8	722,5
Nghệ An	109,1	110,1	101,8	124,4	78,7
Hà Tĩnh	21,8	19,7	12,0	14,4	9,9
Quảng Bình	1,4	2,3	1,9	2,4	1,1
Quảng Trị	7,9	7,0	6,8	7,3	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	0,9	1,1	1,3

111 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	19,8	21,6	21,1	21,8	18,0
Quảng Nam	181,5	185,1	192,3	207,8	177,8
Quảng Ngãi	30,1	32,8	31,2	16,8	8,1
Bình Định	110,1	137,4	118,5	119,0	90,4
Phú Yên	23,5	26,9	17,8	20,4	8,4
Khánh Hòa	24,4	31,5	33,9	17,0	21,2
Ninh Thuận	28,2	43,8	51,6	56,1	49,2
Bình Thuận	143,3	132,3	164,9	148,6	186,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**498,6**	**491,2**	**549,0**	**554,6**
Kon Tum	43,0	44,6	46,6	48,3	46,6
Gia Lai	138,5	163,7	159,1	166,9	159,8
Đắk Lắk	172,7	214,5	182,2	230,3	241,1
Đắk Nông	37,2	33,5	29,7	30,1	34,8
Lâm Đồng	78,1	42,3	73,6	73,4	72,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**480,5**	**526,9**	**535,9**	**524,6**
Bình Phước	33,0	26,5	32,8	31,8	36,5
Tây Ninh	235,8	226,0	244,8	258,3	258,3
Bình Dương	28,0	20,6	21,4	19,6	17,8
Đồng Nai	140,7	125,4	132,0	132,1	130,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	37,0	41,9	41,7	38,8
TP. Hồ Chí Minh	74,1	45,0	54,0	52,4	42,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1392,1**	**1315,4**	**1583,2**	**1609,1**
Long An	55,9	38,9	26,7	46,8	25,1
Bến Tre	154,7	141,9	95,1	139,4	142,2
Trà Vinh	387,8	398,1	315,3	395,8	383,1
An Giang	25,3	23,5	17,0	31,0	28,5
Kiên Giang	158,9	134,3	174,2	236,0	237,4
Sóc Trăng	117,6	92,7	98,7	95,3	116,4
Bạc Liêu	289,5	293,2	291,4	297,1	304,5
Cà Mau	235,0	269,5	297,0	341,8	371,9

112 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1033,1**	**1096,1**	**1140,2**	**1086,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**85,3**	**91,0**	**98,4**	**72,7**
Hà Nội	8,8	8,9	8,8	25,9	18,4
Hà Tây	13,8	12,3	13,5		
Vĩnh Phúc	16,5	16,8	15,2	18,5	7,9
Bắc Ninh	2,4	2,3	2,5	2,5	2,4
Quảng Ninh	6,4	6,1	6,3	6,8	6,3
Hải Dương	5,1	4,3	4,5	4,4	3,9
Hải Phòng	1,6	1,4	1,6	1,9	1,9
Hưng Yên	6,9	7,3	9,2	9,2	6,9
Thái Bình	10,0	8,3	9,2	9,3	8,5
Hà Nam	6,4	6,6	7,7	8,4	6,1
Nam Định	4,7	5,1	4,1	4,6	4,4
Ninh Bình	5,7	5,9	8,4	6,9	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**371,5**	**369,6**	**426,3**	**459,2**	**443,4**
Hà Giang	44,0	43,3	43,3	46,4	46,8
Cao Bằng	35,2	35,4	37,2	38,4	37,2
Bắc Kạn	14,6	14,2	16,1	16,7	16,0
Tuyên Quang	14,7	14,5	17,7	16,2	14,8
Lào Cai	24,7	25,1	26,6	28,8	29,6
Yên Bái	14,2	14,3	15,8	17,4	18,5
Thái Nguyên	15,9	15,3	17,8	20,6	17,4
Lạng Sơn	18,4	17,7	19,1	20,7	20,2
Bắc Giang	13,3	13,8	14,2	15,6	12,0
Phú Thọ	20,3	18,0	21,6	23,1	16,4
Điện Biên	25,5	26,4	27,3	28,9	29,5
Lai Châu	16,0	17,0	17,8	18,2	18,9
Sơn La	80,9	82,4	117,8	132,3	132,1
Hòa Bình	33,8	32,2	34,0	35,9	34,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**225,6**	**224,4**	**213,9**	**219,6**	**202,1**
Thanh Hóa	65,3	63,8	59,4	60,7	53,7
Nghệ An	64,4	67,1	59,6	61,4	53,4
Hà Tĩnh	11,1	7,8	8,6	9,8	6,5
Quảng Bình	4,1	4,7	4,8	5,1	4,6
Quảng Trị	2,9	3,0	3,2	3,8	3,3
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,8	1,7	1,6	1,4

112 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Quảng Nam	10,5	11,6	11,7	12,3	12,5
Quảng Ngãi	9,8	10,2	10,6	10,6	10,9
Bình Định	7,6	7,8	7,8	8,2	7,9
Phú Yên	6,2	6,9	5,8	6,4	6,6
Khánh Hòa	5,2	5,6	5,9	5,7	5,9
Ninh Thuận	13,3	13,5	14,2	14,7	15,2
Bình Thuận	22,6	19,8	19,8	18,4	19,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**227,6**	**235,6**	**233,6**	**242,1**
Kon Tum	9,7	9,2	8,7	8,0	8,2
Gia Lai	56,0	54,3	57,6	55,4	57,1
Đắk Lắk	126,5	117,2	118,4	117,9	121,0
Đắk Nông	26,1	27,5	31,0	33,9	37,9
Lâm Đồng	18,3	19,4	19,9	18,4	17,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**92,5**	**92,6**	**88,8**	**89,4**
Bình Phước	7,6	7,0	6,3	5,6	7,4
Tây Ninh	7,9	7,8	7,1	6,3	6,3
Bình Dương	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5
Đồng Nai	59,8	56,7	58,2	56,7	54,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	19,0	19,3	18,9	19,6
TP. Hồ Chí Minh	1,0	1,2	1,1	0,7	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**33,7**	**36,7**	**40,6**	**37,1**
Long An	3,2	4,6	4,6	5,1	4,0
Tiền Giang	3,4	1,5	4,2	4,6	4,7
Bến Tre	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9
Trà Vinh	5,2	5,4	5,4	5,3	5,4
Vĩnh Long	0,8	0,9	1,0	1,1	1,2
Đồng Tháp	5,6	5,0	4,5	5,1	4,1
An Giang	9,8	10,0	10,5	11,5	9,2
Kiên Giang		0,0		0,0	0,1
Cần Thơ	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1
Hậu Giang	1,8	1,3	1,6	2,1	2,0
Sóc Trăng	2,8	2,8	2,9	3,7	3,9
Bạc Liêu	0,5	0,5	0,2	0,2	0,3
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

113 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36,0**	**37,3**	**39,3**	**40,1**	**40,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**40,2**	**41,2**	**43,6**	**43,1**
Hà Nội	29,7	31,2	32,4	42,9	41,4
Hà Tây	45,9	46,0	45,8		
Vĩnh Phúc	37,5	37,3	33,9	39,7	34,1
Bắc Ninh	28,3	31,7	36,0	39,2	36,7
Quảng Ninh	34,5	30,0	33,7	35,0	36,7
Hải Dương	44,9	44,2	45,8	48,9	50,8
Hải Phòng	47,5	45,0	49,4	50,5	53,2
Hưng Yên	43,9	45,5	47,8	51,3	51,7
Thái Bình	51,7	51,2	52,2	52,7	53,4
Hà Nam	42,0	45,9	47,3	48,2	47,4
Nam Định	39,8	38,6	41,7	41,5	43,0
Ninh Bình	31,9	32,9	33,9	34,9	32,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**28,6**	**32,9**	**33,6**	**34,5**
Hà Giang	21,0	20,9	20,9	24,1	25,9
Cao Bằng	27,3	22,7	29,3	29,3	29,8
Bắc Kạn	27,3	24,9	34,5	35,0	34,9
Tuyên Quang	40,7	38,8	41,4	41,2	42,3
Lào Cai	26,2	26,3	28,5	28,0	31,3
Yên Bái	23,5	24,5	25,3	26,0	26,8
Thái Nguyên	34,7	35,2	42,0	41,1	38,6
Lạng Sơn	43,4	39,7	46,6	45,8	46,0
Bắc Giang	33,3	31,1	35,0	32,7	34,1
Phú Thọ	36,8	36,6	38,1	38,7	38,7
Điện Biên	19,3	19,8	20,7	22,2	22,8
Lai Châu	18,1	18,9	21,1	22,1	22,2
Sơn La	28,2	32,6	37,7	38,1	39,7
Hòa Bình	28,7	32,6	36,4	39,3	40,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**36,7**	**38,2**	**38,4**	**38,5**
Thanh Hóa	37,4	36,5	39,5	38,1	38,7
Nghệ An	33,9	34,6	34,7	36,4	34,7
Hà Tĩnh	29,5	24,4	28,4	24,9	29,2
Quảng Bình	36,1	40,2	39,4	41,4	45,9
Quảng Trị	20,0	20,7	20,6	20,8	23,0
Thừa Thiên - Huế	28,3	40,0	38,2	33,1	34,3

113 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	52,5	58,8	57,5	52,2	54,4
Quảng Nam	41,7	41,6	43,8	44,0	40,1
Quảng Ngãi	47,6	49,2	49,9	50,6	46,2
Bình Định	44,2	47,1	49,7	51,0	50,4
Phú Yên	20,6	23,5	26,6	27,3	21,1
Khánh Hòa	14,8	17,5	19,3	18,2	20,5
Ninh Thuận	27,6	28,7	29,1	32,4	33,8
Bình Thuận	41,2	51,1	52,9	54,5	56,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**44,6**	**44,9**	**46,2**	**47,9**
Kon Tum	33,3	32,8	34,9	35,3	34,6
Gia Lai	34,1	36,2	35,5	35,1	36,9
Đắk Lắk	40,3	46,4	47,1	49,0	49,9
Đắk Nông	55,1	58,3	57,0	60,5	62,8
Lâm Đồng	47,1	42,9	43,9	40,1	44,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**46,3**	**48,4**	**50,4**	**51,6**
Bình Phước	31,8	31,1	32,2	32,7	31,9
Tây Ninh	46,5	44,9	47,5	49,0	50,0
Bình Dương	20,0	20,0	21,7	20,0	24,0
Đồng Nai	49,2	50,8	53,1	55,5	58,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	41,1	41,6	42,5	43,8
TP. Hồ Chí Minh	33,0	34,2	33,6	35,7	34,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**56,0**	**55,5**	**56,4**	**51,8**
Long An	45,3	48,5	57,8	54,1	48,8
Tiền Giang	31,8	32,0	31,9	33,5	33,2
Bến Tre	36,3	27,1	32,9	30,0	33,3
Trà Vinh	44,8	44,3	44,1	54,2	44,6
Vĩnh Long	18,8	18,9	20,0	20,0	20,8
Đồng Tháp	63,9	72,2	72,0	76,1	74,6
An Giang	78,4	76,0	76,3	74,4	70,4
Kiên Giang		45,3		43,2	20,0
Cần Thơ	50,0	47,5	48,9	50,0	46,4
Hậu Giang	43,3	46,2	48,1	42,9	48,5
Sóc Trăng	33,9	33,6	33,1	36,2	38,2
Bạc Liêu	42,0	42,0	45,0	35,0	56,7
Cà Mau	35,0	35,0	25,0	25,0	30,0

114 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3787,1**	**3854,6**	**4303,2**	**4573,1**	**4431,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**343,1**	**374,6**	**429,1**	**313,4**
Hà Nội	26,1	27,8	28,5	111,0	76,2
Hà Tây	63,3	56,6	61,8		
Vĩnh Phúc	61,8	62,7	51,6	73,5	26,9
Bắc Ninh	6,8	7,3	9,0	9,8	8,8
Quảng Ninh	22,1	18,3	21,2	23,8	23,1
Hải Dương	22,9	19,0	20,6	21,5	19,8
Hải Phòng	7,6	6,3	7,9	9,6	10,1
Hưng Yên	30,3	33,2	44,0	47,2	35,7
Thái Bình	51,7	42,5	48,0	49,0	45,4
Hà Nam	26,9	30,3	36,4	40,5	28,9
Nam Định	18,7	19,7	17,1	19,1	18,9
Ninh Bình	18,2	19,4	28,5	24,1	19,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1043,3**	**1057,1**	**1401,7**	**1544,6**	**1527,6**
Hà Giang	92,6	90,7	90,7	111,7	121,4
Cao Bằng	96,1	80,3	109,1	112,7	111,0
Bắc Kạn	39,8	35,3	55,6	58,4	55,9
Tuyên Quang	59,9	56,2	73,2	66,7	62,6
Lào Cai	64,6	65,9	75,8	80,7	92,6
Yên Bái	33,4	35,0	39,9	45,3	49,5
Thái Nguyên	55,1	53,9	74,8	84,6	67,2
Lạng Sơn	79,8	70,2	89,0	94,9	92,9
Bắc Giang	44,3	42,9	49,7	51,0	40,9
Phú Thọ	74,8	65,8	82,2	89,5	63,4
Điện Biên	49,1	52,3	56,5	64,3	67,4
Lai Châu	28,9	32,1	37,5	40,2	42,0
Sơn La	228	269,0	444,0	503,5	524,3
Hòa Bình	96,9	107,5	123,7	141,1	136,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**799,8**	**822,7**	**818,1**	**843,4**	**777,8**
Thanh Hóa	244,2	233,0	234,5	231,4	207,8
Nghệ An	218,6	232,5	206,9	223,3	185,3
Hà Tĩnh	32,7	19,0	24,4	24,4	19,0
Quảng Bình	14,8	18,9	18,9	21,1	21,1
Quảng Trị	5,8	6,2	6,6	7,9	7,6
Thừa Thiên - Huế	5,1	7,2	6,5	5,3	4,8

114 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	4,2	4,7	4,6	4,7	4,9
Quảng Nam	43,8	48,3	51,2	54,1	50,1
Quảng Ngãi	46,6	50,2	52,9	53,6	50,4
Bình Định	33,6	36,7	38,8	41,8	39,8
Phú Yên	12,8	16,2	15,4	17,5	13,9
Khánh Hòa	7,7	9,8	11,4	10,4	12,1
Ninh Thuận	36,7	38,8	41,3	47,6	51,3
Bình Thuận	93,2	101,2	104,7	100,3	109,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1014,3**	**1056,9**	**1079,2**	**1159,2**
Kon Tum	32,3	30,2	30,4	28,2	28,4
Gia Lai	190,7	196,4	204,3	194,2	210,6
Đắk Lắk	510,1	544,0	558,1	578,1	603,4
Đắk Nông	143,8	160,4	176,8	205,0	238,0
Lâm Đồng	86,2	83,3	87,3	73,7	78,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**428,6**	**448,2**	**447,7**	**461,5**
Bình Phước	24,2	21,8	20,3	18,3	23,6
Tây Ninh	36,7	35,0	33,7	30,9	31,5
Bình Dương	2,0	1,6	1,3	1,2	1,2
Đồng Nai	294,3	288,0	308,9	314,5	315,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	78,1	80,3	80,3	85,8
TP. Hồ Chí Minh	3,3	4,1	3,7	2,5	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**188,8**	**203,7**	**229,1**	**192,3**
Long An	14,5	22,3	26,6	27,6	19,5
Tiền Giang	10,8	4,8	13,4	15,4	15,6
Bến Tre	2,9	1,9	2,3	2,1	3,0
Trà Vinh	23,3	23,9	23,8	28,7	24,1
Vĩnh Long	1,5	1,7	2,0	2,2	2,5
Đồng Tháp	35,8	36,1	32,4	38,8	30,6
An Giang	76,8	76,0	80,1	85,6	64,8
Kiên Giang		0,1		0,1	0,2
Cần Thơ	4,0	3,8	4,4	5,0	5,1
Hậu Giang	7,8	6,0	7,7	9,0	9,7
Sóc Trăng	9,5	9,4	9,6	13,4	14,9
Bạc Liêu	2,1	2,1	0,9	0,7	1,7
Cà Mau	0,7	0,7	0,5	0,5	0,6

115 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185,3**	**181,2**	**175,5**	**162,6**	**146,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**39,0**	**36,5**	**32,3**	**22,8**
Hà Nội	2,1	1,7	1,4	7,5	4,2
Hà Tây	8,4	7,0	6,6		
Vĩnh Phúc	4,6	4,3	3,7	3,2	1,8
Bắc Ninh	2,3	1,9	1,5	1,2	0,6
Quảng Ninh	5,5	5,3	4,9	4,6	4,3
Hải Dương	3,0	2,7	2,1	1,5	1,3
Hải Phòng	2,4	2,1	1,9	1,7	1,5
Hưng Yên	1,4	1,5	1,5	1,4	0,7
Thái Bình	4,4	4,3	5,1	4,4	3,5
Hà Nam	1,7	1,4	1,2	0,8	0,5
Nam Định	4,2	4,1	3,9	3,5	2,3
Ninh Bình	2,8	2,7	2,7	2,5	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43,3**	**44,7**	**44,2**	**41,4**	**38,2**
Hà Giang	1,3	1,2	1,3	1,5	1,6
Cao Bằng	1,9	1,6	1,8	1,7	1,6
Bắc Kạn	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6
Tuyên Quang	3,8	3,6	4,4	4,5	3,9
Lào Cai	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Yên Bái	2,4	2,9	2,9	2,9	2,9
Thái Nguyên	9,3	9,4	8,7	7,9	6,9
Lạng Sơn	2,6	2,7	2,7	2,4	2,4
Bắc Giang	10,6	10,4	10,0	8,9	7,9
Phú Thọ	3,9	4,5	4,1	3,3	3,0
Điện Biên	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Lai Châu	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8
Sơn La	0,6	0,6	0,7	0,5	0,5
Hòa Bình	4,9	5,5	5,4	5,4	4,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**74,3**	**69,8**	**66,7**	**61,1**	**55,1**
Thanh Hóa	16,3	15,6	15,8	13,7	12,5
Nghệ An	15,9	14,5	12,9	12,2	11,0
Hà Tĩnh	14,8	14,1	13,9	12,8	10,1
Quảng Bình	4,3	4,0	4,1	4,2	4,0
Quảng Trị	3,9	3,8	3,7	3,4	3,3
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,6	4,7	4,3	4,2

115 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,4	0,7	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	9,2	8,8	8,1	7,2	6,6
Quảng Ngãi	1,2	1,1	1,0	0,9	0,7
Bình Định	0,5	0,4	0,3	0,4	0,4
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Bình Thuận	2,5	1,6	1,2	1,1	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**12,3**	**12,3**	**13,0**	**14,1**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	1,8	1,5	1,5	1,5	1,5
Đắk Lắk	3,0	3,1	3,6	3,6	3,6
Đắk Nông	2,4	4,5	4,1	4,8	6,1
Lâm Đồng	3,0	3,0	2,9	2,9	2,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,0**	**2,0**	**2,1**	**2,5**
Bình Phước	1,0	1,1	0,9	0,7	0,9
Tây Ninh	0,2	0,1	0,2	0,6	0,6
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3
Đồng Nai	0,3	0,2	0,3	0,3	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**13,4**	**13,8**	**12,7**	**13,7**
Long An	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Tiền Giang	0,3	0,1	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Trà Vinh	1,9	2,3	1,9	1,8	1,8
Vĩnh Long	5,2	6,0	6,1	5,0	5,1
Đồng Tháp	0,4	0,7	0,7	0,5	1,2
An Giang	0,3	0,4	0,2	0,2	0,1
Kiên Giang	0,6	0,4	1,0	0,8	1,0
Cần Thơ	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0
Hậu Giang	0,7	0,8	0,8	0,9	0,7
Sóc Trăng	1,4	1,5	1,6	2,0	2,5
Bạc Liêu	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Cà Mau	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2

116 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1443,1**	**1460,9**	**1437,6**	**1325,6**	**1207,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**347,2**	**327,6**	**291,8**	**194,7**
Hà Nội	13,0	10,8	9,7	61,1	32,9
Hà Tây	74,8	62,6	56,2		
Vĩnh Phúc	34,0	35,8	28,8	27,7	10,4
Bắc Ninh	29,8	24,1	19,0	14,7	6,5
Quảng Ninh	31,6	30,0	27,5	25,5	25,0
Hải Dương	31,3	28,0	21,5	15,5	12,7
Hải Phòng	22,6	20,8	19,3	18,4	16,2
Hưng Yên	16,4	17,3	18,1	17,7	8,9
Thái Bình	52,7	50,7	59,1	53,4	41,6
Hà Nam	19,9	15,4	13,3	9,2	5,1
Nam Định	31,4	34,3	32,9	29,8	20,0
Ninh Bình	19,2	17,4	22,2	18,8	15,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**270,6**	**278,3**	**285,1**	**267,5**	**238,2**
Hà Giang	6,1	6,0	6,0	8,0	8,6
Cao Bằng	9,2	8,1	9,7	9,1	8,0
Bắc Kạn	1,5	1,9	2,1	2,5	2,6
Tuyên Quang	21,0	21,2	26,0	26,9	24,1
Lào Cai	2,0	2,5	3,1	3,2	3,6
Yên Bái	12,7	14,7	15,1	15,1	14,9
Thái Nguyên	50,7	51,4	50,2	46,7	39,3
Lạng Sơn	12,4	12,2	12,6	9,9	10,7
Bắc Giang	99,7	97,6	98,3	88,7	74,8
Phú Thọ	22,3	26,4	24,4	20,1	17,9
Điện Biên	1,9	2,9	2,7	2,5	3,0
Lai Châu	3,8	4,1	4,1	4,2	4,5
Sơn La	3,4	4,2	4,0	3,3	3,1
Hòa Bình	23,9	25,1	26,8	27,3	23,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**458,2**	**426,3**	**407,6**	**374,7**	**328,9**
Thanh Hóa	104,2	96,9	99,4	86,2	77,5
Nghệ An	103,1	90,9	78,3	78,2	67,1
Hà Tĩnh	87,6	85,0	84,6	78,2	61,6
Quảng Bình	28,4	26,9	28,0	26,7	26,6
Quảng Trị	25,7	26,0	24,7	24,1	22,2
Thừa Thiên - Huế	22,4	22,4	22,5	19,7	19,5

116 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	2,8	4,7	3,7	3,0	3,3
Quảng Nam	60,1	54,7	50,4	43,7	35,5
Quảng Ngãi	5,9	5,3	5,2	4,7	3,5
Bình Định	2,3	1,9	1,3	1,8	2,5
Phú Yên	1,3	1,4	1,4	1,1	1,4
Khánh Hòa	0,7	0,7	0,6	0,6	0,7
Ninh Thuận	0,4	0,4	0,5	0,6	1,8
Bình Thuận	13,3	9,1	7,0	6,1	5,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**125,0**	**125,2**	**131,1**	**151,0**
Kon Tum	1,0	1,2	1,2	1,1	1,1
Gia Lai	12,5	9,2	9,4	9,3	11,0
Đắk Lắk	23,5	30,1	39,8	31,1	33,3
Đắk Nông	19,0	50,3	45,7	56,7	73,3
Lâm Đồng	29,9	34,2	29,1	32,9	32,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**12,6**	**12,6**	**17,4**	**20,7**
Bình Phước	6,1	6,7	5,9	4,3	6,0
Tây Ninh	2,0	1,2	1,8	7,2	7,2
Bình Dương	2,5	1,8	1,8	2,0	1,9
Đồng Nai	2,7	1,3	1,7	2,9	4,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	1,0	1,0	0,8	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,6	0,4	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**271,5**	**279,5**	**243,1**	**274,1**
Long An	0,6	0,6	0,7	0,6	0,3
Tiền Giang	3,8	1,6	3,3	3,8	3,1
Bến Tre	1,9	1,9	2,0	1,7	1,4
Trà Vinh	23,9	29,0	24,8	23,1	25,6
Vĩnh Long	152,0	177,6	182,0	142,8	148,8
Đồng Tháp	6,4	12,4	15,8	11,6	30,0
An Giang	7,7	6,3	3,4	4,4	2,6
Kiên Giang	9,9	6,9	14,4	13,4	19,4
Cần Thơ	0,4	0,8	0,7	0,7	0,4
Hậu Giang	10,4	13,6	10,9	15,0	10,5
Sóc Trăng	14,6	16,4	17,3	21,9	27,8
Bạc Liêu	3,0	3,0	3,2	3,3	3,4
Cà Mau	1,6	1,4	1,0	0,8	0,8

117 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425,5**	**475,2**	**495,5**	**554,0**	**508,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,5**	**8,4**	**8,8**	**7,9**	**7,5**
Hà Nội	0,2	0,2	0,2	2,4	2,5
Hà Tây	2,7	2,2	2,4		
Vĩnh Phúc	2,5	2,3	2,4	2,3	2,0
Bắc Ninh	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
Quảng Ninh	1,2	1,3	1,2	1,1	1,1
Hải Dương	0,1	0,4	0,5	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,4	0,3	0,4	0,4	0,2
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Ninh Bình	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**89,4**	**93,7**	**96,5**	**110,0**	**101,3**
Hà Giang	2,6	2,5	2,4	3,8	4,0
Cao Bằng	2,2	2,0	2,1	2,1	2,1
Bắc Kạn	2,1	1,8	2,0	2,2	2,1
Tuyên Quang	3,7	5,3	5,0	6,3	4,3
Lào Cai	5,6	6,1	6,7	8,2	8,5
Yên Bái	12,7	13,4	14,5	15,8	12,8
Thái Nguyên	3,6	4,1	3,8	4,1	3,9
Lạng Sơn	4,6	4,7	5,1	5,1	4,8
Bắc Giang	3,4	4,7	4,5	5,4	4,8
Phú Thọ	7,7	7,8	7,5	7,3	7,3
Điện Biên	7,2	7,3	7,4	7,5	7,3
Lai Châu	5,5	4,8	5,5	5,3	6,1
Sơn La	17,8	18,0	18,6	23,7	22,3
Hòa Bình	10,7	11,2	11,4	13,2	11,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**133**	**140,3**	**151,2**	**168,3**	**157,5**
Thanh Hóa	15,1	14,5	15,2	16,9	15,6
Nghệ An	13,9	15,2	16,2	19,3	18,6
Hà Tĩnh	3,9	3,7	4,1	4,1	3,9
Quảng Bình	5,6	6,1	6,0	5,8	5,8
Quảng Trị	7,8	9,3	9,9	10,0	9,9
Thừa Thiên - Huế	6,6	7,1	7,3	7,5	7,0

117 (Tiếp theo) Diện tích sắn phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	13,2	13,5	14,1	13,9	14,2
Quảng Ngãi	17,9	19,2	19,3	20,5	19,8
Bình Định	12,0	13,1	13,2	13,9	14,0
Phú Yên	10,6	10,4	13,1	16,5	14,1
Khánh Hòa	5,9	5,0	5,0	6,5	6,3
Ninh Thuận	1,4	1,5	1,8	2,9	2,3
Bình Thuận	18,9	21,4	25,7	30,2	25,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,4**	**125,9**	**129,9**	**149,1**	**136,8**
Kon Tum	27,7	32,0	35,7	37,8	37,3
Gia Lai	31,9	47,7	51,1	60,8	56,4
Đắk Lắk	13,2	20,8	20,1	25,6	24,1
Đắk Nông	15,4	23,7	20,9	21,5	16,2
Lâm Đồng	1,2	1,7	2,1	3,4	2,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,8**	**100,9**	**102,9**	**111,4**	**99,5**
Bình Phước	22,1	23,2	25,0	25,8	20,4
Tây Ninh	43,3	45,1	44,5	47,6	47,6
Bình Dương	6,5	6,7	6,6	6,7	6,8
Đồng Nai	19,0	18,6	19,7	23,1	16,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	7,2	7,0	8,1	8,3
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,4**	**6,0**	**6,2**	**7,3**	**6,2**
Long An	0,8	0,7	0,9	1,5	1,0
Tiền Giang	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3
Bến Tre	0,4	0,2	0,3	0,2	0,3
Trà Vinh	1,1	1,3	1,3	1,3	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	0,8	0,7	1,0	0,5
Kiên Giang	1,5	1,1	1,0	1,0	0,9
Cần Thơ	0,0	0,0		0,0	0,0
Hậu Giang	0,0			0,0	0,1
Sóc Trăng	0,7	0,7	0,7	1,0	1,0
Bạc Liêu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cà Mau	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3

118 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6716,2**	**7782,5**	**8192,8**	**9309,9**	**8556,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,4**	**93,7**	**102,9**	**101,3**	**105,0**
Hà Nội	1,8	1,4	1,8	34,2	37,5
Hà Tây	34,0	27,6	30,6		
Vĩnh Phúc	23,6	22,5	24,7	23,0	23,2
Bắc Ninh	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Quảng Ninh	9,9	10,4	9,2	9,0	8,6
Hải Dương	1,8	4,7	6,7	1,7	1,2
Hải Phòng	1,0	1,2	1,4	0,9	0,9
Thái Bình	0,7	0,7	0,8	0,8	0,5
Hà Nam	5,4	4,7	3,8	3,9	2,2
Nam Định	1,3	2,0	2,0	2,0	1,4
Ninh Bình	12,4	18,0	21,5	25,4	29,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**986,8**	**1070,8**	**1132,3**	**1309,9**	**1216,8**
Hà Giang	19,8	19,4	19,4	31,1	33,7
Cao Bằng	21,6	19,4	20,7	21,6	20,8
Bắc Kạn	21,2	19,4	21,9	24,0	22,3
Tuyên Quang	44,4	68,8	65,0	83,0	55,9
Lào Cai	63,0	70,1	79,6	98,8	97,8
Yên Bái	227,4	250,6	272,5	294,5	245,3
Thái Nguyên	35,0	39,9	37,6	43,3	51,2
Lạng Sơn	40,7	42,3	48,9	44,4	48,3
Bắc Giang	36,6	50,8	54,1	67,7	62,0
Phú Thọ	88,8	90,2	88,6	87,9	87,8
Điện Biên	51,8	52,9	54,6	55,4	54,3
Lai Châu	42,1	39,6	48,9	42,9	53,7
Sơn La	192,3	201,0	210,6	270,4	267,9
Hòa Bình	102,1	106,4	109,9	144,9	115,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1855,9**	**2167,6**	**2359,9**	**2736,3**	**2578,4**
Thanh Hóa	126,0	142,8	160,8	210,6	195,4
Nghệ An	248,2	313,4	324,8	374,1	375,0
Hà Tĩnh	36,6	38,9	32,8	49,8	49,9
Quảng Bình	74,6	90,4	95,0	96,1	92,3
Quảng Trị	121,8	165,3	170,5	171,0	163,8
Thừa Thiên - Huế	102,6	103,9	114,0	118,0	128,8

118 (Tiếp theo) Sản lượng sắn phân theo địa phương
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	1,2	1,9	2,0	1,7	2,1
Quảng Nam	180,2	191,2	199,3	199,8	195,9
Quảng Ngãi	268,1	310,8	322,2	350,4	304,5
Bình Định	212,2	239,0	253,7	295,9	309,4
Phú Yên	173,2	155,2	184,7	247,9	158,0
Khánh Hòa	81,9	77,7	86,3	111,7	109,1
Ninh Thuận	12,4	28,6	30,7	41,9	56,5
Bình Thuận	216,9	308,5	383,1	467,4	437,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1446,6**	**2058,8**	**2090,4**	**2371,7**	**2140,8**
Kon Tum	372,3	448,1	507,0	553,1	543,0
Gia Lai	383,4	605,7	679,9	821,0	814,9
Đắk Lắk	296,2	460,4	421,0	509,8	437,6
Đắk Nông	381,0	526,4	454,6	440,8	301,0
Lâm Đồng	13,7	18,2	27,9	47,0	44,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2270,5**	**2327,4**	**2434,4**	**2684,8**	**2430,5**
Bình Phước	493,8	505,9	553,9	564,5	486,9
Tây Ninh	1071,8	1120,7	1125,9	1248,6	1248,6
Bình Dương	117,8	124,7	120,0	119,9	120,2
Đồng Nai	442,2	425,0	481,0	563,7	379,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,0	150,2	152,9	187,2	194,7
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,9	0,7	0,9	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**64,0**	**64,2**	**72,9**	**105,9**	**85,4**
Long An	7,1	6,1	8,6	23,1	15,0
Tiền Giang	3,4	1,4	3,4	4,0	3,3
Bến Tre	3,7	2,1	2,5	2,2	2,8
Trà Vinh	14,1	17,1	17,2	17,7	15,6
Vĩnh Long	2,4	3,0	3,0	2,8	3,1
An Giang	14,5	18,2	16,1	23,9	13,1
Kiên Giang	8,5	6,5	11,3	19,4	18,9
Cần Thơ	0,1	0,1		0,2	0,1
Hậu Giang	0,1			0,3	0,8
Sóc Trăng	5,7	5,7	6,6	8,5	8,6
Bạc Liêu	2,2	2,3	2,6	2,6	2,6
Cà Mau	2,2	1,7	1,6	1,2	1,5

119 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2000	18,6	5,5	9,3	302,3	244,9	124,1	24,4
2001	27,7	7,8	9,7	290,7	244,6	140,3	24,4
2002	34,1	9,8	12,3	320,0	246,7	158,6	26,6
2003	27,8	4,8	14,0	313,2	243,8	165,6	23,0
2004	28,0	4,9	13,0	286,1	263,7	183,8	16,3
2005	25,8	5,6	12,5	266,3	269,6	204,1	16,8
2006	20,9	6,3	12,3	288,1	246,7	185,6	26,7
2007	12,1	11,0	13,8	293,4	254,5	187,4	19,2
2008	5,8	3,3	11,7	270,7	255,3	192,1	16,4
Sơ bộ - *Prel*. 2009	8,0	1,9	10,3	260,1	249,2	146,2	20,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	87,7	134,1	85,3	87,8	98,9	96,1	75,1
2001	148,9	141,8	104,3	96,2	99,9	113,1	100,0
2002	123,1	125,6	126,8	110,1	100,9	113,0	109,0
2003	81,5	49,0	113,8	97,9	98,8	104,4	86,5
2004	100,7	102,1	92,9	91,3	108,2	111,0	70,9
2005	92,1	114,3	96,2	93,1	102,2	111,0	103,1
2006	81,0	112,5	98,4	108,2	91,5	90,9	158,9
2007	57,9	174,6	112,2	101,8	103,2	101,0	71,9
2008	47,9	30,0	84,8	92,3	100,3	102,5	85,4
Sơ bộ - *Prel*. 2009	137,9	57,6	88,0	96,1	97,6	76,1	123,8

120 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*						
2000	10,1	20,5	66,0	497,7	14,5	12,0	11,1
2001	12,1	18,7	66,5	504,2	14,8	12,4	13,1
2002	11,7	20,8	71,6	535,0	16,2	13,0	12,5
2003	12,6	25,8	68,4	538,1	16,7	13,3	13,8
2004	10,0	25,7	69,1	547,0	17,8	13,4	14,4
2005	13,0	22,5	64,4	561,3	18,1	14,3	15,5
2006	13,7	16,8	73,2	580,3	18,7	13,9	15,7
2007	13,3	23,4	71,6	592,9	20,0	14,7	16,7
2008	13,8	23,6	72,5	596,4	20,8	13,9	17,6
Sơ bộ - *Prel*. 2009	12,5	28,9	73,5	586,2	21,1	14,6	19,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	96,2	89,5	99,2	96,5	113,3	105,3	100,9
2001	119,8	91,2	100,8	101,3	102,1	103,3	118,0
2002	96,7	111,2	107,7	106,1	109,5	104,8	95,4
2003	107,7	124,0	95,5	100,6	103,1	102,3	110,4
2004	79,4	99,7	101,0	101,7	106,5	100,6	104,0
2005	129,8	87,5	93,2	102,6	102,0	107,2	107,8
2006	105,5	74,7	113,7	103,4	103,0	96,9	101,4
2007	97,1	139,3	97,8	102,2	107,0	105,8	106,4
2008	103,8	100,9	101,3	100,6	104,0	94,6	105,4
Sơ bộ - *Prel*. 2009	90,6	122,5	101,4	98,3	101,4	105,0	108,0

121 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2000	18,8	11,3	61,4	15044,3	355,3	149,3	27,1
2001	33,6	14,6	64,5	14656,9	363,1	173,7	32,0
2002	40,0	20,4	88,1	17120,0	400,4	205,6	33,2
2003	35,1	12,4	95,8	16854,7	406,2	219,7	31,8
2004	28,0	12,6	89,8	15649,3	469,0	245,9	23,4
2005	33,5	12,6	80,5	14948,7	489,3	292,7	26,0
2006	28,6	10,6	90,0	16719,5	462,5	258,1	41,9
2007	16,1	25,7	98,8	17396,7	510,0	275,2	32,0
2008	8,0	7,8	84,8	16145,5	530,2	267,6	28,8
Sơ bộ - *Prel*. 2009	10,0	5,5	75,7	15246,4	525,1	213,6	38,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2000	84,7	120,2	84,7	84,7	111,7	101,4	76,1
2001	178,7	129,2	105,0	97,4	102,2	116,3	118,1
2002	119,0	139,7	136,6	116,8	110,3	118,4	103,8
2003	87,8	60,8	108,7	98,5	101,4	106,9	95,8
2004	79,8	101,6	93,7	92,8	115,5	111,9	73,6
2005	119,6	100,0	89,6	95,5	104,3	119,0	111,1
2006	85,4	84,1	111,8	111,8	94,5	88,2	161,2
2007	56,3	242,5	109,8	104,1	110,3	106,6	76,4
2008	49,7	30,4	85,8	92,8	104,0	97,2	90,0
Sơ bộ - *Prel*. 2009	125,0	70,5	89,3	94,4	99,0	79,8	133,7

122 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266,3**	**288,1**	**293,4**	**270,7**	**260,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,6**	**2,8**	**2,3**	**1,9**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1
Hà Tây	0,1	0,1	0,2		
Vĩnh Phúc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Quảng Ninh	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0
Nam Định	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Bình	1,5	1,2	1,3	1,1	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**21,4**	**22,3**	**25,1**	**24,5**	**23,8**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,7	2,1	2,6	2,9	2,7
Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	5,3	5,4	6,5	6,4	6,3
Lào Cai	1,2	1,0	1,0	0,9	0,5
Yên Bái	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8
Thái Nguyên	0,6	0,6	0,5	0,5	0,2
Lạng Sơn	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Bắc Giang	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3
Phú Thọ	0,6	0,6	0,5	0,4	0,5
Điện Biên	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Sơn La	3,4	4,2	4,0	3,4	3,3
Hòa Bình	6,6	6,4	8,0	7,8	8,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**105,5**	**112,0**	**118,7**	**114,0**	**109,6**
Thanh Hóa	30,7	31,5	32,9	32,3	31,6
Nghệ An	22,3	26,7	30,3	29,9	27,2
Hà Tĩnh	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị		0,0	0,0	0,0	0,0
Thừa Thiên - Huế	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2

122 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Quảng Nam	1,4	1,1	1,1	0,9	0,6
Quảng Ngãi	7,0	6,9	7,3	7,0	6,2
Bình Định	4,0	3,3	3,5	3,1	2,3
Phú Yên	18,0	19,7	20,3	18,1	18,2
Khánh Hòa	15,4	17,3	17,3	16,9	17,1
Ninh Thuận	1,4	1,5	1,6	1,6	1,7
Bình Thuận	4,3	3,0	3,3	3,2	3,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**26,7**	**30,8**	**33,4**	**33,5**	**33,4**
Kon Tum	2,8	2,7	2,8	2,3	2,1
Gia Lai	13,9	17,6	18,5	18,5	19,0
Đắk Lắk	7,2	8,1	10,0	10,9	10,8
Đắk Nông	0,8	0,4	0,3	0,4	0,4
Lâm Đồng	2,0	2,0	1,8	1,4	1,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,6**	**51,4**	**46,3**	**31,6**	**31,1**
Bình Phước	0,8	0,8	0,7	0,6	0,5
Tây Ninh	31,6	38,0	33,0	18,9	18,9
Bình Dương	1,3	1,1	1,3	0,9	0,8
Đồng Nai	8,9	8,8	8,9	8,7	9,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,4	0,4	0,5	0,4
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,3	2,0	2,0	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**64,1**	**69,0**	**67,2**	**64,8**	**60,3**
Long An	14,7	14,9	15,8	15,4	14,9
Tiền Giang	0,4	0,3	0,4	0,4	0,2
Bến Tre	8,9	9,2	7,7	7,0	7,0
Trà Vinh	6,3	6,8	6,7	6,2	5,8
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1
Đồng Tháp	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
Kiên Giang	3,7	4,5	3,5	4,1	4,1
Hậu Giang	14,5	15,2	15,8	15,9	13,0
Sóc Trăng	11,0	13,0	13,1	12,9	12,9
Bạc Liêu	0,7	0,7	0,7	0,3	0,3
Cà Mau	3,4	3,6	2,9	1,9	1,8

123 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14948,7**	**16719,5**	**17396,7**	**16145,5**	**15246,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**141,4**	**122,4**	**133,9**	**127,0**	**98,1**
Hà Nội	2,2	1,8	1,3	18,2	9,1
Hà Tây	9,6	10,0	15,3		
Vĩnh Phúc	7,4	2,6	3,7	4,7	4,3
Bắc Ninh	1,2	1,2	1,0	0,5	0,4
Quảng Ninh	14,6	13,9	13,2	13,0	9,0
Hải Dương	4,1	3,2	3,6	2,0	2,1
Hải Phòng	4,3	4,2	5,1	4,5	7,2
Hưng Yên	4,0	3,2	2,9	1,4	1,5
Thái Bình	6,5	6,9	6,9	6,8	0,4
Hà Nam	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0
Nam Định	6,5	6,9	6,3	7,0	6,5
Ninh Bình	81,0	68,5	74,4	68,7	57,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1073,4**	**1119,2**	**1345,3**	**1358,4**	**1343,8**
Hà Giang	10,1	12,0	12,0	12,1	12,3
Cao Bằng	89,7	106,1	137,8	164,5	150,7
Bắc Kạn	9,3	6,8	8,1	7,7	8,2
Tuyên Quang	291,8	297,8	361,2	370,1	363,9
Lào Cai	33,8	28,5	28,8	26,7	15,1
Yên Bái	16,0	16,6	19,0	19,5	20,4
Thái Nguyên	27,3	26,7	23,7	23,4	10,6
Lạng Sơn	7,0	6,5	8,5	15,7	8,8
Bắc Giang	8,2	7,9	8,1	9,4	10,0
Phú Thọ	28,1	29,4	27,7	25,1	28,2
Điện Biên	2,3	1,0	0,8	0,6	0,5
Lai Châu	7,7	6,4	5,2	4,5	5,1
Sơn La	152,8	182,5	208,0	172,7	175,0
Hòa Bình	389,3	391,0	496,4	506,4	535,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5140,1**	**5637,3**	**6269,0**	**6013,8**	**5514,3**
Thanh Hóa	1700,6	1735,1	1865,7	1794,6	1689,0
Nghệ An	1128,6	1485,7	1741,8	1708,7	1565,0
Hà Tĩnh	15,8	15,8	14,6	13,7	14,4
Quảng Bình	1,7	1,5	1,6	1,4	1,5
Quảng Trị		0,0	0,6	0,7	0,6
Thừa Thiên - Huế	5,6	7,7	8,8	6,3	4,9

123 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	8,3	10,5	15,7	15,7	16,1
Quảng Nam	87,5	45,9	46,5	38,5	24,3
Quảng Ngãi	353,3	356,1	390,9	368,1	298,1
Bình Định	180,9	153,7	185,9	158,5	124,1
Phú Yên	814,7	937,9	1051,4	938,7	815,0
Khánh Hòa	566,7	702,4	728,6	743,5	737,3
Ninh Thuận	68,0	48,5	68,8	81,7	66,6
Bình Thuận	208,4	136,5	148,1	143,7	157,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1249,5**	**1665,2**	**1749,1**	**1773,3**	**1792,5**
Kon Tum	115,6	123,3	127,7	107,3	95,7
Gia Lai	604,3	863,7	895,9	926,7	1008,1
Đắk Lắk	353,3	528,4	577,3	618,5	588,5
Đắk Nông	47,8	21,0	20,5	23,1	22,7
Lâm Đồng	128,5	128,8	127,7	97,7	77,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2713,7**	**3044,8**	**2794,4**	**1880,3**	**1861,8**
Bình Phước	39,2	30,5	28,3	22,6	18,0
Tây Ninh	1944,2	2288,4	2048,1	1162,5	1162,5
Bình Dương	59,2	52,6	64,8	43,3	41,4
Đồng Nai	513,4	521,8	509,6	504,7	526,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	16,3	19,4	20,7	18,4
TP. Hồ Chí Minh	139,7	135,2	124,2	126,5	95,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4630,6**	**5130,6**	**5105,0**	**4992,7**	**4635,9**
Long An	933,8	1027,9	1037,0	1060,5	1026,0
Tiền Giang	23,6	19,9	22,3	22,1	11,9
Bến Tre	623,3	495,5	574,0	519,0	521,2
Trà Vinh	549,4	617,3	614,4	687,5	526,7
Vĩnh Long	13,0	20,1	20,9	19,6	9,7
Đồng Tháp	3,9	11,8	11,4	13,6	11,0
An Giang	9,6	16,2	8,6	10,1	4,2
Kiên Giang	168,8	198,4	196,7	200,0	200,1
Hậu Giang	1112,8	1310,9	1248,6	1204,7	1069,0
Sóc Trăng	926,3	1130,7	1133,0	1118,6	1120,2
Bạc Liêu	50,4	50,3	52,2	19,5	19,9
Cà Mau	215,7	231,6	185,9	117,5	116,0

124 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,6**	**246,7**	**254,5**	**255,3**	**249,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**37,6**	**33,0**	**34,7**	**34,5**	**31,3**
Hà Nội	4,2	3,4	3,3	8,3	6,9
Hà Tây	5,0	4,5	4,8		
Vĩnh Phúc	4,1	2,7	4,1	4,6	3,7
Bắc Ninh	2,0	1,6	1,4	1,3	1,2
Quảng Ninh	3,0	2,7	2,7	2,9	3,0
Hải Dương	1,5	1,3	1,3	1,4	1,3
Hải Phòng	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Hưng Yên	1,9	1,5	1,7	1,4	1,1
Thái Bình	2,5	2,1	2,4	2,1	2,3
Hà Nam	1,2	0,9	0,9	0,6	0,5
Nam Định	6,4	6,8	6,8	6,9	6,1
Ninh Bình	5,7	5,3	5,1	4,8	5,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**42,8**	**41,6**	**44,2**	**50,5**	**50,4**
Hà Giang	3,7	4,3	4,3	5,6	6,5
Cao Bằng	0,9	1,0	1,4	1,6	1,2
Bắc Kạn	0,6	0,5	0,5	0,6	0,7
Tuyên Quang	3,4	3,5	4,1	4,4	4,7
Lào Cai	0,9	0,9	1,0	1,2	1,2
Yên Bái	1,8	1,7	1,9	2,2	2,1
Thái Nguyên	4,2	3,9	4,3	4,5	4,5
Lạng Sơn	1,8	1,8	2,1	2,4	2,4
Bắc Giang	10,9	9,7	10,1	12,6	11,2
Phú Thọ	6,0	5,7	6,0	6,3	6,0
Điện Biên	1,3	1,4	1,4	1,6	1,9
Lai Châu	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5
Sơn La	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4
Hòa Bình	4,6	4,6	4,5	4,9	5,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**116,0**	**107,1**	**111,2**	**107,3**	**108,2**
Thanh Hóa	18,4	16,2	16,8	15,6	16,1
Nghệ An	27,2	23,3	24,4	23,4	23,8
Hà Tĩnh	21,7	20,3	20,5	20,6	19,9
Quảng Bình	5,2	5,4	5,6	5,5	5,9
Quảng Trị	5,4	5,3	5,6	4,5	5,1
Thừa Thiên - Huế	4,8	4,7	4,7	4,1	4,1

124 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,9	0,9	0,9	0,8	0,7
Quảng Nam	8,9	9,6	10,6	10,4	10,3
Quảng Ngãi	5,9	5,5	5,7	5,6	5,4
Bình Định	7,7	7,4	8,1	9,2	8,9
Phú Yên	0,8	0,9	0,9	1,0	0,9
Khánh Hòa	0,7	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Thuận	0,2	0,3	0,4	0,6	0,4
Bình Thuận	8,2	7,0	6,7	5,7	6,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**23,1**	**21,0**	**19,5**	**17,7**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Gia Lai	3,3	3,3	2,4	2,2	1,7
Đắk Lắk	12,4	11,7	9,5	8,6	7,9
Đắk Nông	8,2	7,7	8,7	8,3	7,8
Lâm Đồng	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,8**	**29,9**	**29,8**	**29,6**	**29,1**
Bình Phước	1,8	1,7	1,2	1,0	0,7
Tây Ninh	23,4	20,9	21,3	21,7	21,7
Bình Dương	4,6	3,6	3,1	2,7	2,6
Đồng Nai	1,5	1,6	1,4	1,5	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	1,4	1,8	1,6	1,5
TP. Hồ Chí Minh	1,5	0,7	1,0	1,1	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,9**	**12,0**	**13,6**	**13,9**	**12,5**
Long An	8,8	7,2	7,8	8,2	6,8
Tiền Giang	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2
Bến Tre	0,4	0,4	0,5	0,3	0,2
Trà Vinh	3,6	3,4	3,9	4,1	4,3
Vĩnh Long			0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,6	0,7	0,6	0,5
Sóc Trăng	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2

125 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**489,3**	**462,5**	**510,0**	**530,2**	**525,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**79,7**	**73,7**	**78,0**	**82,4**	**72,8**
Hà Nội	4,7	3,9	4,4	15,4	12,9
Hà Tây	9,8	9,1	9,9		
Vĩnh Phúc	6,2	4,3	6,6	8,2	6,7
Bắc Ninh	3,1	3,0	2,7	2,6	2,6
Quảng Ninh	4,5	3,4	4,1	4,5	5,0
Hải Dương	2,2	1,9	2,0	3,0	1,9
Hải Phòng	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Hưng Yên	5,8	4,5	5,2	4,4	3,5
Thái Bình	6,2	5,4	6,0	5,4	5,9
Hà Nam	2,9	2,1	2,4	1,6	1,5
Nam Định	22,7	24,9	24,2	25,7	21,2
Ninh Bình	11,3	10,8	10,1	11,3	11,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**64,0**	**60,1**	**70,2**	**85,3**	**86,3**
Hà Giang	3,8	5,0	5,0	6,8	9,0
Cao Bằng	0,7	0,8	1,8	1,9	1,4
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,6	0,8	0,9
Tuyên Quang	7,5	7,6	10,3	11,0	12,4
Lào Cai	0,9	1,0	1,1	1,3	1,3
Yên Bái	2,1	2,0	2,4	2,8	3,1
Thái Nguyên	5,2	4,6	5,6	7,3	7,0
Lạng Sơn	2,6	2,3	3,2	3,6	3,5
Bắc Giang	20,6	16,6	19,1	25,8	23,1
Phú Thọ	9,4	8,4	9,5	10,8	10,4
Điện Biên	1,3	1,5	1,6	1,7	2,0
Lai Châu	0,9	1,0	0,9	1,0	1,3
Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
Hòa Bình	7,3	7,6	7,9	9,2	9,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**186,0**	**184,8**	**204,0**	**204,0**	**210,4**
Thanh Hóa	29,3	23,6	29,4	28,8	27,4
Nghệ An	45,5	46,1	53,0	52,0	53,0
Hà Tĩnh	35,8	37,3	36,9	44,6	42,9
Quảng Bình	6,4	8,0	8,3	9,6	11,0
Quảng Trị	8,1	8,7	9,9	5,1	9,5
Thừa Thiên - Huế	8,5	8,8	9,6	6,3	8,7

125 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	1,5	1,8	1,7	1,3	1,4
Quảng Nam	12,8	15,1	16,9	14,2	14,3
Quảng Ngãi	11,2	10,8	11,1	10,8	9,8
Bình Định	15,6	16,6	18,7	23,4	23,8
Phú Yên	0,7	0,9	0,9	1,0	0,9
Khánh Hòa	1,9	0,4	0,6	0,5	0,5
Ninh Thuận	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3
Bình Thuận	8,6	6,5	6,7	6,0	6,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,8**	**33,1**	**32,9**	**30,9**	**30,4**
Kon Tum	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Gia Lai	3,5	3,1	2,2	2,1	1,6
Đắk Lắk	14,4	12,9	11,3	10,0	10,7
Đắk Nông	15,2	16,6	18,9	18,2	17,7
Lâm Đồng	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**85,4**	**75,0**	**82,0**	**84,2**	**83,8**
Bình Phước	1,2	1,2	1,1	0,7	0,6
Tây Ninh	70,1	64,0	70,6	73,4	73,4
Bình Dương	6,0	4,7	4,2	3,7	3,7
Đồng Nai	1,5	1,7	1,5	1,6	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,5	1,9	1,6	1,6
TP. Hồ Chí Minh	4,5	1,9	2,7	3,2	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40,4**	**35,8**	**42,9**	**43,4**	**41,4**
Long An	22,9	18,4	23,0	22,0	19,8
Tiền Giang	0,9	0,3	0,6	0,5	0,5
Bến Tre	1,0	0,9	1,2	0,8	0,6
Trà Vinh	13,6	13,8	15,4	17,2	17,7
Vĩnh Long			0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	0,5	0,6	0,5	0,5	0,6
An Giang	1,2	1,4	1,6	1,8	1,6
Sóc Trăng	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5

126 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**204,1**	**185,6**	**187,4**	**192,1**	**146,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	1,7	1,6	34,8	7,3
Hà Tây	27,5	31,8	33,6		
Vĩnh Phúc	8,5	6,9	4,3	6,2	2,7
Bắc Ninh	1,7	1,8	2,0	2,5	3,3
Quảng Ninh	0,9	1,0	0,9	0,9	1,0
Hải Dương	2,3	1,6	1,3	1,1	1,4
Hưng Yên	7,3	4,7	4,4	3,9	3,2
Thái Bình	6,2	6,7	7,2	7,3	10,2
Hà Nam	6,2	7,7	8,2	9,9	1,5
Nam Định	3,2	3,6	3,2	3,5	2,3
Hà Giang	15,7	15,9	15,9	19,9	21,2
Cao Bằng	7,6	6,4	6,2	6,2	5,7
Bắc Kạn	2,6	2,3	2,1	2,3	2,4
Tuyên Quang	2,0	2,2	2,6	2,8	2,3
Lào Cai	5,3	5,6	5,7	5,2	5,4
Thái Nguyên	3,4	2,9	2,3	2,0	1,9
Lạng Sơn	2,4	2,1	2,0	2,0	1,8
Bắc Giang	4,2	3,1	2,3	2,1	1,8
Điện Biên	8,6	8,9	9,1	10,0	9,2
Lai Châu	1,7	2,0	2,1	2,3	2,4
Sơn La	12,1	9,2	9,2	7,7	7,5
Hòa Bình	2,2	2,3	2,7	2,8	1,5
Thanh Hóa	5,6	4,9	5,3	4,4	4,7
Đắk Lắk	11,5	9,6	9,4	9,2	7,4
Đắk Nông	15,1	13,7	14,9	15	15,9
Đồng Nai	4,5	3,2	2,8	1,8	1,2
Đồng Tháp	11,5	6,7	7,3	6,2	5,3
An Giang	2,5	1,0	1,1	0,7	0,6

127 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**292,7**	**258,1**	**275,2**	**267,6**	**213,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	2,1	2,1	43,9	11,8
Hà Tây	42,5	47,7	51,7		
Vĩnh Phúc	13,3	10,2	6,4	10,5	4,2
Bắc Ninh	2,8	2,9	3,2	4,0	4,1
Quảng Ninh	1,0	1,1	1,1	1,1	1,3
Hải Dương	3,7	2,9	2,5	2,3	2,7
Hưng Yên	13,1	8,4	7,9	6,9	5,8
Thái Bình	11,8	12,4	13,8	14,0	16,8
Hà Nam	10,3	11,1	12,0	13,0	2,1
Nam Định	4,5	5,3	5,6	5,4	4,0
Hà Giang	14,7	14,1	14,1	20,4	23,7
Cao Bằng	5,8	4,4	5,2	5,1	4,1
Bắc Kạn	3,2	2,9	2,8	3,6	4,0
Tuyên Quang	2,8	3,2	4,1	4,5	3,9
Lào Cai	4,7	4,7	5,4	4,9	5,3
Thái Nguyên	4,3	3,6	3,1	2,8	2,5
Lạng Sơn	3,4	2,0	3,0	2,7	2,2
Bắc Giang	6,1	4,5	3,4	3,1	3,0
Điện Biên	10,1	10,7	11,2	13,0	11,7
Lai Châu	1,3	1,7	1,8	2,1	2,4
Sơn La	13,6	11,1	11,5	10,0	9,8
Hòa Bình	3,2	3,4	4,3	3,6	1,9
Thanh Hóa	7,3	6,6	7,6	6,3	7,4
Đắk Lắk	13,0	10,4	11,3	11,2	10,4
Đắk Nông	29,0	26,7	30,3	30,5	33,2
Đồng Nai	4,8	3,2	3,2	2,1	1,5
Đồng Tháp	24,1	14,0	16,6	13,7	10,7
An Giang	6,8	2,8	3,1	2,0	1,6

128 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	348,1	132,0
2006	122,9	497,0	522,2	48,5	401,8	133,9
2007	126,2	509,3	556,3	48,4	439,9	135,3
2008	125,6	530,9	631,5	50,0	406,7	138,3
Sơ bộ - *Prel.* 2009	128,1	537,0	674,2	50,5	398,1	139,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	117,6	99,2
2006	100,3	99,9	108,2	98,8	115,4	101,4
2007	102,7	102,5	106,5	99,8	109,5	101,0
2008	99,5	104,2	113,5	103,3	92,5	102,2
Sơ bộ - *Prel.* 2009	102,0	101,1	106,8	101,0	97,9	100,7

129 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harversted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2000	70,3	477,0	231,5	14,9	145,8	140,0
2001	74,4	473,5	240,6	17,5	149,9	137,1
2002	77,2	492,5	243,3	25,1	173,2	126,0
2003	86,1	480,5	266,7	30,6	184,2	120,3
2004	92,4	479,1	300,8	36,2	204,3	120,7
2005	97,7	483,6	334,2	39,4	223,7	119,3
2006	102,1	483,2	356,4	40,5	276,8	119,7
2007	107,4	488,9	377,8	41,1	302,8	119,3
2008	108,8	500,2	399,1	42,4	321,1	121,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	111,6	504,1	421,6	44,3	340,4	121,5
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2000	101,2	176,7	109,0	131,9	101,5	99,2
2001	105,8	99,3	103,9	117,4	102,8	97,9
2002	103,8	104,0	101,1	143,4	115,5	91,9
2003	111,5	97,6	109,6	121,9	106,4	95,5
2004	107,3	99,7	112,8	118,3	110,9	100,3
2005	105,7	100,9	111,1	108,8	109,5	98,8
2006	104,5	99,9	106,6	102,8	123,7	100,3
2007	105,2	101,2	106,0	101,5	109,4	99,7
2008	105,2	101,2	106,0	101,5	109,4	99,7
Sơ bộ - *Prel.* 2009	105,2	101,2	106,0	101,5	109,4	99,7

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	240,2	977,2
2006	648,9	985,3	555,4	78,9	273,1	1000,7
2007	705,9	915,8	605,8	89,3	312,4	1034,9
2008	746,2	1055,8	660,0	98,3	308,5	1095,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	798,8	1045,1	723,7	105,6	293,5	1128,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	117,3	101,8
2006	113,8	131,0	115,3	98,3	113,7	102,4
2007	108,8	92,9	109,1	113,2	114,4	103,4
2008	105,7	115,3	108,9	110,1	98,8	105,8
Sơ bộ - *Prel.* 2009	107,0	99,0	109,7	107,4	95,1	103,0

131 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm *Poultry*
			Nghìn con ***Thous. heads***			**Triệu con** ***Mill. heads***
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,5	1314,1	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	87,3	1525,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	26560,7	103,5	1777,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	26701,6	121,2	1483,4	248,3
Sơ bộ - *Prel.* 2009	2886,6	6103,3	27627,7	102,2	1375,1	280,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6
2007	102,6	103,3	98,9	118,5	116,5	105,3
2008	96,7	94,2	100,5	117,1	83,4	109,9
Sơ bộ - *Prel.* 2009	99,6	96,3	103,5	84,3	92,7	112,8

132 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2922,2**	**2921,1**	**2996,4**	**2897,7**	**2886,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**184,1**	**176,9**	**171,6**	**170,6**
Hà Nội	11,5	10,2	7,3	28,9	28,3
Hà Tây	22,8	18,3	18,0		
Vĩnh Phúc	31,6	27,9	26,7	25,1	26,0
Bắc Ninh	8,0	5,5	4,1	3,5	3,2
Quảng Ninh	63,2	63,5	66,1	64,1	63,9
Hải Dương	18,7	13,5	9,9	8,5	8,0
Hải Phòng	10,5	10,0	9,5	9,0	9,4
Hưng Yên	3,3	2,4	2,1	2,0	2,3
Thái Bình	6,7	5,4	5,8	5,6	5,5
Hà Nam	3,3	2,4	2,6	2,3	2,6
Nam Định	9,1	8,0	8,0	6,8	6,2
Ninh Bình	20,4	17,0	16,8	15,8	15,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1616,3**	**1639,4**	**1697,2**	**1624,4**	**1626,3**
Hà Giang	138,1	141,1	147,0	146,4	152,8
Cao Bằng	112,5	114,7	117,4	107,1	108,0
Bắc Kạn	83,0	83,9	87,9	77,7	75,2
Tuyên Quang	133,1	138,4	143,2	145,1	144,8
Lào Cai	106,7	121,3	127,0	125,5	131,0
Yên Bái	101,1	107,1	111,7	110,0	112,4
Thái Nguyên	111,1	109,1	108,6	106,9	96,7
Lạng Sơn	188,5	175,1	182,2	160,9	155,7
Bắc Giang	92,0	90,7	91,2	87,3	84,6
Phú Thọ	97,1	92,9	95,2	89,2	88,8
Điện Biên	99,6	101,2	105,2	107,9	111,1
Lai Châu	84,7	86,1	92,4	89,0	92,8
Sơn La	143,8	155,2	162,1	158,6	162,5
Hòa Bình	125,0	122,6	126,1	112,8	109,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**894,6**	**906,8**	**931,9**	**908,9**	**893,6**
Thanh Hóa	224,1	224,6	234,7	227,3	210,5
Nghệ An	293,6	286,6	292,2	296,5	306,1
Hà Tĩnh	115,0	109,2	109,8	102,0	99,6
Quảng Bình	37,5	39,4	41,2	41,3	41,7
Quảng Trị	40,9	40,9	39,7	35,6	32,6
Thừa Thiên - Huế	32,2	36,9	38,0	30,8	28,4

132 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	2,3	2,4	2,3	2,3	2,2
Quảng Nam	61,6	79,0	81,7	81,2	79,5
Quảng Ngãi	48,3	47,4	50,1	52,2	53,4
Bình Định	19,3	19,3	20,2	19,2	18,9
Phú Yên	2,7	3,7	3,8	2,9	2,9
Khánh Hòa	5,3	4,8	5,1	5,3	4,9
Ninh Thuận	4,3	4,5	4,4	4,0	4,2
Bình Thuận	7,5	8,1	8,7	8,3	8,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**79,0**	**84,7**	**88,6**	**89,8**
Kon Tum	14,1	15,4	18,1	19,3	20,1
Gia Lai	13,5	12,0	12,0	12,2	12,4
Đắk Lắk	21,6	28,1	29,4	31,1	30,9
Đắk Nông	4,9	6,7	7,2	7,5	7,5
Lâm Đồng	17,8	16,8	18,0	18,5	18,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**73,0**	**67,6**	**61,1**	**63,0**
Bình Phước	21,3	17,5	18,6	19,0	19,1
Tây Ninh	41,4	30,9	27,8	25,0	27,8
Bình Dương	15,7	11,2	10,0	7,7	6,8
Đồng Nai	6,0	6,0	5,7	4,7	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	1,3	0,7	0,7	0,6
TP. Hồ Chí Minh	6,3	6,1	4,8	4,0	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**38,8**	**38,1**	**43,1**	**43,3**
Long An	12,8	11,9	11,4	14,5	13,6
Tiền Giang	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
Bến Tre	2,9	1,7	1,9	1,8	1,8
Trà Vinh	2,8	2,5	2,4	2,4	2,2
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Đồng Tháp	1,3	1,7	1,6	1,6	1,7
An Giang	5,4	5,4	5,0	5,4	5,4
Kiên Giang	7,4	8,4	8,5	9,7	10,0
Cần Thơ	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Hậu Giang	1,2	1,6	1,5	1,7	1,8
Sóc Trăng	1,5	2,2	2,6	2,8	3,3
Bạc Liêu	1,6	1,6	1,7	1,7	2,0
Cà Mau	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4

133 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5540,7**	**6510,8**	**6724,7**	**6337,7**	**6103,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**821,5**	**822,9**	**729,9**	**695,0**
Hà Nội	47,5	52,3	56,0	207,4	198,7
Hà Tây	140,3	161,7	162,6		
Vĩnh Phúc	149,6	177,1	166,2	142,9	140,0
Bắc Ninh	59,8	62,2	60,6	49,6	44,6
Quảng Ninh	24,1	28,5	30,2	27,4	26,0
Hải Dương	47,4	59,0	55,9	43,5	38,2
Hải Phòng	13,8	16,4	17,9	16,5	17,4
Hưng Yên	43,2	50,0	50,7	46,9	47,0
Thái Bình	54,0	63,7	66,8	64,2	65,4
Hà Nam	42,3	45,0	48,5	40,1	37,0
Nam Định	39,0	46,0	47,5	41,4	37,4
Ninh Bình	48,9	59,6	60,0	50,0	43,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**875,7**	**1026,6**	**1088,8**	**1058,9**	**1031,7**
Hà Giang	72,7	80,2	84,3	90,1	95,9
Cao Bằng	124,4	124,3	129,5	123,1	126,1
Bắc Kạn	38,6	40,2	44,9	36,2	31,0
Tuyên Quang	43,0	48,2	55,3	56,2	51,7
Lào Cai	19,5	23,2	23,9	23,3	23,9
Yên Bái	28,1	33,1	38,8	36,5	34,3
Thái Nguyên	43,3	56,0	57,0	55,0	43,8
Lạng Sơn	52,7	51,6	57,1	50,4	45,6
Bắc Giang	99,8	141,0	148,4	149,4	150,3
Phú Thọ	129,3	156,7	163,4	142,8	128,0
Điện Biên	27,7	29,9	32,2	34,7	36,3
Lai Châu	12,4	11,9	12,4	13,6	14,3
Sơn La	119,9	152,5	159,9	169,8	176,5
Hòa Bình	64,3	77,8	81,7	77,8	74,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2404,2**	**2742,0**	**2825,5**	**2619,0**	**2489,8**
Thanh Hóa	335,4	387,0	390,0	351,3	273,5
Nghệ An	387,7	433,1	445,3	408,9	411,6
Hà Tĩnh	189,3	210,8	210,1	191,4	178,0
Quảng Bình	109,5	123,1	130,0	132,7	132,3
Quảng Trị	66,0	65,9	77,5	69,1	67,9
Thừa Thiên - Huế	23,0	28,2	28,0	26,9	25,9

133 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	15,5	14,9	16,1	15,8	16,5
Quảng Nam	188,2	233,7	239,7	228,3	210,3
Quảng Ngãi	243,7	284,6	287,8	277,4	274,6
Bình Định	289,2	340,0	335,6	307,5	288,4
Phú Yên	201,6	228,6	233,6	191,8	191,4
Khánh Hòa	69,1	97,8	106,1	84,8	81,6
Ninh Thuận	108,0	108,1	110,1	112,4	113,7
Bình Thuận	178,0	186,2	215,6	220,7	224,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**747,9**	**756,3**	**721,3**	**716,8**
Kon Tum	67,4	77,6	82,2	80,7	74,4
Gia Lai	278,8	313,9	321,4	327,6	336,4
Đắk Lắk	162,2	225,0	221,7	212,5	206,2
Đắk Nông	15,5	23,6	23,5	25,6	24,3
Lâm Đồng	93,0	107,8	107,5	74,9	75,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**493,0**	**541,6**	**495,1**	**473,3**
Bình Phước	53,1	72,1	74,2	72,2	69,9
Tây Ninh	92,3	125,7	145,5	133,1	131,0
Bình Dương	35,7	44,5	47,3	40,9	36,4
Đồng Nai	86,6	98,5	107,4	90,2	85,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	53,8	67,8	52,7	42,8
TP. Hồ Chí Minh	80,3	98,4	99,4	106,0	107,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**679,8**	**689,6**	**713,5**	**696,7**
Long An	72,8	91,1	87,6	90,9	85,5
Tiền Giang	40,8	63,5	65,1	67,4	65,7
Bến Tre	124,3	162,7	157,6	170,6	172,0
Trà Vinh	117,9	141,8	145,4	158,3	154,4
Vĩnh Long	45,3	63,2	65,4	64,4	66,2
Đồng Tháp	28,1	33,1	33,7	30,3	21,9
An Giang	69,8	74,0	72,9	71,1	73,7
Kiên Giang	13,3	14,0	18,0	17,0	15,6
Cần Thơ	4,8	5,4	6,1	5,3	4,4
Hậu Giang	2,5	3,5	3,4	2,8	2,6
Sóc Trăng	17,6	25,3	31,9	33,0	32,5
Bạc Liêu	0,6	1,5	1,7	1,8	1,6
Cà Mau	0,1	0,7	0,8	0,6	0,6

134 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27435,0**	**26855,3**	**26560,7**	**26701,6**	**27627,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7472,9**	**7248,2**	**7334,2**	**7444,0**
Hà Nội	372,1	347,1	349,7	1669,7	1682,0
Hà Tây	1320,2	1134,3	1208,7		
Vĩnh Phúc	549,0	555,0	551,6	490,5	533,9
Bắc Ninh	462,7	441,2	384,9	416,9	437,5
Quảng Ninh	374,9	304,1	357,7	362,4	348,2
Hải Dương	855,5	873,2	614,5	629,4	597,7
Hải Phòng	612,8	611,9	537,5	531,9	533,6
Hưng Yên	599,6	548,3	600,5	615,1	608,6
Thái Bình	1133,8	1055,0	1042,1	1023,1	1111,1
Hà Nam	369,8	408,9	424,6	424,9	452,2
Nam Định	775,0	832,2	810,6	798,0	747,1
Ninh Bình	370,1	361,7	365,8	372,3	392,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5446,4**	**5338,6**	**5558,6**	**5927,4**	**6317,2**
Hà Giang	329,1	336,9	352,9	373,0	395,6
Cao Bằng	308,8	302,2	310,8	322,3	342,3
Bắc Kạn	157,7	144,2	155,0	164,1	189,6
Tuyên Quang	343,0	364,3	418,1	441,1	485,4
Lào Cai	334,4	322,0	353,4	382,1	407,5
Yên Bái	354,4	358,4	376,0	397,8	422,6
Thái Nguyên	519,3	497,4	509,0	529,2	560,0
Lạng Sơn	350,6	309,7	332,8	372,7	391,3
Bắc Giang	928,4	1034,8	1002,3	1050,6	1133,3
Phú Thọ	568,0	524,3	552,3	593,0	614,1
Điện Biên	210,6	220,7	232,3	245,3	262,9
Lai Châu	155,8	151,8	160,6	179,4	197,6
Sơn La	476,0	384,5	405,1	460,8	481,8
Hòa Bình	410,3	387,4	398,0	416,0	433,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6526,4**	**6244,6**	**6148,5**	**5880,0**	**5888,0**
Thanh Hóa	1369,7	1343,3	1334,8	1149,6	976,0
Nghệ An	1239,0	1184,6	1182,9	1171,3	1218,3
Hà Tĩnh	452,9	405,0	422,6	394,6	381,6
Quảng Bình	332,8	347,3	359,9	381,5	391,6
Quảng Trị	253,9	253,9	236,7	221,7	235,7
Thừa Thiên - Huế	264,8	270,5	266,8	232,4	242,6

134 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	94,9	76,6	63,1	56,5	72,8
Quảng Nam	576,5	587,9	578,7	586,3	578,5
Quảng Ngãi	576,6	522,7	522,7	502,8	512,2
Bình Định	659,4	633,4	620,4	621,4	684,3
Phú Yên	197,0	124,2	129,7	126,5	131,0
Khánh Hòa	138,5	107,2	101,2	106,6	120,2
Ninh Thuận	102,0	74,7	68,1	65,8	68,9
Bình Thuận	268,4	313,3	260,9	263,0	274,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1386,2**	**1451,3**	**1557,2**	**1636,0**
Kon Tum	122,9	86,4	97,9	111,0	133,3
Gia Lai	359,1	328,5	326,6	335,0	353,6
Đắk Lắk	643,7	502,1	541,9	624,4	682,6
Đắk Nông	124,9	97,6	117,7	127,4	131,4
Lâm Đồng	339,9	371,6	367,2	359,4	335,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2431,0**	**2369,3**	**2372,7**	**2611,7**
Bình Phước	164,2	166,1	153,3	158,1	194,7
Tây Ninh	209,6	208,7	223,1	223,7	234,8
Bình Dương	291,7	298,8	306,0	332,1	363,5
Đồng Nai	1140,1	1235,2	1105,2	1084,2	1225,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	221,2	264,2	278,1	286,0
TP. Hồ Chí Minh	235,6	301,0	317,5	296,5	307,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3982,0**	**3784,8**	**3630,1**	**3730,8**
Long An	335,3	410,2	319,1	310,8	306,3
Tiền Giang	517,8	553,2	561,2	520,8	549,5
Bến Tre	299,8	325,8	303,5	280,3	311,0
Trà Vinh	370,5	351,5	380,9	367,9	409,4
Vĩnh Long	315,0	288,0	304,2	310,4	331,3
Đồng Tháp	317,3	322,4	310,6	299,5	290,6
An Giang	209,2	190,9	175,6	169,3	181,9
Kiên Giang	383,3	350,8	357,6	331,7	334,5
Cần Thơ	135,9	167,3	142,9	125,1	113,9
Hậu Giang	175,0	249,8	206,9	183,0	151,4
Sóc Trăng	277,2	303,0	257,8	257,8	291,4
Bạc Liêu	246,4	253,8	254,2	253,8	241,1
Cà Mau	245,9	215,3	210,3	219,7	218,5

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**219911**	**214565**	**226027**	**248320**	**280181**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**61151**	**64303**	**68640**	**72524**
Hà Nội	3391	2896	3436	15696	16508
Hà Tây	10766	10070	10820		
Vĩnh Phúc	5410	5842	7107	7050	7033
Bắc Ninh	3676	3312	3807	3924	3971
Quảng Ninh	2105	2760	2024	2113	1938
Hải Dương	8034	7046	6686	6857	7123
Hải Phòng	4591	4285	4817	5532	5809
Hưng Yên	6496	5023	5582	6263	6991
Thái Bình	8150	7699	7773	7962	8549
Hà Nam	3412	3867	3913	4316	5000
Nam Định	5399	5278	5406	5533	6051
Ninh Bình	3036	3073	2932	3394	3551
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**47835**	**48026**	**51693**	**55447**	**61224**
Hà Giang	2139	2478	2595	2742	2913
Cao Bằng	1968	2158	2089	2113	2075
Bắc Kạn	1205	1126	1012	1200	1208
Tuyên Quang	4374	2549	3032	3611	4779
Lào Cai	1981	2174	2506	2623	2711
Yên Bái	2507	2667	2784	2881	3042
Thái Nguyên	4669	4844	5071	5295	6066
Lạng Sơn	3703	3160	3055	3284	4131
Bắc Giang	9075	10280	10979	12067	14338
Phú Thọ	7887	7838	8068	8495	8860
Điện Biên	917	1117	1417	1634	1880
Lai Châu	526	815	853	900	953
Sơn La	3402	3753	4848	5014	4496
Hòa Bình	3483	3068	3383	3588	3772
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54392**	**48335**	**49889**	**52509**	**61094**
Thanh Hóa	16027	13500	13805	12556	16606
Nghệ An	10951	10521	10967	12599	14013
Hà Tĩnh	4976	4158	4380	4670	5013
Quảng Bình	2055	1830	1937	2253	2367
Quảng Trị	1829	1829	1299	1438	1566
Thừa Thiên - Huế	1722	1400	1632	1647	1835

135 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	455	342	275	314	450
Quảng Nam	3922	3526	3361	3410	3531
Quảng Ngãi	3307	2472	2532	2405	2892
Bình Định	3004	2992	3633	4269	5065
Phú Yên	1899	1841	1931	2065	2125
Khánh Hòa	1264	1364	1607	1910	2143
Ninh Thuận	390	604	749	857	1217
Bình Thuận	2593	1957	1781	2116	2271
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**7807**	**8159**	**9552**	**11894**
Kon Tum	459	426	652	567	658
Gia Lai	1142	1202	1237	1350	1479
Đắk Lắk	4482	3515	3509	4536	6280
Đắk Nông	826	863	953	1079	1090
Lâm Đồng	1820	1802	1807	2020	2387
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**12868**	**12118**	**13645**	**17645**
Bình Phước	820	1465	1358	1475	1907
Tây Ninh	3232	1883	2148	2386	2796
Bình Dương	1721	2022	2058	1901	2406
Đồng Nai	5166	5756	4975	5925	8162
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	1663	1501	1857	2257
TP. Hồ Chí Minh	561	80	78	101	117
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**36378**	**39867**	**48527**	**55800**
Long An	1917	3830	3569	5656	9415
Tiền Giang	4078	4807	4974	5711	5967
Bến Tre	2660	2617	2767	3565	3982
Trà Vinh	2431	2991	3232	4102	4554
Vĩnh Long	4607	2544	2895	3608	3989
Đồng Tháp	3100	3679	3396	4239	5022
An Giang	2835	2953	4552	4802	4021
Kiên Giang	2858	3883	4289	5183	5832
Cần Thơ	1216	1570	1848	1894	1822
Hậu Giang	1750	2867	2966	3595	3684
Sóc Trăng	2132	2611	3122	3506	4154
Bạc Liêu	1116	1235	1360	1624	2089
Cà Mau	647	793	897	1042	1269

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	59800	64317	67507	71543	74960
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	142163	159463	206145	226696	257779
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	2505,0	2662,7	2782,8	2908,5
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	321,9	344,4	358,8	448,2	518,3
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	197679	215953	234438	262160	278190
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	3969,5	4465,8	4937,6	5419,4
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13591	16747	15659	9960	11549
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	11475	10413	10110	7746	7367

137 Hiện trạng rừng đến 31/12/2009 phân theo địa phương
Area of forest as of 31 December 2009 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage* (%)
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13258,7**	**10338,9**	**2919,8**	**39,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**428,9**	**207,6**	**221,3**	
Hà Nội	24,5	6,9	17,6	7,1
Vĩnh Phúc	28,6	9,4	19,2	22,3
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	301,8	149,2	152,6	44,4
Hải Dương	10,3	2,3	8,0	6,2
Hải Phòng	17,8	10,8	7,0	11,2
Thái Bình	7,7		7,7	4,9
Hà Nam	7,4	5,4	2,0	8,6
Nam Định	2,8		2,8	1,7
Ninh Bình	27,4	23,6	3,8	19,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4633,5**	**3565,8**	**1067,6**	
Hà Giang	427,5	360,2	67,3	51,6
Cao Bằng	334,9	318,0	16,9	49,8
Bắc Kạn	281,3	230,0	51,3	56,6
Tuyên Quang	386,1	273,8	112,3	62,8
Lào Cai	323,3	257,7	65,6	49,4
Yên Bái	404,4	231,6	172,8	56,9
Thái Nguyên	171,7	98,6	73,1	45,7
Lạng Sơn	393,9	244,0	149,9	45,1
Bắc Giang	159,0	65,4	93,6	37,6
Phú Thọ	178,9	64,1	114,8	48,8
Điện Biên	394,6	379,3	15,3	41,0
Lai Châu	363,4	343,5	19,9	39,4
Sơn La	587,0	562,8	24,1	41,3
Hòa Bình	227,5	136,8	90,7	45,5

137 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2009 phân theo địa phương

(Cont.) Area of forest as of 31 December 2009 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage* (%)
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4592,0**	**3520,0**	**1072,0**	
Thanh Hóa	534,7	386,4	148,3	46,7
Nghệ An	854,2	717,9	136,3	51,0
Hà Tĩnh	312,1	210,2	101,9	49,1
Quảng Bình	548,7	457,1	91,6	66,6
Quảng Trị	220,8	135,0	85,8	45,7
Thừa Thiên - Huế	294,3	203,5	90,8	56,2
Đà Nẵng	47,0	36,5	10,5	33,1
Quảng Nam	465,4	386,9	78,5	43,5
Quảng Ngãi	234,8	104,5	130,3	41,7
Bình Định	272,0	194,8	77,2	43,6
Phú Yên	173,6	126,1	47,5	33,8
Khánh Hòa	202,6	166,5	36,2	42,7
Ninh Thuận	147,9	141,0	6,9	43,7
Bình Thuận	283,9	253,6	30,2	35,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2925,2**	**2715,7**	**209,5**	
Kon Tum	650,3	610,6	39,7	66,7
Gia Lai	715,7	680,4	35,3	45,9
Đắk Lắk	633,2	571,9	61,3	47,2
Đắk Nông	324,0	309,5	14,6	49,1
Lâm Đồng	602,0	543,3	58,6	47,2

137 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2009 phân theo địa phương

(Cont.) Area of forest as of 31 December 2009 by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage* (%)
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**402,8**	**269,3**	**133,5**	
Bình Phước	113,9	95,2	18,7	15,0
Tây Ninh	46,3	34,7	11,6	11,2
Bình Dương	9,2	1,1	8,1	3,4
Đồng Nai	167,6	111,6	56,0	28,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	14,5	12,3	12,9
TP. Hồ Chí Minh	39,0	12,2	26,8	18,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**276,3**	**60,5**	**215,9**	
Long An	46,5	0,8	45,7	10,1
Tiền Giang	8,8		8,8	3,5
Bến Tre	3,8	1,0	2,8	1,5
Trà Vinh	7,2	1,7	5,5	3,1
Đồng Tháp	8,4		8,4	2,4
An Giang	13,4	0,6	12,8	3,6
Kiên Giang	71,8	43,7	28,1	11,2
Hậu Giang	2,5		2,5	1,4
Sóc Trăng	10,5	1,4	9,1	3,1
Bạc Liêu	4,2	2,4	1,9	1,7
Cà Mau	99,2	8,9	90,3	16,5

138 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
2006	192,7	108,7
2007	189,9	98,5
2008	200,1	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2009	212,0	105,9

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177,3**	**192,7**	**189,9**	**200,1**	**212,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**17,4**	**18,5**	**19,3**	**19,2**
Hà Nội	0,3			0,3	0,4
Hà Tây	0,4	0,4	0,4		
Vĩnh Phúc	0,7	0,9	0,7	0,9	0,3
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1		
Quảng Ninh	8,7	13,2	15,5	16,6	16,1
Hải Dương	0,2	0,1	0,1		0,4
Hải Phòng	0,8	0,6	0,3	0,4	0,8
Thái Bình	1,2	1,3	0,5	0,4	0,5
Hà Nam	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2
Ninh Bình	0,3	0,5	0,6	0,3	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**56,9**	**72,7**	**67,0**	**78,4**	**81,2**
Hà Giang	6,9	8,0	7,2	6,0	11,4
Cao Bằng	2,2	1,5	1,6	1,9	1,6
Bắc Kạn	2,0	1,9	3,3	4,6	4,5
Tuyên Quang	3,8	8,2	7,1	11,4	11,2
Lào Cai	2,0	4,6	5,6	4,5	4,9
Yên Bái	5,2	13,4	7,9	9,1	8,3
Thái Nguyên	2,1	3,1	5,5	6,4	6,6
Lạng Sơn	4,9	5,6	5,2	6,4	6,5
Bắc Giang	3,9	4,4	4,8	5,7	5,1
Phú Thọ	8,4	8,5	6,3	6,9	6,2
Điện Biên	1,9	1,0	0,9	0,9	1,8
Lai Châu	3,3	1,8	0,8	0,6	1,5
Sơn La	3,7	3,5	2,2	3,1	3,4
Hòa Bình	6,6	7,2	8,6	10,9	8,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,8**	**69,9**	**71,2**	**72,7**	**79,9**
Thanh Hóa	8,9	10,0	10,1	11,0	12,0
Nghệ An	10,0	9,5	9,7	9,1	13,8
Hà Tĩnh	6,2	6,5	6,4	6,5	6,3
Quảng Bình	4,4	4,2	4,5	4,7	4,6
Quảng Trị	4,6	4,5	4,2	4,3	4,9
Thừa Thiên - Huế	5,2	3,9	4,8	5,3	4,2

139 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,6	0,6	0,7	0,6	0,1
Quảng Nam	7,8	8,7	9,5	10,4	10,1
Quảng Ngãi	7,9	5,1	5,2	6,2	7,4
Bình Định	6,8	6,7	6,8	6,1	6,4
Phú Yên	3,4	2,4	2,4	3,9	4,1
Khánh Hòa	2,6	2,2	1,0	0,5	1,0
Ninh Thuận	1,0	0,9	0,4	0,4	0,8
Bình Thuận	4,4	4,7	5,5	3,7	4,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**14,5**	**16,9**	**15,6**	**14,8**
Kon Tum	0,6	1,4	3,9	2,2	3,1
Gia Lai	5,3	4,5	4,0	2,8	1,9
Đắk Lắk	2,7	4,3	5,5	6,4	6,5
Đắk Nông	1,7	2,2	1,4	1,7	1,0
Lâm Đồng	2,0	2,1	2,1	2,5	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**3,9**	**3,7**	**3,7**	**3,8**
Bình Phước	0,6	1,5	0,5	1,3	0,5
Tây Ninh	0,3	0,1	0,1	0,2	0,9
Bình Dương	0,5	0,2	0,2		
Đồng Nai	1,1	1,1	1,9	1,7	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	1,0	1,0	0,5	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**9,3**	**7,6**	**6,9**	**6,5**
Long An	1,4	0,1	0,1		
Tiền Giang			0,1	0,2	0,2
Bến Tre			0,1	0,2	0,1
Trà Vinh	0,4	0,2	0,1	0,2	0,2
Đồng Tháp	0,5	0,2	0,4	0,4	0,3
An Giang	1,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Kiên Giang	2,6	2,0	1,5	0,5	0,6
Hậu Giang	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Sóc Trăng	0,2	0,3	0,3	1,1	0,5
Bạc Liêu	0,1	0,1		0,1	0,1
Cà Mau	6,4	5,7	4,4	3,6	3,8
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**4,5**	**5,0**	**5,0**	**3,5**	**6,6**

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2006	10331,4	1490,5	8250,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9781,0	690,2
2008	14369,8	2040,5	11524,6	804,7
Sơ bộ - *Prel.* 2009	15367,2	2182,2	12309,1	875,9
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
2006	100,0	14,4	79,9	5,7
2007	100,0	13,5	80,8	5,7
2008	100,0	14,2	80,2	5,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,0	14,2	80,1	5,7

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
2006	6408,4	1354,1	4492,2	562,1
2007	6603,1	1395,5	4629,0	578,6
2008	6786,0	1431,3	4759,1	595,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	7043,2	1490,5	4934,5	618,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
2006	101,5	101,7	101,3	102,6
2007	103,0	103,1	103,0	102,9
2008	102,8	102,6	102,8	102,9
Sơ bộ - *Prel.* 2009	103,8	104,1	103,7	103,8

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6315,6**	**6408,4**	**6603,1**	**6786,0**	**7043,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**326,7**	**339,7**	**348,4**	**365,4**	**365,3**
Hà Nội	7,3	6,2	5,0	33,8	29,9
Hà Tây	27,7	31,0	30,0		
Vĩnh Phúc	38,4	39,4	36,2	36,2	31,0
Bắc Ninh	5,8	5,8	6,8	6,7	6,6
Quảng Ninh	118,4	122,9	130,6	153,2	165,0
Hải Dương	17,2	19,1	19,2	17,4	17,1
Hải Phòng	23,9	23,0	23,5	24,3	23,8
Hưng Yên	8,4	8,1	7,4	6,8	5,7
Thái Bình	11,4	11,5	10,9	10,3	10,5
Hà Nam	16,9	17,8	17,5	17,7	19,8
Nam Định	25,3	22,6	23,5	23,2	22,1
Ninh Bình	26,0	32,3	37,8	35,8	33,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2440,6**	**2469,4**	**2542,8**	**2623,6**	**2687,6**
Hà Giang	133,9	135,5	140,2	158,4	166,7
Cao Bằng	128,1	123,9	129,2	134,8	123,0
Bắc Kạn	96,5	99,9	101,3	105,2	110,6
Tuyên Quang	189,8	194,4	200,8	208,5	217,4
Lào Cai	174,8	175,8	181,7	186,3	193,7
Yên Bái	333,6	349,0	356,8	362,4	367,4
Thái Nguyên	70,0	68,9	72,7	79,1	72,8
Lạng Sơn	385,9	391,7	401,3	411,3	424,2
Bắc Giang	123,5	123,8	128,2	132,3	142,3
Phú Thọ	168,7	171,0	175,9	181,4	190,8
Điện Biên	132,3	134,7	137,6	140,2	135,9
Lai Châu	76,9	78,2	84,4	90,4	96,2
Sơn La	231,3	222,4	224,5	222,2	230,0
Hòa Bình	195,3	200,2	208,2	211,1	216,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1797,2**	**1828,0**	**1883,4**	**1923,0**	**1986,0**
Thanh Hóa	356,6	358,8	363,6	371,8	377,6
Nghệ An	430,3	434,6	438,9	449,1	437,4
Hà Tĩnh	176,3	177,0	179,0	186,3	198,0
Quảng Bình	93,5	94,5	95,8	98,6	107,3
Quảng Trị	72,4	77,9	88,1	92,4	107,3
Thừa Thiên - Huế	107,7	109,5	113,4	119,8	122,6

142 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	22,9	23,6	23,4	23,8	28,4
Quảng Nam	142,2	147,2	149,5	159,1	166,2
Quảng Ngãi	109,4	113,3	116,7	116,7	125,3
Bình Định	136,4	141,8	151,0	158,4	165,7
Phú Yên	31,9	33,1	35,6	35,6	39,6
Khánh Hòa	55,5	51,3	50,7	40,4	39,2
Ninh Thuận	18,2	17,5	14,3	14,3	18,3
Bình Thuận	43,9	47,9	63,4	56,7	53,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**450,9**	**437,1**	**449,9**	**464,7**	**480,5**
Kon Tum	76,8	65,5	71,3	67,5	78,2
Gia Lai	117,5	119,5	123,9	130,1	140,7
Đắk Lắk	136,4	125,2	128,6	136,4	111,4
Đắk Nông	37,3	45,6	47,8	50,6	49,4
Lâm Đồng	82,9	81,3	78,3	80,1	100,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**313,7**	**334,6**	**357,8**	**367,5**	**408,4**
Bình Phước	18,8	20,4	19,4	18,7	23,1
Tây Ninh	116,9	120,6	128,6	132,0	153,4
Bình Dương	50,8	53,0	55,7	58,4	60,0
Đồng Nai	57,9	60,2	82,5	81,7	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,4	38,0	39,9	42,0	52,3
TP. Hồ Chí Minh	34,9	42,4	31,7	34,7	46,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**986,5**	**999,6**	**1020,8**	**1041,8**	**1115,4**
Long An	239,5	242,9	245,5	248,1	285,7
Tiền Giang	99,0	101,4	102,5	103,1	108,3
Bến Tre	20,6	21,4	18,2	14,9	13,9
Trà Vinh	54,3	56,2	58,1	62,7	78,0
Vĩnh Long	29,9	34,8	34,6	34,4	34,2
Đồng Tháp	168,8	169,8	170,1	177,1	181,0
An Giang	75,0	79,2	80,4	83,2	96,1
Kiên Giang	85,6	88,4	95,3	98,6	112,7
Cần Thơ	11,6	9,9	11,4	8,7	9,5
Hậu Giang	20,2	20,7	20,9	21,1	23,3
Sóc Trăng	43,1	44,3	53,6	54,2	55,6
Bạc Liêu	17,0	17,4	19,6	19,6	21,1
Cà Mau	121,9	113,2	110,6	116,1	96,0

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2996,4**	**3128,5**	**3461,8**	**3610,4**	**3766,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**163,5**	**178,8**	**188,4**	**182,9**
Hà Nội	2,3	3,5	2,4	6,4	8,8
Hà Tây	6,3	6,4	5,4		
Vĩnh Phúc	27,1	28,2	24,3	27,5	26,7
Bắc Ninh	4,9	4,6	4,7	4,8	4,8
Quảng Ninh	54,2	60,1	85,2	93,8	96,5
Hải Dương	1,9	1,8	1,8	1,7	2,0
Hải Phòng	10,5	10,1	7,3	7,1	6,9
Hưng Yên	9,1	8,6	7,2	6,9	5,6
Thái Bình	4,6	3,8	3,9	3,9	3,9
Hà Nam	12,5	12,7	12,7	12,6	12,5
Nam Định	7,0	6,8	6,9	7,0	7,0
Ninh Bình	16,6	16,9	17,0	16,7	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**996,7**	**1063,6**	**1185,8**	**1208,7**	**1279,9**
Hà Giang	52,3	52,2	61,9	63,1	67,3
Cao Bằng	23,5	23,4	25,0	26,3	26,3
Bắc Kạn	27,5	32,4	55,1	51,7	56,0
Tuyên Quang	152,0	212,8	231,6	215,4	218,2
Lào Cai	32,4	34,3	30,1	37,1	43,5
Yên Bái	148,6	150,3	200,0	200,0	200,0
Thái Nguyên	27,1	28,7	29,0	37,3	38,2
Lạng Sơn	64,1	65,8	69,8	74,4	74,5
Bắc Giang	39,1	39,3	50,3	59,7	62,1
Phú Thọ	150,4	172,1	182,0	217,7	251,0
Điện Biên	65,7	59,6	56,2	36,7	47,4
Lai Châu	5,5	5,7	6,0	8,1	11,4
Sơn La	53,4	52,0	51,8	50,1	48,4
Hòa Bình	155,1	135,0	137,0	131,1	135,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**833,2**	**870,8**	**991,1**	**1070,8**	**1073,9**
Thanh Hóa	33,7	46,1	45,8	51,6	54,3
Nghệ An	93,5	92,7	98,9	102,5	116,5
Hà Tĩnh	47,5	49,2	73,1	64,4	63,5
Quảng Bình	37,3	34,8	43,5	45,0	47,5
Quảng Trị	44,6	48,4	54,2	66,0	83,4
Thừa Thiên - Huế	54,2	58,1	64,6	61,1	62,0

143 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	23,5	23,7	23,2	23,3	23,5
Quảng Nam	128,7	141,2	156,0	206,3	169,7
Quảng Ngãi	151,4	150,2	180,6	180,7	180,5
Bình Định	127,3	138,8	152,1	167,4	167,5
Phú Yên	11,7	13,6	18,5	21,5	24,8
Khánh Hòa	39,8	33,0	40,1	40,8	37,2
Ninh Thuận	3,3	3,9	2,1	3,5	6,4
Bình Thuận	36,7	37,1	38,4	36,7	37,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**328,7**	**352,5**	**375,7**	**334,7**
Kon Tum	38,4	31,8	37,0	42,7	56,0
Gia Lai	118,0	167,2	181,1	181,3	106,0
Đắk Lắk	79,9	62,0	59,0	57,5	53,5
Đắk Nông	25,4	20,1	22,0	20,6	30,0
Lâm Đồng	47,6	47,6	53,4	73,6	89,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**100,9**	**127,4**	**149,1**	**194,3**
Bình Phước	7,1	6,1	11,0	8,7	30,7
Tây Ninh	52,0	53,8	63,3	60,4	60,0
Bình Dương	1,3	0,6	0,7	0,7	0,7
Đồng Nai	13,8	16,4	36,5	42,0	42,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	2,2	2,2	23,8	47,2
TP. Hồ Chí Minh	14,0	21,8	13,7	13,5	13,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**601,0**	**626,2**	**617,7**	**621,0**
Long An	84,7	87,0	88,8	81,6	80,8
Tiền Giang	74,0	75,3	76,5	78,0	79,4
Bến Tre	7,1	8,1	6,7	3,7	3,4
Trà Vinh	60,4	56,1	68,9	73,3	78,0
Vĩnh Long	18,6	18,5	18,4	18,3	18,2
Đồng Tháp	98,7	95,7	99,7	100,5	110,6
An Giang	58,4	60,3	61,6	68,9	71,0
Kiên Giang	57,6	60,0	59,3	59,4	42,6
Cần Thơ	7,6	5,7	12,7	5,6	5,1
Hậu Giang	9,1	9,2	9,5	10,4	10,1
Sóc Trăng	38,8	39,0	39,9	35,6	41,4
Bạc Liêu	2,9	2,8	2,8	2,9	2,9
Cà Mau	91,9	83,3	81,4	79,5	77,5
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***					**80,0**

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6829,3**	**2386,7**	**5136,4**	**1549,7**	**1658,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**441,8**	**979,2**	**105,6**	**216,6**
Hà Nội	7,7	32,0	10,0		17,4
Hà Tây	6,0	0,5	1,1		
Vĩnh Phúc	11,5	22,5	24,9	2,9	21,4
Bắc Ninh	0,9			1,7	0,6
Quảng Ninh	162,7	363,1	916,0	96,1	149,9
Hải Dương	4,0	21,5	24,0	0,2	22,4
Hải Phòng	1,7	2,2	0,7	4,7	4,9
Ninh Bình	1,2		2,5		
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1980,4**	**1097,6**	**3059,0**	**389,9**	**1124,2**
Hà Giang	66,5	335,3	97,8	16,6	381,0
Cao Bằng	64,9	73,9	75,8	35,0	95,7
Bắc Kạn	3,4	9,7	4,9	4,0	16,0
Tuyên Quang	32,1	51,9	82,6	32,2	5,0
Lào Cai	28,7	8,9	43,0	2,6	27,0
Yên Bái	190,1	149,3	709,2	26,7	201,4
Thái Nguyên	3,5	30,0	21,0	11,8	15,0
Lạng Sơn	85,8	137,6	251,8	208,7	144,8
Bắc Giang	17,2	48,4	59,0	16,6	23,9
Phú Thọ	8,9	22,7	13,9		
Điện Biên	876,9	34,2	151,8		34,6
Lai Châu	156,4	153,7	360,2	34,7	71,7
Sơn La	238,0	40,0	1188,0	2,0	103,0
Hòa Bình	208,0	2,0			5,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1285,4**	**461,8**	**328,9**	**610,1**	**222,0**
Thanh Hóa	24,0	13,8		13,6	1,2
Nghệ An	126,5	108,5	27,9	9,7	3,6
Hà Tĩnh	132,0	63,0	65,0	109,6	46,3
Quảng Bình	80,9	5,7	17,1	13,0	8,7
Quảng Trị	282,1	26,4	137,1	152,3	50,5
Thừa Thiên - Huế	50,7	53,4	6,6	55,5	20,9

144 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	136,0	33,0	7,0		1,5
Quảng Nam	7,0	19,5	25,0		3,0
Quảng Ngãi	62,0	62,0	8,2	15,7	16,9
Bình Định	80,0	70,0	23,6	68,0	21,0
Phú Yên	45,0	5,5	9,4	147,1	14,3
Khánh Hòa	259,2		2,0	2,5	
Ninh Thuận				23,1	34,1
Bình Thuận		1,0			
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**232,6**	**420,7**	**113,3**	**25,3**
Kon Tum	1483,3	178,4	249,9	28,3	9,9
Gia Lai		27,4	158,6	62,9	
Đắk Lắk	52,4		2,0	21,1	
Đắk Nông	9,0	9,0			9,2
Lâm Đồng	68,0	17,8	10,2	1,0	6,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**38,3**	**22,2**	**32,9**	**6,2**
Bình Phước	58,0	23,0	3,0	11,2	4,0
Tây Ninh	263,4	6,0	17,2	15,2	0,1
Bình Dương	19,0	2,0	2,0	0,5	
Đồng Nai	9,3	6,7			
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	0,5		6,0	2,1
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,1			
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399,3**	**114,6**	**326,4**	**296,9**	**63,5**
Long An	553,5	24,0	107,0	27,5	62,3
Tiền Giang	272,2		25,2		
Đồng Tháp	6,2	0,3	2,4	179,8	
An Giang	41,2		25,0	87,0	
Kiên Giang	446,0	85,0	86,8		
Hậu Giang	2,3	0,3			
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	5,0	80,0	2,6	1,2

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3347,3**	**3124,5**	**1348,1**	**3172,2**	**1563,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**7,3**	**3,2**	**2,5**	**8,5**
Hà Nội				1,0	
Hà Tây	65,0	3,8	2,0		
Quảng Ninh				0,3	
Hải Dương	0,1			1,1	5,1
Hải Phòng	1,2	0,5			
Nam Định				0,1	3,4
Ninh Bình	0,1	3,0	1,2		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**238,5**	**241,2**	**229,0**	**360,4**	**309,3**
Hà Giang	31,7	2,1	2,6	7,0	7,8
Cao Bằng	1,5	0,3	0,2	1,1	22,8
Bắc Kạn	8,0	2,7	9,1		
Tuyên Quang	36,9	12,6	20,0	57,9	8,6
Lào Cai	6,7	3,2	14,0	17,1	0,4
Thái Nguyên	3,0	0,3	0,4		32,9
Lạng Sơn	3,0	3,0	7,6	104,4	22,4
Bắc Giang	4,5	8,9	5,0	16,7	9,62
Điện Biên	45,5	43,4	38,3		
Lai Châu	0,8	11,7	16,3	155,3	204,8
Sơn La	90,0	143,5	114,0	0,9	
Hòa Bình	6,9	9,5	1,5		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**178,5**	**225,9**	**124,6**	**331,8**	**84,4**
Thanh Hóa	0,7	0,6			
Nghệ An	9,2	8,6	6,6		
Hà Tĩnh	4,0	2,0	1,0		
Quảng Bình		43,2		7,0	1,1
Quảng Trị	3,8	1,5	8,6		
Thừa Thiên - Huế	0,8		19,1	2,1	5,2

145 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Quảng Nam	42,0	39,0	35,0	90,0	27,6
Quảng Ngãi	59,0	59,0	22,4	101,1	4,6
Bình Định	21,0	23,0	17,5	10,3	9,1
Phú Yên	23,0	25,0	2,1	68,7	22,0
Khánh Hòa	15,0	21,0	7,3	12,7	
Ninh Thuận				2,0	
Bình Thuận		3,0	5,0	37,9	14,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**996,3**	**481,3**	**1040,5**	**714,8**
Kon Tum	60,0	94,7	60,3	145,3	62,0
Gia Lai	212,9	176,6	98,3	72,7	23,0
Đắk Lắk	94,3	70,0	32,4	79,6	56,8
Đắk Nông	337,0	312,0	7,0	438,8	93,0
Lâm Đồng	304,7	343,0	283,3	304,1	480,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**1605,0**	**483,9**	**1419,9**	**428,0**
Bình Phước	1793,0	1569,0	456,0	1326,5	417,0
Tây Ninh	30,6	29,3	25,4	92,5	4,5
Bình Dương	1,0	4,0	1,0	0,2	0,3
Đồng Nai	2,5	1,8	1,2	0,2	
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,4		0,3	6,2
TP. Hồ Chí Minh	0,4	0,5	0,3	0,2	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**48,8**	**26,1**	**17,1**	**18,0**
Bến Tre	11,4	8,6	2,5	0,7	
Trà Vinh	2,5	3,2	1,8	1,2	
An Giang		28,0	13,8		
Kiên Giang	4,0				
Sóc Trăng	1,4			8,5	
Cà Mau	7,8	9,0	8,0	6,7	18,0

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952,6**	**976,5**	**1018,8**	**1052,6**	**1044,7**
Diện tích nước mặn, lợ ***Area of sea and brackish water***	**661,0**	**683,0**	**711,4**	**713,8**	**704,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	10,1	17,2	24,4	21,6	23,2
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	528,3	612,1	633,4	629,2	623,3
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	122,2	53,4	53,3	62,7	58,0
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Diện tích nước ngọt - *Water of fresh water*	**291,6**	**293,5**	**307,4**	**338,8**	**339,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	283,8	294,6	326,0	327,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	4,6	5,4	6,9	6,6
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	1,6	1,7	2,8	2,2	2,3
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	3,5	3,4	4,6	3,7	3,4

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952,6**	**976,5**	**1018,8**	**1052,6**	**1044,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**113,1**	**117,2**	**121,2**	**124,9**
Hà Nội	3,1	3,4	3,5	18,8	19,5
Hà Tây	10,5	12,3	13,0		
Vĩnh Phúc	5,6	5,8	5,9	6,2	7,0
Bắc Ninh	4,6	4,8	5,0	5,2	5,4
Quảng Ninh	18,6	18,8	19,0	19,0	19,6
Hải Dương	8,6	8,8	9,7	9,9	10,0
Hải Phòng	13,5	14,0	13,7	13,9	14,0
Hưng Yên	4,1	4,4	4,5	4,5	4,4
Thái Bình	12,2	12,7	13,0	13,0	13,4
Hà Nam	5,4	5,5	5,7	5,9	6,2
Nam Định	14,0	14,2	15,2	15,3	15,7
Ninh Bình	7,6	8,4	9,0	9,5	9,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**31,1**	**33,8**	**36,2**	**37,9**	**40,0**
Hà Giang	1,2	1,3	1,4	1,5	1,5
Cao Bằng	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	0,8	0,9	0,9	1,0
Tuyên Quang	1,8	2,0	2,2	2,2	2,1
Lào Cai	1,2	1,5	1,5	1,5	1,6
Yên Bái	2,5	2,5	2,6	2,6	2,6
Thái Nguyên	4,5	4,5	4,5	4,6	4,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	5,5	5,9	7,7	8,5
Phú Thọ	7,6	8,5	9,1	9,1	9,6
Điện Biên	1,4	1,6	1,7	1,7	1,8
Lai Châu	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Sơn La	1,6	2,0	2,5	2,4	2,5
Hòa Bình	1,7	1,8	1,9	1,8	2,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,6**	**77,6**	**78,9**	**77,9**	**79,6**
Thanh Hóa	13,0	12,9	13,4	13,4	13,6
Nghệ An	18,8	19,8	20,4	21,1	20,4
Hà Tĩnh	6,1	6,8	6,7	6,2	6,2
Quảng Bình	3,1	3,5	3,7	3,9	5,7
Quảng Trị	2,2	2,4	2,5	2,5	2,9
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,3	5,4	5,5	5,7

147 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7
Quảng Nam	6,3	7,2	7,5	7,0	7,2
Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6
Bình Định	4,5	4,5	4,6	4,3	3,4
Phú Yên	2,3	2,6	2,3	2,3	2,4
Khánh Hòa	6,6	6,5	6,5	6,1	6,7
Ninh Thuận	1,4	1,8	1,5	1,3	0,9
Bình Thuận	2,0	2,3	2,2	2,2	2,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**8,5**	**9,3**	**10,7**	**11,1**
Kon Tum	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4
Đắk Lắk	5,0	5,0	5,4	6,3	6,3
Đắk Nông	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0
Lâm Đồng	2,1	2,2	2,4	2,6	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**52,3**	**53,4**	**52,7**	**51,5**
Bình Phước	2,1	2,1	2,1	2,2	2,4
Tây Ninh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	30,5	32,3	32,5	32,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	7,8	7,8	7,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	9,7	10,7	9,9	9,3	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**691,2**	**723,8**	**752,2**	**737,6**
Long An	13,2	11,6	12,6	10,0	10,2
Tiền Giang	12,1	12,4	12,9	12,6	12,6
Bến Tre	42,3	41,0	41,9	42,1	39,3
Trà Vinh	38,7	41,3	42,5	36,4	30,5
Vĩnh Long	1,8	2,3	2,3	2,4	3,0
Đồng Tháp	3,6	4,5	5,0	5,8	5,6
An Giang	1,8	1,9	3,0	2,8	2,5
Kiên Giang	82,2	95,5	106,2	134,6	127,2
Cần Thơ	12,5	13,6	14,0	12,9	13,0
Hậu Giang	8,9	7,4	8,4	6,1	6,6
Sóc Trăng	64,9	64,3	62,0	67,7	68,3
Bạc Liêu	118,7	120,2	122,2	125,6	125,6
Cà Mau	279,2	275,2	290,8	293,2	293,2

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20537**	**21232**	**21552**	**22729**	**24990**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**909**	**931**	**1020**	**995**
Quảng Ninh	147	152	152	152	156
Hải Phòng	682	613	632	701	661
Thái Bình	66	52	56	54	58
Nam Định	23	78	89	111	118
Ninh Bình	18	14	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**11052**	**11453**	**12027**	**13178**	**14610**
Thanh Hóa	338	335	442	549	712
Nghệ An	233	247	288	516	745
Hà Tĩnh	49	35	30	26	28
Quảng Bình	645	878	953	1051	1070
Quảng Trị	25	30	31	35	40
Thừa Thiên - Huế	100	106	107	107	177
Đà Nẵng	276	184	214	195	183
Quảng Nam	540	543	400	451	530
Quảng Ngãi	1897	1993	2097	2175	2256
Bình Định	3784	3903	3793	3679	3813
Phú Yên	755	919	977	1142	1333
Khánh Hòa	665	620	620	560	554
Ninh Thuận	1055	589	656	840	991
Bình Thuận	690	1071	1419	1852	2178
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**3331**	**2986**	**2642**	**3044**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	3231	2918	2601	3011
TP. Hồ Chí Minh	101	100	68	41	33
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**5539**	**5608**	**5889**	**6341**
Tiền Giang	589	606	627	723	849
Bến Tre	845	872	940	1167	1391
Trà Vinh	258	246	157	109	111
Kiên Giang	2075	2038	2031	2052	2165
Sóc Trăng	182	163	150	223	239
Bạc Liêu	344	344	349	350	354
Cà Mau	1223	1270	1354	1265	1232

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2801,1**	**3046,9**	**3051,7**	**3342,1**	**3721,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**108,0**	**105,5**	**111,7**	**112,4**
Quảng Ninh	22,6	22,3	22,3	22,8	23,4
Hải Phòng	57,3	52,7	49,8	47,2	45,4
Thái Bình	16,3	17,0	18,3	17,7	18,9
Nam Định	8,0	12,8	14,6	23,4	24,0
Ninh Bình	4,4	3,2	0,5	0,6	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**853,5**	**931,4**	**1036,6**	**1190,1**	**1468,5**
Thanh Hóa	50,8	51,0	65,8	95,6	108,2
Nghệ An	40,1	42,0	47,8	70,5	93,1
Hà Tĩnh	11,9	9,1	8,4	7,3	8,2
Quảng Bình	50,1	67,4	71,6	88,0	88,9
Quảng Trị	3,1	4,0	3,9	4,4	5,2
Thừa Thiên - Huế	10,8	10,9	12,2	12,2	17,6
Đà Nẵng	33,1	29,5	27,8	27,7	29,6
Quảng Nam	30,0	30,2	23,2	38,7	38,9
Quảng Ngãi	121,4	129,7	139,6	146,4	185,6
Bình Định	196,3	197,3	224,3	204,4	214,5
Phú Yên	55,7	71,0	91,4	96,5	115,4
Khánh Hòa	35,1	34,2	34,2	30,9	30,7
Ninh Thuận	150,2	68,7	82,1	107,9	127,9
Bình Thuận	64,9	186,4	204,2	259,6	404,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**480,1**	**343,2**	**300,8**	**314,3**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	447,0	322,9	281,0	298,1
TP. Hồ Chí Minh	34,0	33,1	20,3	19,8	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**1527,4**	**1566,4**	**1739,5**	**1826,5**
Tiền Giang	134,0	136,0	141,0	163,1	180,4
Bến Tre	236,2	238,4	249,6	356,2	439,5
Trà Vinh	24,0	23,1	35,3	23,2	23,5
Kiên Giang	643,3	758,7	760,3	786,5	833,5
Sóc Trăng	47,0	39,5	37,5	67,8	43,9
Bạc Liêu	91,2	87,6	91,4	96,7	63,5
Cà Mau	226,3	244,2	251,3	246,0	242,2

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
2006	74338,9	25144,0	49194,9
2007	89509,7	29411,1	60098,6
2008	110510,4	41894,9	68615,5
Sơ bộ - *Prel.* 2009	125930,0	48450,0	77480,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,9	67,1
2008	100,0	37,9	62,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	100,0	38,5	61,5

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
2006	42035,5	16137,7	25897,8
2007	46932,1	16485,8	30446,3
2008	50081,9	16928,6	33153,3
Sơ bộ - *Prel.* 2009	52798,2	18055,2	34743,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
2007	111,6	102,2	117,6
2008	106,7	102,7	108,9
Sơ bộ - *Prel.* 2009	105,4	106,7	104,8

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38726,9**	**42035,5**	**46932,1**	**50081,9**	**52798,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2973,7**	**3271,2**	**3616,7**	**3843,0**	**4233,1**
Hà Nội	81,7	84,8	89,3	298,2	346,1
Hà Tây	188,8	199,7	236,9		
Vĩnh Phúc	75,2	80,5	90,1	101,4	107,4
Bắc Ninh	137,8	161,0	188,1	194,3	217,9
Quảng Ninh	435,0	464,0	541,5	579,1	620,4
Hải Dương	243,1	277,2	337,5	386,9	439,5
Hải Phòng	544,1	569,7	585,0	617,0	649,7
Hưng Yên	104,7	121,5	135,8	150,1	173,2
Thái Bình	487,2	559,3	605,0	664,5	746,7
Hà Nam	98,0	109,4	117,3	105,9	147,5
Nam Định	457,3	497,0	535,0	574,3	603,0
Ninh Bình	120,8	147,1	155,4	171,3	181,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**334,9**	**382,0**	**433,1**	**463,6**	**510,9**
Hà Giang	8,7	9,2	10,0	10,7	11,2
Cao Bằng	2,5	2,6	2,9	2,9	2,8
Bắc Kạn	3,6	4,4	5,4	5,9	6,1
Tuyên Quang	16,2	18,1	21,6	25,7	27,3
Lào Cai	9,3	14,0	13,4	14,8	22,4
Yên Bái	29,0	32,4	34,8	37,9	40,6
Thái Nguyên	29,6	30,4	32,8	33,9	37,6
Lạng Sơn	9,0	9,1	9,2	9,8	9,0
Bắc Giang	66,3	72,2	88,7	111,4	126,0
Phú Thọ	99,7	117,4	131,7	126,3	138,1
Điện Biên	6,2	7,2	7,7	9,6	9,7
Lai Châu	5,9	6,8	7,9	8,8	9,0
Sơn La	26,4	32,1	39,1	37,1	39,5
Hòa Bình	22,7	26,1	27,9	28,8	31,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7333,9**	**7743,0**	**8324,0**	**8897,6**	**9835,9**
Thanh Hóa	579,9	615,8	653,5	705,2	751,5
Nghệ An	499,3	537,4	602,3	657,1	726,1
Hà Tĩnh	252,5	250,2	248,7	245,4	272,0
Quảng Bình	249,4	273,1	316,4	338,3	360,9
Quảng Trị	160,9	168,1	186,1	196,9	249,3
Thừa Thiên - Huế	322,1	373,6	359,5	395,6	416,1

152 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	410,3	422,0	394,3	342,5	284,5
Quảng Nam	607,1	620,6	673,1	767,6	1026,5
Quảng Ngãi	749,0	810,7	851,0	898,3	904,1
Bình Định	905,4	927,2	1019,2	1124,6	1230,4
Phú Yên	360,8	372,5	394,7	444,4	528,2
Khánh Hòa	699,2	750,0	777,5	828,7	831,7
Ninh Thuận	471,2	537,6	654,6	673,8	724,9
Bình Thuận	1066,8	1084,2	1193,1	1279,2	1529,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,9**	**116,5**	**129,5**	**146,3**	**156,7**
Kon Tum	10,1	11,1	13,2	14,6	16,7
Gia Lai	3,4	4,3	4,9	6,3	8,3
Đắk Lắk	58,6	58,0	57,8	63,7	64,2
Đắk Nông	12,2	11,4	15,7	15,1	17,0
Lâm Đồng	31,6	31,7	37,8	46,6	50,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2544,1**	**2694,6**	**2701,1**	**2840,3**	**3070,6**
Bình Phước	29,6	34,7	40,8	47,2	53,3
Tây Ninh	54,5	53,3	55,3	67,6	99,2
Bình Dương	26,8	32,6	37,6	41,3	42,2
Đồng Nai	277,3	284,0	319,1	411,8	405,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1571,4	1646,0	1645,7	1756,8	1885,1
TP. Hồ Chí Minh	584,5	644,0	602,7	515,6	585,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**25424,4**	**27828,2**	**31727,5**	**33891,1**	**34991,0**
Long An	485,6	553,0	572,3	518,2	589,1
Tiền Giang	1338,7	1358,0	1484,8	1644,4	1789,0
Bến Tre	1812,7	1843,9	2103,5	2458,2	2322,0
Trà Vinh	1923,5	2101,4	2119,9	1967,5	1956,4
Vĩnh Long	282,7	396,3	806,8	779,6	872,0
Đồng Tháp	1049,6	1432,7	1982,8	2417,7	2396,2
An Giang	1786,2	1819,0	2470,4	2818,6	2544,0
Kiên Giang	3906,9	4214,9	4601,8	4841,9	5335,9
Cần Thơ	728,3	940,4	1267,7	1509,2	1557,9
Hậu Giang	212,6	238,7	286,4	337,3	340,4
Sóc Trăng	2467,2	2967,7	3412,8	3623,2	3731,9
Bạc Liêu	3904,7	3937,7	4365,4	4364,3	4568,4
Cà Mau	5525,6	6024,5	6252,9	6611,0	6987,8

153 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
2006	3720,5	2026,6	1693,9
2007	4197,8	2074,5	2123,3
2008	4602,0	2136,4	2465,6
Sơ bộ - *Prel.* 2009	4847,6	2277,7	2569,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
Sơ bộ - *Prel.* 2009	105,3	106,6	104,2

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3465915**	**3720459**	**4197807**	**4602026**	**4847620**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379240**	**414828**	**460803**	**497197**	**552072**
Hà Nội	10430	10808	11355	37797	43739
Hà Tây	24012	25002	29811		
Vĩnh Phúc	9877	10545	11853	13268	14111
Bắc Ninh	17597	20456	23839	24781	27728
Quảng Ninh	54864	57179	66320	72407	78652
Hải Dương	30594	34854	42425	48629	55216
Hải Phòng	70233	72517	75776	81879	86544
Hưng Yên	12704	14905	16583	18385	21235
Thái Bình	62529	71765	77845	88899	101475
Hà Nam	12266	13698	14669	13299	18490
Nam Định	60118	65254	71555	76195	80763
Ninh Bình	14015	17845	18771	21658	24119
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43943**	**49797**	**55913**	**60905**	**66503**
Hà Giang	1091	1155	1247	1325	1389
Cao Bằng	312	330	361	363	348
Bắc Kạn	450	550	676	734	804
Tuyên Quang	2015	2249	2677	3199	3393
Lào Cai	1164	1750	1670	1851	2801
Yên Bái	3627	4053	4331	4725	5075
Thái Nguyên	3755	3863	4169	4301	4767
Lạng Sơn	1130	1150	1167	1247	1138
Bắc Giang	8958	9685	11755	15050	16906
Phú Thọ	13765	15936	17466	17502	18605
Điện Biên	791	927	995	1235	1249
Lai Châu	744	860	1003	1113	1140
Sơn La	3325	4021	4915	4666	4945
Hòa Bình	2818	3269	3481	3594	3943
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**871563**	**894402**	**944692**	**985563**	**1050542**
Thanh Hóa	73544	79217	83909	91699	98092
Nghệ An	66604	70894	79466	86168	94120
Hà Tĩnh	29688	30556	31361	32838	35596
Quảng Bình	31113	34151	37389	41278	43783
Quảng Trị	18308	19620	20709	21551	23712
Thừa Thiên - Huế	28460	31807	33421	35777	37959

154 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	40557	38426	40378	37493	35405
Quảng Nam	53265	55578	59598	63841	71450
Quảng Ngãi	91223	93279	94550	96750	98592
Bình Định	110390	109981	117761	125156	137466
Phú Yên	38607	39162	40430	42404	44910
Khánh Hòa	80581	79147	82982	83707	86565
Ninh Thuận	55990	55250	61000	61060	60623
Bình Thuận	153233	157334	161739	165841	182269
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**14682**	**16455**	**18432**	**19748**
Kon Tum	1260	1393	1653	1826	2087
Gia Lai	443	551	633	800	1061
Đắk Lắk	7363	7300	7288	8024	8089
Đắk Nông	1558	1468	2158	1962	2195
Lâm Đồng	3957	3970	4724	5820	6316
Đông Nam Bộ - *South East*	**310767**	**325005**	**334422**	**338002**	**354586**
Bình Phước	4175	4905	5757	6661	7524
Tây Ninh	6836	6714	6874	8513	12534
Bình Dương	3341	3970	4593	5174	5306
Đồng Nai	28546	30559	32058	35186	34539
Bà Rịa - Vũng Tàu	214640	222171	229851	240250	252492
TP. Hồ Chí Minh	53229	56686	55289	42218	42191
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1845822**	**2021745**	**2385521**	**2701927**	**2804169**
Long An	32248	36129	39581	39516	40241
Tiền Giang	136041	142711	153134	173106	188602
Bến Tre	137382	144963	175757	238407	231448
Trà Vinh	139376	133988	141734	146578	159473
Vĩnh Long	37174	53505	99189	108378	121628
Đồng Tháp	133622	180247	246038	297794	300549
An Giang	232139	235355	315765	356097	327366
Kiên Giang	353796	377777	399931	428485	467325
Cần Thơ	90237	116524	157080	187864	197877
Hậu Giang	26104	29536	35521	41862	43017
Sóc Trăng	100943	113950	136000	169500	177023
Bạc Liêu	172500	181050	198396	205151	218200
Cà Mau	254259	276010	287395	309189	331420

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
Sơ bộ - *Prel.* 2009	2277,7	2086,7	1568,8	191,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
Sơ bộ - *Prel.* 2009	106,6	107,2	106,3	100,7

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1987934**	**2026600**	**2074526**	**2136408**	**2277710**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**148413**	**156602**	**175051**	**188688**
Hà Nội	614	598	553	3030	2655
Hà Tây	2373	1918	1851		
Vĩnh Phúc	1364	1327	1458	1449	1705
Bắc Ninh	1214	1068	1011	1515	1592
Quảng Ninh	35700	37931	40149	47199	51256
Hải Dương	2336	2306	2302	2296	2280
Hải Phòng	35279	34007	35867	39692	43102
Hưng Yên	1468	1151	1034	996	944
Thái Bình	29541	32577	34055	36327	40731
Hà Nam	682	706	737	1397	1290
Nam Định	31699	31683	34008	36513	38564
Ninh Bình	2703	3141	3577	4636	4569
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6938**	**7272**	**7065**	**10744**	**11127**
Hà Giang	10	9	44	53	73
Cao Bằng	60	66	73	74	76
Bắc Kạn	20	26	28	36	32
Tuyên Quang	131	130	192	208	280
Lào Cai	11	11	14	11	10
Yên Bái	780	834	788	833	879
Thái Nguyên	128	126	130	135	126
Lạng Sơn	201	209	209	279	283
Bắc Giang	2930	2811	2833	4522	4588
Phú Thọ	1172	1417	881	2812	2993
Điện Biên	55	59	69	70	70
Lai Châu	113	129	160	149	157
Sơn La	743	748	803	695	662
Hòa Bình	585	697	841	867	898
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**757142**	**772841**	**803447**	**830247**	**876305**
Thanh Hóa	54401	57811	60779	65825	70250
Nghệ An	44503	45785	50835	54855	59285
Hà Tĩnh	20119	20508	21318	22236	24603
Quảng Bình	26152	28669	31083	33694	35581
Quảng Trị	14871	15914	16168	16447	16898
Thừa Thiên - Huế	22164	24070	25086	26526	27954

156 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	40019	37672	39447	36514	34302
Quảng Nam	48015	48996	50556	51643	53800
Quảng Ngãi	87408	88217	88650	89930	91617
Bình Định	107196	105777	112778	118848	129608
Phú Yên	35432	35577	36423	37141	38000
Khánh Hòa	63121	65266	67054	68637	74329
Ninh Thuận	44800	46500	48000	49500	50755
Bình Thuận	148941	152079	155270	158451	169323
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3199**	**3438**	**3412**	**3626**
Kon Tum	388	399	438	465	680
Gia Lai	254	311	355	423	508
Đắk Lắk	1589	1587	1543	1544	1537
Đắk Nông	569	415	597	396	413
Lâm Đồng	437	487	505	585	488
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**239906**	**245010**	**253665**	**263278**
Bình Phước	355	397	488	559	583
Tây Ninh	3230	3361	3455	2991	3035
Bình Dương	467	516	534	344	326
Đồng Nai	3122	3243	3111	2661	2774
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	211043	220322	232706	236241
TP. Hồ Chí Minh	21473	21346	17100	14404	20319
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**854968**	**858964**	**863289**	**934686**
Long An	8823	10198	10031	11331	10678
Tiền Giang	74946	75155	75637	75789	79270
Bến Tre	74039	75699	76226	81389	86095
Trà Vinh	65477	58008	58385	60821	71229
Vĩnh Long	8161	8048	7937	7853	7769
Đồng Tháp	18486	21756	16031	16428	15980
An Giang	51330	53403	51851	40650	40131
Kiên Giang	305565	311618	315157	318255	351647
Cần Thơ	6454	6310	6223	6121	6053
Hậu Giang	4294	3966	3670	3204	3156
Sóc Trăng	29235	31870	31370	31316	37428
Bạc Liêu	62034	61250	68776	75421	81000
Cà Mau	134173	137687	137670	134713	144250

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1367,5**	**1396,5**	**1433,0**	**1475,8**	**1568,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**89,8**	**93,2**	**95,5**	**77,9**
Quảng Ninh	24,4	26,0	25,7	26,3	28,0
Hải Phòng	19,2	18,2	19,2	19,5	23,3
Thái Bình	19,7	22,1	23,3	22,8	26,4
Nam Định	23,5	23,0	24,7	25,8	27,2
Ninh Bình	0,7	0,5	0,3	1,1	1,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**551,7**	**565,4**	**587,2**	**606,2**	**166,7**
Thanh Hóa	38,1	40,8	42,7	46,3	49,1
Nghệ An	32,6	34,9	37,6	38,9	40,5
Hà Tĩnh	14,3	15,0	14,8	15,8	17,1
Quảng Bình	19,2	21,0	22,9	25,1	27,3
Quảng Trị	10,9	11,9	10,9	11,4	11,6
Thừa Thiên - Huế	16,2	17,7	18,8	19,8	21,1
Đà Nẵng	26,4	20,0	26,0	26,6	29,2
Quảng Nam	34,5	35,0	35,9	36,6	38,1
Quảng Ngãi	66,6	66,5	67,0	68,1	69,4
Bình Định	83,5	81,7	86,4	90,7	100,0
Phú Yên	30,4	30,5	31,3	31,9	32,5
Khánh Hòa	56,2	57,6	59,2	59,0	66,3
Ninh Thuận	40,3	42,0	43,3	44,7	46,3
Bình Thuận	82,5	90,8	90,4	91,3	100,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**202,4**	**208,5**	**211,1**	**354,2**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	184,0	194,0	199,1	192,3
TP. Hồ Chí Minh	18,5	18,4	14,5	12,0	14,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**539,0**	**544,1**	**563,0**	**606,5**
Long An	2,1	2,1	2,2	2,3	1,8
Tiền Giang	51,2	52,1	52,9	52,2	53,6
Bến Tre	53,1	53,4	53,3	58,0	61,4
Trà Vinh	10,4	12,0	14,7	14,6	23,1
Kiên Giang	238,3	246,9	249,0	253,0	276,7
Sóc Trăng	21,8	22,1	22,5	23,5	29,5
Bạc Liêu	46,9	46,4	51,4	58,1	57,0
Cà Mau	105,3	103,9	98,1	101,3	103,4

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
2006	1693,9	1157,1	354,5
2007	2123,3	1530,3	384,5
2008	2465,6	1863,3	388,4
Sơ bộ - *Prel.* 2009	2569,9	1951,1	413,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
2006	114,6	119,1	108,3
2007	125,3	132,3	108,5
2008	116,1	121,8	101,0
Sơ bộ - *Prel.* 2009	104,2	104,7	106,4

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1477981**	**1693860**	**2123280**	**2465619**	**2569910**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234267**	**266415**	**304200**	**322146**	**363384**
Hà Nội	9816	10210	10802	34767	41084
Hà Tây	21639	23084	27960		
Vĩnh Phúc	8513	9218	10395	11818	12406
Bắc Ninh	16383	19388	22828	23266	26136
Quảng Ninh	19165	19249	26171	25208	27396
Hải Dương	28258	32548	40123	46333	52936
Hải Phòng	34954	38510	39909	42187	43442
Hưng Yên	11236	13754	15549	17389	20291
Thái Bình	32988	39188	43790	52572	60744
Hà Nam	11584	12992	13932	11902	17200
Nam Định	28419	33571	37547	39682	42199
Ninh Bình	11312	14704	15194	17022	19550
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**37005**	**42526**	**48849**	**50162**	**55374**
Hà Giang	1081	1145	1203	1271	1316
Cao Bằng	252	263	289	289	272
Bắc Kạn	430	524	648	698	772
Tuyên Quang	1884	2120	2485	2991	3112
Lào Cai	1153	1739	1656	1840	2791
Yên Bái	2847	3220	3543	3893	4195
Thái Nguyên	3627	3737	4039	4166	4641
Lạng Sơn	929	941	958	968	855
Bắc Giang	6028	6874	8922	10528	12318
Phú Thọ	12593	14518	16585	14690	15612
Điện Biên	736	868	926	1165	1179
Lai Châu	631	732	843	965	983
Sơn La	2582	3273	4112	3971	4283
Hòa Bình	2233	2572	2640	2727	3046
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**114422**	**121561**	**141245**	**155316**	**174238**
Thanh Hóa	19143	21406	23130	25874	27842
Nghệ An	22101	25109	28631	31313	34835
Hà Tĩnh	9569	10048	10043	10602	10993
Quảng Bình	4962	5482	6306	7585	8202
Quảng Trị	3437	3706	4540	5103	6814
Thừa Thiên - Huế	6296	7737	8335	9251	10005

159 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	538	754	931	979	1103
Quảng Nam	5250	6582	9042	12198	17650
Quảng Ngãi	3815	5062	5900	6820	6975
Bình Định	3194	4205	4983	6308	7858
Phú Yên	3175	3585	4007	5263	6910
Khánh Hòa	17460	13880	15928	15070	12236
Ninh Thuận	11190	8750	13000	11560	9868
Bình Thuận	4292	5255	6469	7390	12947
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**11483**	**13017**	**15020**	**16122**
Kon Tum	873	994	1216	1361	1407
Gia Lai	188	240	278	377	553
Đắk Lắk	5774	5713	5744	6481	6552
Đắk Nông	989	1053	1561	1566	1782
Lâm Đồng	3520	3483	4218	5235	5828
Đông Nam Bộ - *South East*	**78138**	**85099**	**89412**	**84337**	**91308**
Bình Phước	3820	4508	5269	6102	6941
Tây Ninh	3605	3353	3419	5522	9499
Bình Dương	2874	3454	4059	4830	4980
Đồng Nai	25424	27316	28947	32525	31765
Bà Rịa - Vũng Tàu	10659	11128	9529	7544	16251
TP. Hồ Chí Minh	31756	35340	38189	27814	21872
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002805**	**1166775**	**1526557**	**1838638**	**1869484**
Long An	23425	25931	29549	28185	29563
Tiền Giang	61095	67555	77497	97317	109332
Bến Tre	63343	69264	99531	157018	145353
Trà Vinh	73900	75980	83349	85757	88244
Vĩnh Long	29014	45456	91252	100526	113859
Đồng Tháp	115136	158491	230008	281366	284569
An Giang	180809	181952	263914	315447	287235
Kiên Giang	48231	66159	84774	110230	115678
Cần Thơ	83783	110214	150857	181743	191825
Hậu Giang	21810	25570	31851	38659	39861
Sóc Trăng	71708	82080	104630	138184	139595
Bạc Liêu	110466	119800	129620	129730	137200
Cà Mau	120086	138323	149725	174476	187170

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**971179**	**1157093**	**1530255**	**1863314**	**1951054**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**203143**	**230522**	**243818**	**279261**
Hà Nội	9795	10179	10774	34738	41061
Hà Tây	21634	23025	27900		
Vĩnh Phúc	8513	9216	10393	11805	12390
Bắc Ninh	15978	19013	22443	22765	25754
Quảng Ninh	7133	8581	9462	9406	10481
Hải Dương	28123	32380	40014	46250	52850
Hải Phòng	17666	20748	23047	26084	27804
Hưng Yên	10357	13074	14627	16573	19336
Thái Bình	19733	23835	25771	28299	32535
Hà Nam	11430	12786	13699	11655	16795
Nam Định	15276	17268	19171	21125	23974
Ninh Bình	9012	13038	13221	15118	16281
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**34595**	**40042**	**46617**	**48590**	**54857**
Hà Giang	1077	1141	1198	1252	1289
Cao Bằng	252	262	283	284	269
Bắc Kạn	414	505	625	685	756
Tuyên Quang	1871	2108	2471	2977	3097
Lào Cai	1144	1728	1651	1835	2787
Yên Bái	2839	3211	3533	3881	4182
Thái Nguyên	3469	3573	3865	3990	4462
Lạng Sơn	923	935	948	958	842
Bắc Giang	6028	6874	8922	10528	12318
Phú Thọ	10557	12492	14785	13576	15603
Điện Biên	692	818	867	1095	1111
Lai Châu	624	710	825	945	957
Sơn La	2555	3213	4109	3968	4252
Hòa Bình	2150	2472	2535	2616	2932
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**52330**	**61932**	**71076**	**77664**	**84237**
Thanh Hóa	12716	14158	15218	17069	18518
Nghệ An	19827	22103	25021	27313	29369
Hà Tĩnh	4800	5588	5624	5806	6518
Quảng Bình	3136	3572	3819	4939	5010
Quảng Trị	1784	2061	2687	2998	2843
Thừa Thiên - Huế	2621	3189	3809	4312	4880

160 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	536	551	672	703	879
Quảng Nam	1973	3508	5550	6129	6170
Quảng Ngãi	810	902	950	1130	1169
Bình Định	1294	1537	1670	1860	2160
Phú Yên	259	394	513	657	593
Khánh Hòa	678	1396	2192	1430	1525
Ninh Thuận	100	422	370	416	581
Bình Thuận	1796	2551	2981	2902	4022
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**11218**	**12435**	**14701**	**15790**
Kon Tum	873	997	1215	1361	1407
Gia Lai	188	239	278	376	552
Đắk Lắk	5567	5503	5514	6253	6320
Đắk Nông	948	999	1216	1485	1694
Lâm Đồng	3517	3480	4212	5226	5817
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**50579**	**54352**	**59531**	**69236**
Bình Phước	3820	4508	5269	6102	6941
Tây Ninh	3596	3334	3393	5460	9299
Bình Dương	2854	3418	4019	4758	4910
Đồng Nai	23809	25971	26972	28432	27450
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	5910	4571	4817	11656
TP. Hồ Chí Minh	6243	7438	10128	9962	8980
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**790179**	**1115253**	**1419010**	**1447673**
Long An	17210	18640	22438	22368	22156
Tiền Giang	36205	41568	49258	64962	76344
Bến Tre	20029	31968	56260	117456	110235
Trà Vinh	47587	47404	48084	54349	59167
Vĩnh Long	28967	45422	91223	100464	113772
Đồng Tháp	114808	158089	229022	279655	282961
An Giang	179112	181137	262532	313739	284370
Kiên Giang	8754	14687	27724	44445	52817
Cần Thơ	83708	110090	150645	181656	191783
Hậu Giang	21771	25335	31595	38401	39598
Sóc Trăng	28151	28909	45473	79000	79161
Bạc Liêu	34430	46400	50469	51940	57150
Cà Mau	31530	40530	50530	70575	78159

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**327194**	**354514**	**384519**	**388359**	**413132**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**14098**	**16054**	**14512**	**14829**
Hà Nội	21	31	28	21	13
Hà Tây	4	8	9		
Vĩnh Phúc	6	2	2	1	
Bắc Ninh	221	199	203	189	132
Quảng Ninh	5038	5325	7126	6287	6802
Hải Dương	17	18	12	15	16
Hải Phòng	2266	2800	2547	2613	2597
Hưng Yên	269	192	237	196	252
Thái Bình	2201	2490	2727	2279	1973
Hà Nam	129	162	202	212	305
Nam Định	1904	2008	1906	1900	1896
Ninh Bình	1245	864	1055	799	843
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**312**	**355**	**388**	**294**	**205**
Hà Giang	4	4	5	18	23
Cao Bằng		1	6	5	3
Bắc Kạn	6	7	8	8	8
Tuyên Quang	13	12	14	14	16
Lào Cai	2	4	5	5	3
Yên Bái	6	6	6	7	8
Thái Nguyên	49	49	50	50	51
Lạng Sơn	4	3	4	4	4
Phú Thọ	174	185	226	114	9
Điện Biên	9	11	13	17	16
Lai Châu	7	7	8	6	6
Sơn La	11	26	1	1	12
Hòa Bình	30	40	42	45	46
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**33311**	**37214**	**43563**	**51216**	**68123**
Thanh Hóa	2208	1934	2147	1965	1888
Nghệ An	1180	1750	1914	1937	2736
Hà Tĩnh	2517	2213	1857	1352	1540
Quảng Bình	1585	1661	2150	2309	2847
Quảng Trị	1653	1617	1847	2103	3968
Thừa Thiên - Huế	3362	3861	3710	4056	4210

161 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ *Prel.* 2009
Đà Nẵng	505	203	259	276	224
Quảng Nam	3151	2930	3305	5517	10780
Quảng Ngãi	3005	4160	4950	5690	5806
Bình Định	1709	2310	2908	4041	5147
Phú Yên	2615	2872	3203	4123	6070
Khánh Hòa	5330	6368	6478	7569	6953
Ninh Thuận	1995	3575	5412	5821	7112
Bình Thuận	2496	1760	3423	4457	8842
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64**	**62**	**88**	**61**	**71**
Gia Lai			0.4	0.4	0.5
Đắk Lắk	55	54	52	52	52
Đắk Nông	7	5	29	5	14
Lâm Đồng	2	3	6	4	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**14426**	**15948**	**14896**	**15207**	**17489**
Tây Ninh	3	5	18	1	1
Bình Dương	2	18	19	2	
Đồng Nai	1531	1262	1956	4088	4078
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	3981	3322	2495	4084
TP. Hồ Chí Minh	9188	10682	9581	8621	9326
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**265761**	**286837**	**309531**	**307070**	**312415**
Long An	6014	7190	6968	5720	7333
Tiền Giang	7998	8273	9381	10118	10558
Bến Tre	25090	23446	25362	22841	19300
Trà Vinh	19688	24142	24814	19789	17287
Vĩnh Long	47	34	27	27	24
Đồng Tháp	103	402	953	1504	1450
An Giang	698	815	1060	1297	1045
Kiên Giang	18461	22847	28350	28601	31207
Cần Thơ	75	124	206	81	35
Hậu Giang	34	25	27	27	26
Sóc Trăng	42837	52696	58495	58790	60350
Bạc Liêu	63616	58400	64151	63984	65700
Cà Mau	81100	88443	89737	94291	98100